BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG – XÃ HỘI

CHU THỊ HỒNG LAN

PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

LUẬN VĂN THẠC SĨ KẾ TOÁN

HÀ NỘI - 2017

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG – XÃ HỘI

CHU THỊ HỒNG LAN

PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Chuyên ngành: Kế toán

Mã số : 60340301

LUẬN VĂN THẠC SĨ KẾ TOÁN

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: TS. VŨ THỊ THANH THỦY

HÀ NỘI - 2017

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan luận văn **"Phân tích báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây"** là công trình nghiên cứu do tôi thực hiện. Các số liệu, nội dung được sử dụng trong luận văn là hoàn toàn hợp lệ. Những kết quả của luận văn chưa từng được công bố trong bất cứ công trình nào.

Tôi xin chịu trách nhiệm về đề tài nghiên cứu của mình.

Tác giả luận văn

Chu Thị Hồng Lan

LỜI CẢM ƠN

Qua thời gian nghiên cứu lý luận và thực tế, tôi đã hoàn thành luận văn thạc sĩ kế toán với đề tài **"Phân tích báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây".**

Tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành tới TS. Vũ Thị Thanh Thủy, người đã tận tình, chu đáo hướng dẫn tôi trong suốt quá trình học tập, nghiên cứu để tôi hoàn thành đề tài.

Đồng thời, tôi xin bày tỏ lòng biết ơn tới Khoa Sau đại học – Khoa Kế toán Trường Đại học Lao Động Xã Hội, các thầy cô giáo đã giảng dạy và giúp đỡ tôi trong suốt khóa học. Tôi cũng xin cảm ơn các anh chị Ban lãnh đạo, Phòng Kế toán Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây đã giúp đỡ và hỗ trợ tôi rất nhiều trong quá trình thực hiện luận văn.

Mặc dù đã nỗ lực hết mình trong học tập, nghiên cứu nhưng luận văn không tránh khỏi những thiếu sót và khiếm khuyết. Tôi rất mong nhận được những góp ý từ những nhà khoa học để tiếp tục bổ sung và hoàn thiện hơn nữa đề tài của mình.

Xin chân thành cảm ơn!

Tác giả luận văn

Chu Thị Hồng Lan

MỤC LỤC

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT IV
DANH MỤC BẢNG BIỂU V
DANH MỤC SƠ ĐỒ VI
CHƯƠNG 1: GIỚI THIỆU VỀ ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU 1
1.1. Tính cấp thiết của đề tài 1
1.2. Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài 2
1.3. Mục tiêu nghiên cứu 6
1.4. Câu hỏi nghiên cứu 6
1.5. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu 7
1.6. Phương pháp nghiên cứu 7
1.7. Ý nghĩa của đề tài nghiên cứu 8
1.8. Kết cấu của Luận văn 9
CHƯƠNG 2: LÝ THUYẾT CHUNG VỀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TRONG DOANH NGHIỆP 10
2.1. Khái niệm và ý nghĩa của phân tích báo cáo tài chính 10
2.1.1. Khái niệm phân tích báo cáo tài chính 10
2.1.2. Ý nghĩa của phân tích báo cáo tài chính 10
2.2. Cơ sở dữ liệu để phân tích báo cáo tài chính 11
2.2.1. Hệ thống báo cáo tài chính 11
2.2.2. Các tài liệu khác 13
2.3. Phương pháp phân tích báo cáo tài chính 14
2.3.1. Phương pháp so sánh 14
2.3.2. Phương pháp tỷ lệ 17
2.3.3. Mô hình Dupont 18
2.4. Nội dung phân tích báo cáo tài chính 20
2.4.1. Phân tích cấu trúc tài chính và tình hình đảm bảo vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp 20
2.4.2. Phân tích tính thanh khoản của tài sản ngắn hạn 28

2.4.3. Phân tích các chỉ số thanh toán 30
2.4.4. Phân tích hiệu quả hoạt động kinh doanh.....33
2.4.5. Phân tích năng lực dòng tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh.....34
2.4.6. Phân tích dấu hiệu rủi ro tài chính 37
2.5. Các nhân tố ảnh hưởng đến phân tích báo cáo tài chính 37
2.5.1. Nhân tố chủ quan.....38
2.5.2. Nhân tố khách quan 40
CHƯƠNG 3: PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY 41
3.1. Tổng quan về Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây 41
3.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển.....41
3.1.2. Đặc điểm hoạt động kinh doanh 42
3.1.3. Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý và bộ máy kế toán 43
3.2. Phân tích báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây 48
3.2.1. Phân tích cấu trúc tài chính và tình hình đảm bảo vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp 48
3.2.2. Phân tích tính thanh khoản của tài sản 59
3.2.3. Phân tích các chỉ số thanh toán 66
3.2.4. Phân tích hiệu quả hoạt động kinh doanh.....70
3.2.5. Phân tích năng lực dòng tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh.....77
3.2.6. Phân tích dấu hiệu rủi ro tài chính 79
3.3. Đánh giá kết quả nghiên cứu về phân tích báo cáo tài chính của công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây.....80
3.3.1. Những kết quả đạt được.....80
3.3.2. Những hạn chế và nguyên nhân.....82
CHƯƠNG 4: GIẢI PHÁP NÂNG CAO NĂNG LỰC TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY.....85
4.1. Định hướng phát triển và sự cần thiết nâng cao năng lực tài chính của công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây. 85

4.2. Giải pháp nâng cao năng lực tài chính của Công ty 86
4.3. Điều kiện nâng cao năng lực tài chính của Công ty.....93
4.3.1. Đối với Nhà Nước 93
4.3.2. Đối với Công ty.....94
KẾT LUẬN.....96
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....97
DANH MỤC PHỤ LỤC.....99

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

TSNH	Tài sản ngắn hạn
TSDH	Tài sản dài hạn
HTK	Hàng tồn kho
NVL	Nguyên vật liệu
VCSH	Vốn chủ sở hữu
LNST	Lợi nhuận sau thuế
HĐKD	Hoạt động kinh doanh
ROA	Tỷ suất sinh lợi của tài sản
ROE	Tỷ suất sinh lợi VCSH
ROI	Tỷ suất sinh lợi của vốn đầu tư
ROS	Tỷ suất sinh lợi của doanh thu
QLDN	Quản lý doanh nghiệp
TNDN	Thu nhập doanh nghiệp
DTT	Doanh thu thuần
BH & CCDV	Bán hàng và cung cấp dịch vụ
HĐKD	Hoạt động kinh doanh
DHT	Công ty CP Dược phẩm Hà Tây
VINPHACO	Công ty CP Dược phẩm Vĩnh phúc
TW3	Công ty CP Dược phẩm TW3
THEPHACO	Công ty CP Dược vật tư y tế Thanh hóa

DANH MỤC BẢNG BIỂU

		Trang
Bảng 2.1.	Cân bằng tài chính dưới góc độ ổn định nguồn tài trợ	24
Bảng 3.1.	Bảng phân tích cơ cấu tài sản	49
Bảng 3.2.	Bảng phân tích sự biến động tài sản	50
Bảng 3.3.	Bảng phân tích cơ cấu nguồn vốn	54
Bảng 3.4.	Bảng phân tích sự biến động nguồn vốn	55
Bảng 3.5.	Bảng phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn	57
Bảng 3.6.	Tình hình đảm bảo vốn của Công ty năm 2016	58
Bảng 3.7.	Phân tính các khoản phải thu	60
Bảng 3.8.	Phân tích tính thanh khoản của các khoản phải thu	63
Bảng 3.9.	Phân tích tính thanh khoản của hàng tồn kho	65
Bảng 3.10.	Phân tích các chỉ số thanh toán	67
Bảng 3.11.	So sánh các chỉ số thanh toán của Công ty CP Dược phẩm Hà Tây với trung bình ngành năm 2016	67
Bảng 3.12.	Phân tích kết quả kinh doanh	71
Bảng 3.13.	Phân tích khái quát hiệu quả kinh doanh của Công ty qua các năm	73
Bảng 3.14.	Phân tích năng lực dòng tiền	78
Bảng 3.15.	Phân tích dấu hiệu rủi ro tài chính	79
Biểu đồ 3.1.	Cơ cấu tài sản Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây giai đoạn 2014 - 2016	51
Biểu đồ 3.2.	Cơ cấu nguồn vốn Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây giai đoạn 2014-2016	53
Biểu đồ 3.3.	Cơ cấu các khoản phải thu	59
Biểu đồ 3.4.	Phân tích các chỉ số thanh toán của Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây giai đoạn 2014-2016	68

DANH MỤC SƠ ĐỒ

		Trang
Sơ đồ 2.1.	Mô hình phân tích tài chính Dupont	19
Sơ đồ 3.1.	Tổ chức bộ máy quản lý của Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	44
Sơ đồ 3.2.	Tổ chức bộ máy kế toán của Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	47

CHƯƠNG 1
GIỚI THIỆU VỀ ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU

1.1. Tính cấp thiết của đề tài

Đối với doanh nghiệp, "Tài chính" là một yếu tố quan trọng ảnh hưởng trực tiếp đến sự tồn tại và phát triển. Một doanh nghiệp muốn tồn tại và phát triển bền vững phải có các hoạt động: nghiên cứu nhu cầu thị trường, phân tích tình hình hiện tại của cả nền kinh tế và của doanh nghiệp. Phân tích tài chính giúp cho các nhà quản trị thấy rõ thực trạng của doanh nghiệp mình: Tình trạng tăng giảm; những mặt tốt và những mặt không tốt về tình hình tài chính, tình hình hoạt động kinh doanh, tình hình vốn, công nợ..., từ đó vạch ra các biện pháp, chiến lược kịp thời và hữu hiệu nhằm ổn định tình hình tài chính hợp lý và vững mạnh, tăng giá trị tài sản cho chủ sở hữu. Việc phân tích báo cáo tài chính không chỉ cung cấp thông tin tài chính rõ ràng nhất cho nhà quản trị, mà còn mang lại sự hữu ích đối với các nhà đầu tư, nhà cung cấp, nhà cho vay, người lao động trong doanh nghiệp cũng như các cơ quan quản lý nhà nước. Đặc biệt, đối với các công ty cổ phần, công tác này đặc biệt chiếm vị trí nổi bật bởi nó ảnh hưởng rất lớn tới việc ra quyết định của các nhà đầu tư - một nhân tố giữ vai trò không nhỏ tới hoạt động của doanh nghiệp.

Xuất phát từ thực tiễn trên, trải qua một thời gian nghiên cứu lý luận về báo cáo tài chính và phân tích báo cáo tài chính, cùng với việc tìm hiểu tình hình tài chính tại Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây, tôi nhận thấy: Phân tích báo cáo tài chính công ty chưa phát huy hết vai trò, tác dụng trong việc đánh giá thực trạng tình hình tài chính, là cơ sở cho việc ra quyết định tài chính và lập kế hoạch trong tương lai. Phân tích báo cáo tài chính của Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây còn nhiều hạn chế. Vì vậy, tôi đã chọn: ***"Phân tích báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây"*** làm đề tài nghiên cứu cho Luận văn thạc sĩ của mình.

1.2. Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài

Phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp là cơ sở quan trọng giúp nhà quản trị và các nhà đầu đánh giá được tiềm năng cũng như hiệu quả sản xuất kinh doanh cũng như những rủi ro và triển vọng phát triển trong tương lai của doanh nghiệp. Chính vì vậy phân tích báo cáo tài chính luôn được chú trọng và quan tâm.

1.2.1. Các công trình nghiên cứu nước ngoài

- GS. Josette Peyrard (1994) "Phân tích tài chính doanh nghiệp" – công trình đã khẳng định hệ thống chỉ tiêu phân tích tài chính là công cụ quan trọng trong phân tích tài chính doanh nghiệp.

- Tác giả Ciaran Walsh (2006) Cuốn sách "Key management ratios: The clearest guide to the critical numbers that drive your business". Cuốn sách này đưa ra tiêu chuẩn để đánh giá hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp dựa trên các chỉ tiêu: Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu, tỷ suất lợi nhuận tổng tài sản, tỷ suất lợi nhuận trên vốn đầu tư. Tác giả cũng đưa ra tiêu chuẩn để đánh giá hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp trên các chỉ tiêu trên.

- Tác giả Charles H.Gibson (2012) "Financial Reportting Analysis – Using financial Accounting information", 13th Edition. Công trình nghiên cứu gồm 13 chương: Chương 1 phát triển những nguyên lý cơ bản mà báo cáo tài chính dựa trên; chương 2 miêu tả các dạng tổ chức kinh tế và giới thiệu về báo cáo tài chính. Chương 3, 4, 5 tiến hành nhận xét chuyên sâu về các báo cáo của doanh nghiệp. Từ chương 6 đến chương 11, tác giả giới thiệu về phương pháp phân tích và tiến hành phân tích các chỉ tiêu tài chính trong các doanh nghiệp, dự đoán thua lỗ, phân tích thủ tục và tác dụng của phân tích trong quản lý. Đến chương 12, tác giả đã đề cập đến những vấn đề gặp phải khi phân tích 6 ngành đặc thù là ngân hàng, điện, dầu khí, giao thông vận tải, bảo hiểm, bất động sản, chỉ ra những điểm khác biệt trong báo cáo ngành và gợi ý thay đổi hoặc bổ sung. Chương 13 của tác phẩm đã trình

bày về báo cáo tài chính cá nhân, báo cáo tài chính nhà nước và các tổ chức phi lợi nhuận. Nội dung tác phẩm lại chưa đề cập đến các ngành đặc thù mà chưa nhắc đến doanh nghiệp đặc thù là các công ty xây dựng.

1.2.2. Các công trình nghiên cứu trong nước

Một vài công trình nghiên cứu về phân tích báo cáo tài chính từ một số tác giả có uy tín trong các trường đại học kinh tế hàng đầu ở Việt Nam như:

- PGS.TS Nguyễn Ngọc Quang (2011), trong cuốn "Phân tích báo cáo tài chính" của Trường Đại học Kinh tế quốc dân, NXB Tài chính, Hà Nội đã đưa ra hệ thống các phương pháp và chỉ tiêu đánh giá khái quát về tình hình tài chính, phân tích cơ cấu tài chính, hiệu quả kinh doanh và rủi ro tài chính cung cấp cho các đối tượng cái nhìn về bức tranh tài chính của toàn doanh nghiệp qua các nội dung như: Phân tích tình hình huy động vốn; phân tích tính tự chủ trong hoạt động tài chính; đánh giá khả năng thanh toán của doanh nghiệp; đánh giá khả năng sinh lời của doanh nghiệp;
- GS.TS Ngô Thế Chi và PGS.TS Nguyễn Trọng Cơ (2008), trong giáo trình "Phân tích tài chính doanh nghiệp" của Học viện tài chính đã trình bày các lý thuyết cơ bản về phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp;
- PGS. TS Nguyễn Năng Phúc, PGS. TS Nghiêm Văn Lợi, TS. Nguyễn Ngọc Quang (năm 2006) "Phân tích tài chính Công ty cổ phần". Đây là một công trình nghiên cứu sâu về phân tích tài chính của công ty cổ phần, trong đó đề cập đến hệ thống chỉ tiêu phân tích tài chính, các phương pháp phân tích tài chính công ty cổ phần và hướng dẫn quy trình áp dụng.

Các công trình nghiên cứu về phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp thường được tập trung vào những nội dung cơ bản như hệ thống chỉ tiêu phân tích, phương pháp, cơ sở dữ liệu và tổ chức công tác phân tích như:

- PGS.TS Nguyễn Năng Phúc (2008), giáo trình "Phân tích báo cáo tài chính" (năm 2008) của Đại học Kinh tế quốc dân;

- PGS.TS Nguyễn Văn Công (2010), giáo trình "Phân tích báo cáo tài chính";

- PGS. Nguyễn Văn Công, PGS. TS Nguyễn Năng Phúc, TS. Trần Quý Liên (2002), giáo trình "Lập, đọc, kiểm tra và phân tích báo cáo tài chính";

- Tác giả Nguyễn Trọng Cơ (1999), tài liệu chuyên khảo về "Hoàn thiện chỉ tiêu phân tích tài chính trong doanh nghiệp cổ phần phi tài chính";

- GS.TS Ngô Thế Chi, PGS.TS Đoàn Xuân Tiến, TS Vương Đình Huệ, công trình "Kế toán, kiểm toán và phân tích báo cáo tài chính trong doanh nghiệp";

Ngoài ra, qua tìm hiểu cũng có rất nhiều tác giả lựa chọn phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp làm luận văn thạc sĩ tại các trường đại học, có thể kể đến một số luận văn sau:

- Đề tài: "Phân tích Báo cáo tài chính tại công ty cổ phần Dược phẩm Hà Tây" của tác giả Nguyễn Tiến Dũng (2015) đã tập trung hệ thống hóa được những vấn đề lý luận cơ bản về phân tích tình hình tài chính thông qua báo cáo tài chính, đề cập sâu đến các phương pháp cũng như nội dung phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp. Song luận văn mới chỉ phân tích tình hình tài chính đang diễn ra tại công ty, nhằm xây dựng nên hệ thống chỉ tiêu để phân tích tại công ty, mà chưa hướng tới việc phân tích những biến động trong hoạt động của công ty, tìm hiểu nguyên nhân và đưa ra các biện pháp để khắc phục và nâng cao hiệu quả hoạt động công ty.

- Đề tài: "Phân tích báo cáo tài chính của Công ty TNHH Vạn Lợi" của tác giả Trần Vân Hồng (2016), Trường Đại học Lao Động – Xã Hội, là một luận văn phân tích về tình hình tài chính của doanh nghiệp kinh doanh dược phẩm, luận văn đã tiếp tục hoàn thiện hệ thống hóa các lý luận về báo cáo tài chính và phương pháp phân tích báo cáo tài chính; đồng thời tiến phân tích những biến động trong hoạt động của công ty đứng trên góc độ người bên ngoài đi phân tích, tìm hiểu nguyên

nhân và đưa ra các biện pháp để khắc phục và tăng cường tình trạng tài chính và hiệu quả kinh doanh của Công ty TNHH Vạn Lợi. Song, nội dung phân tích chưa sâu, dàn trải, một số chỉ tiêu quan trọng như: cơ cấu từng khoản mục của tài sản, mức độ độc lập tài chính của các công ty không được luận văn đề cập, phân tích.

- Đề tài "Phân tích tài chính tại công ty Cổ phần Công nghệ Dược phẩm Việt Pháp" của tác giả Lê Thị Dung (2015), Trường Đại học Kinh Tế – Đại học Quốc Gia Hà Nội, đã khái quát hóa những vấn đề lý luận về tình hình tài chính, tiến hành phân tích tình hình tài chính và đề xuất những giải pháp cụ thể nâng cao tài chính tại Công ty Cổ phần Công nghệ Dược phẩm Việt Pháp. Tuy nhiên, luận văn chỉ nhằm phục vụ quản trị doanh nghiệp mà chưa hướng tới phục vụ những đối tượng liên quan khác.

- Đề tài "Phân tích báo cáo tài chính Công ty Cổ phần Dược phẩm Nam Hà", Trường Đại học Kinh tế Quốc dân của tác giả Đoàn Bùi Ngọc Ánh (2016). Trong đề tài, tác giả mới chỉ dừng lại phân tích báo cáo tài chính của doanh nghiệp nói chung mà chưa làm rõ góc độ phân tích của đề tài là đứng trên cương vị doanh nghiệp, cơ quan quản lý hay nhà đầu tư.

Qua nghiên cứu một số luận văn nêu trên, thừa nhận các đóng góp và các kết quả nghiên cứu đã đạt được, nhưng tôi nhận thấy phân tích báo cáo tài chính không chỉ đơn giản là phân tích một hoặc một nhóm chỉ số, mà phân tích báo cáo tài chính cho người đọc thấy được và các chỉ tiêu về tình hình tài chính, hiệu quả kinh doanh, khả năng thanh toán, rủi ro tài chính cũng như các dự báo về tình hình tài chính của doanh nghiệp. Qua đó có cái nhìn tổng quan sâu sắc, toàn diện hơn về tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua nguồn dữ liệu về báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Từ những nghiên cứu và sự định hướng của giảng viên hướng dẫn, tôi đã thực hiện Luận văn thạc sĩ của mình với đề tài: "Phân tích báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây". Trong luận văn này, báo cáo tài chính của công ty được phân tích dưới góc độ của các nhà đầu tư.

1.3. Mục tiêu nghiên cứu

Đề tài tập trung nghiên cứu, hệ thống hóa và góp phần làm rõ hơn những vấn đề lý luận về phân tích hoạt động tài chính nói chung và phân tích năng lực tài chính nói riêng của các doanh nghiệp. Mục đích cơ bản của đề tài là dựa trên những dữ liệu tài chính trong quá khứ và hiện tại của Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây để tính toán và xác định các chỉ tiêu phản ánh thực trạng năng lực tài chính của doanh nghiệp, dự đoán được năng lực tài chính trong tương lai cũng như rủi ro tài chính mà doanh nghiệp có thể gặp phải; qua đó đưa ra các giải pháp, kiến nghị nhằm nâng cao năng lực tài chính cũng như hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

Từ mục tiêu cơ bản nói trên, các mục tiêu chính được xác định là:

- Hệ thống hóa cơ sở lý luận cơ bản về phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp. Từ đó thấy được các phương pháp và nội dung phân tích báo cáo tài chính trong doanh nghiệp.

- Phân tích, đánh giá tình hình tài chính, hiệu quả hoạt động kinh doanh thông qua báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây.

- Từ kết quả phân tích đạt được, làm rõ những điểm mạnh, điểm yếu về tình hình tài chính của công ty và đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao năng lực tài chính của Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây.

1.4. Câu hỏi nghiên cứu

Luận văn đi vào trả lời các câu hỏi nghiên cứu sau:

- Hệ thống chỉ tiêu phân tích báo cáo tài chính gồm những nội dung gì và phân tích như thế nào?

- Tình hình tài chính Công ty cổ phần Dược phẩm Hà Tây như thế nào thông qua việc phân tích báo cáo tài chính? So sánh các chỉ tiêu tài chính của Công ty với một số công ty cùng ngành khác sẽ cho thấy điều gì?

- Qua phân tích báo cáo tài chính, công ty cổ phần Dược phẩm Hà Tây có những ưu điểm, hạn chế gì? Những giải pháp nào cần đưa ra để cải thiện tình hình tài chính, nâng cao năng lực tài chính Công ty?

1.5. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: Phân tích báo cáo tài chính.

Phạm vi nghiên cứu:

+ Về mặt không gian: Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây.

+ Về mặt thời gian: Từ năm 2014 đến năm 2016.

1.6. Phương pháp nghiên cứu

- Cơ sở lý luận: Đề tài nghiên cứu dựa trên các thông tư, nghị định của Chính phủ về báo cáo tài chính doanh nghiệp và giáo trình, sách báo, website đáng tin cậy liên quan đến phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp.

- Phương pháp thu thập dữ liệu:

+ Dữ liệu thứ cấp:

Dữ liệu về cơ sở lý luận phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp lấy từ các giáo trình, bài giảng, sách báo uy tín.

Tài liệu giới thiệu về lịch sử hình thành và phát triển của Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây.

Hệ thống BCTC các năm 2014, 2015, 2016 được lấy từ website của Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây.

+ Dữ liệu sơ cấp:

Dữ liệu sơ cấp được tác giả thu thập thông qua tiến hành điều tra, khảo sát. Các chỉ tiêu tài chính cơ bản của Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây sẽ được tính toán dựa trên hệ thống báo cáo tài chính các năm 2014, 2015, 2016.

- Phương pháp phân tích và xử lý dữ liệu: Trong quá trình làm đề tài nghiên cứu, tác giả sẽ sử dụng nhiều phương pháp phân tích khác nhau như phương pháp so sánh, phương pháp tỷ lệ, kỹ thuật phân tích theo mô hình Dupont kết hợp phân tích ngang và phân tích dọc. Các phương pháp nêu trên sẽ được sử dụng linh hoạt, phù hợp với từng nội dung phân tích để đánh giá thực trạng tài chính của doanh nghiệp dưới nhiều góc độ khác nhau và nhiều mục đích khác nhau.
- Phương pháp trình bày dữ liệu: Dữ liệu trong đề tài nghiên cứu sẽ được tác giả trình bày dưới dạng lời văn kết hợp với các bảng biểu, sơ đồ, đồ thị phân tích.

1.7. Ý nghĩa của đề tài nghiên cứu

Với mục tiêu, đối tượng và phạm vi nghiên cứu của mình, bằng việc sử dụng các phương pháp nghiên cứu khoa học, luận văn đã có những đóng góp nhất định như sau:

- Về mặt lý luận: Đề tài nghiên cứu và góp phần hoàn thiện một số vấn đề lý luận về phân tích báo cáo tài chính của doanh nghiệp.
- Về mặt thực tiễn: Đề tài xem xét và đánh giá, phân tích báo cáo tài chính của Cổ phần Dược phẩm Hà Tây. Đánh giá tình hình hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây thông qua việc việc phân tích báo cáo tài chính. Trên cơ sở đó phát hiện những điểm mạnh, điểm yếu của doanh nghiệp, làm cơ sở cho việc đề xuất hiệu chỉnh nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Từ đó nâng cao năng lực cạnh tranh cho doanh nghiệp.

1.8. Kết cấu của Luận văn

Chương 1: Giới thiệu về đề tài nghiên cứu.

Chương 2: Lý thuyết chung về phân tích báo cáo tài chính trong doanh nghiệp.

Chương 3: Phân tích báo cáo tài chính công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây.

Chương 4: Giải pháp nâng cao năng lực tài chính của công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây.

CHƯƠNG 2
LÝ THUYẾT CHUNG VỀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TRONG DOANH NGHIỆP

2.1. Khái niệm và ý nghĩa của phân tích báo cáo tài chính

2.1.1. Khái niệm phân tích báo cáo tài chính

Phân tích báo cáo tài chính là quá trình xem xét, kiểm tra, đối chiếu và so sánh số liệu về tài chính trong kỳ hiện tại với các kỳ kinh doanh đã qua nhằm đánh giá có hệ thống về tài chính của doanh nghiệp, tìm hiểu nguyên nhân, xác định nhân tố ảnh hưởng và đưa ra các biện pháp phù hợp với quyết định của các đối tượng sử dụng. Tài liệu chủ yếu sử dụng trong phân tích tài chính là hệ thống báo cáo tài chính doanh nghiệp. Nói cách khác phân tích báo cáo tài chính là một bộ phận cơ bản của phân tích tài chính. Thông qua phân tích tài chính nói chung và phân tích báo cáo tài chính nói riêng, các đối tượng sử dụng thông tin sẽ đánh giá được tình hình tài chính, khả năng sinh lời, triển vọng phát triển sản xuất kinh doanh cũng như những rủi ro về tài chính trong tương lai của doanh nghiệp.

Phân tích báo cáo tài chính không những cung cấp thông tin hữu ích cho quản trị doanh nghiệp mà còn cung cấp thông tin kinh tế - tài chính cho các đối tượng sử dụng thông tin ngoài doanh nghiệp. Bởi vậy, phân tích báo cáo tài chính không phải chỉ phản ánh tình hình tài chính của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định, mà còn cung cấp những thông tin về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đã đạt được trong một khoảng thời gian.

2.1.2. Ý nghĩa của phân tích báo cáo tài chính

Phân tích báo cáo tài chính có một ý nghĩa rất quan trọng nhằm đánh giá tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp trong một thời gian hoạt động nhất định. Trên cơ sở đó, giúp các nhà quản trị doanh nghiệp đưa ra các quyết

định chuẩn xác trong quá trình kinh doanh.

Bởi vậy, việc thường xuyên tiến hành phân tích tình hình tài chính sẽ giúp cho các nhà quản trị doanh nghiệp và các cơ quan chủ quản cấp trên thấy rõ hơn bức tranh về thực trạng hoạt động tài chính, xác định đầy đủ và đúng đắn những nguyên nhân, mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến tình hình tài chính của doanh nghiệp. Từ đó, có những giải pháp hữu hiệu để ổn định và tăng cường tình hình tài chính của doanh nghiệp.

Trong điều kiện sản xuất và kinh doanh theo cơ chế thị trường, không chỉ các nhà quản trị công ty mà còn có rất nhiều đối tượng quan tâm đến thông tin tài chính của doanh nghiệp như: các nhà đầu tư, ngân hàng và các tổ chức tín dụng, nhà cung cấp, khách hàng, các cổ đông hiện tại và tương lai, người lao động… Mỗi đối tượng sử dụng thông tin ở những khía cạnh khác nhau của bức tranh tài chính, do đó đòi hỏi phân tích tài chính phải được tiến hành bằng nhiều phương pháp để từ đó đáp ứng nhu cầu của đối tượng quan tâm.

2.2. Cơ sở dữ liệu để phân tích báo cáo tài chính

2.2.1. Hệ thống báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính là những báo cáo tổng hợp nhất về tình hình tài sản, vốn chủ sở hữu và công nợ cũng như tình hình tài chính, kết quả kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và khả năng sinh lời trong kỳ của doanh nghiệp. Báo cáo tài chính cung cấp các thông tin kinh tế - tài chính chủ yếu cho người sử dụng thông tin kế toán trong việc đánh giá, phân tích và dự đoán tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc và chuẩn mực kế toán quy định để đảm bảo tính chính xác và hợp lý của thông tin cung cấp. Đây cũng là nguồn dữ liệu chính để phân tích báo cáo tài chính của các doanh nghiệp.

Hệ thống báo cáo tài chính doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số

200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01-DN)
- Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B02 – DN)
- Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03 –DN)
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B09-DN)

2.2.1.1. Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01-DN)

Bảng cân đối kế toán là một báo cáo tài chính kế toán tổng hợp phản ánh khái quát tình hình tài sản của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định, dưới hình thái tiền tệ theo giá trị tài sản và nguồn hình thành tài sản. Về bản chất, Bảng cân đối kế toán là một bảng cân đối tổng hợp giữa tài sản với nguồn vốn chủ sở hữu và công nợ phải trả của doanh nghiệp.

Bảng cân đối kế toán là tài liệu quan trọng để phân tích, đánh giá một cách tổng quát tình hình và kết quả kinh doanh, trình độ sử dụng vốn và những triển vọng kinh tế tài chính của doanh nghiệp.

2.2.1.2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B02 – DN)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một báo cáo tài chính phản ánh tóm lược các khoản doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp cho một năm kế toán nhất định, bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh (hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ, hoạt động tài chính) và hoạt động khác.

Báo cáo kết quả kinh doanh là tài liệu quan trọng cung cấp số liệu cho người sử dụng thông tin có thể kiểm tra, phân tích và đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ, so sánh với các kỳ trước và các doanh nghiệp khác trong cùng ngành để nhận biết khái quát kết quả hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ và xu hướng vận động nhằm đưa ra các quyết định quản lý và quyết định tài chính cho phù hợp.

2.2.1.3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03 –DN)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là báo cáo trình bày tình hình số dư tiền mặt đầu kỳ, tình hình các dòng tiền thu vào, chi ra và tình hình số dư tiền mặt cuối kỳ của doanh nghiệp. Căn cứ vào báo cáo này, người ta có thể đánh giá được khả năng tạo tiền, sự biến động tài sản thuần của doanh nghiệp, khả năng thanh toán cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ của kỳ tiếp theo, trên cơ sở đó dự đoán được nhu cầu và khả năng tài chính của doanh nghiệp.

2.2.1.4. Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B09-DN)

Thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành hệ thống báo cáo tài chính kế toán của doanh nghiệp được lập để giải thích một số vấn đề về hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo mà các báo cáo tài chính khác không thể trình bày rõ ràng và chi tiết được.

Thuyết minh báo cáo tài chính trình bày khái quát đặc điểm hoạt động kinh doanh, nội dung một số chế độ kế toán được doanh nghiệp áp dụng, tình hình và lý do biến động của một số đối tượng tài sản và nguồn vốn quan trọng, phân tích một số chỉ tiêu tài chính chủ yếu và các kiến nghị của doanh nghiệp. Đồng thời, thuyết minh báo cáo tài chính cũng có thể trình bày thông tin riêng tùy theo yêu cầu quản lý của Nhà nước và doanh nghiệp, tùy thuộc vào tính chất đặc thù của từng loại hình doanh nghiệp, quy mô, đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh, tổ chức bộ máy và phân cấp quản lý của doanh nghiệp.

2.2.2. Các tài liệu khác

Bên cạnh hệ thống báo cáo tài chính, khi phân tích tài chính doanh nghiệp, các nhà phân tích còn sử dụng nhiều nguồn dữ liệu khác nhau như: báo cáo quản trị, báo cáo kế hoạch tài chính trong nội bộ doanh nghiệp hay các thông tin chung, thông tin về ngành nghề doanh nghiệp phân tích. Cụ thể là:

- Các thông tin của bản thân doanh nghiệp: là những thông tin về chiến lược, sách lược kinh doanh của doanh nghiệp trong từng thời kỳ, thông tin về tình hình kết quả kinh doanh, tình hình tạo lập phân phối và sử dụng vốn, tình hình và khả năng thanh toán… Những thông tin này được thể hiện qua những giải trình của các nhà quản lý, các báo cáo quản trị, các bản báo cáo kế hoạch…
- Các thông tin chung: là những thông tin về kinh tế chính trị, môi trường pháp lý, kinh tế có liên quan đến cơ hội kinh tế, cơ hội đầu tư, cơ hội về kỹ thuật công nghệ… Sự suy thoái hoặc tăng trưởng của nền kinh tế có tác động mạnh mẽ đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp. Những thông tin về các cuộc thăm dò thị trường, triển vọng phát triển trong sản xuất, kinh doanh và dịch vụ thương mại… ảnh hưởng lớn đến chiến lược và sách lược kinh doanh trong từng thời kỳ.
- Các thông tin theo ngành kinh tế: là những thông tin mà kết quả hoạt động của doanh nghiệp mang tính chất của ngành kinh tế như đặc điểm của ngành kinh tế liên quan đến thực thể của sản phẩm, tiến trình kỹ thuật cần tiến hành, cơ cấu sản xuất có tác động đến khả năng sinh lời, vòng quay vốn, nhịp độ phát triển của các chu kỳ kinh tế, độ lớn của thị trường và triển vọng phát triển.

2.3. Phương pháp phân tích báo cáo tài chính

Phương pháp phân tích là cách tiếp cận đối tượng phân tích đã được thể hiện qua hệ thống chỉ tiêu phân tích, để biết được ý nghĩa và mối quan hệ hữu cơ của các thông tin từ chỉ tiêu phân tích.

Khi phân tích báo cáo tài chính các nhà phân tích thường sử dụng các phương pháp sau:

2.3.1. Phương pháp so sánh

So sánh là một phương pháp nhằm nghiên cứu sự biến động và xác định mức độ biến động của chỉ tiêu phân tích. Mục đích của so sánh làm rõ sự khác biệt hay những đặc trưng riêng có của đối tượng nghiên cứu; từ đó, giúp các đối tượng quan

tâm có căn cứ để đề ra các quyết định lựa chọn. Khi sử dụng phương pháp so sánh, các nhà phân tích cần lưu ý đến một số nội dung cơ bản của phương pháp như: điều kiện so sánh được của chỉ tiêu phản ánh đối tượng nghiên cứu, gốc so sánh, các dạng so sánh chủ yếu và hình thức so sánh.

- Điều kiện so sánh được của chỉ tiêu nghiên cứu:

Chỉ tiêu nghiên cứu muốn so sánh được phải đảm bảo thống nhất về nội dung kinh tế, phương pháp tính toán, về thời gian và đơn vị đo lường.

- Gốc so sánh:

Gốc so sánh được lựa chọn có thể là gốc về không gian hay thời gian, tùy thuộc vào mục đích phân tích. Về không gian, có thể so sánh đơn vị này với đơn vị khác, bộ phận này với bộ phận khác, khu vực này với khu vực khác…Về thời gian, gốc so sánh được lựa chọn là các kỳ đã qua (kỳ trước hay kế hoạch, dự toán).

- Các dạng so sánh:

+ So sánh số tuyệt đối

Số tuyệt đối là con số biểu hiện quy mô, khối lượng, giá trị của một chỉ tiêu nào đó, được xác định trong một khoảng thời gian và địa điểm cụ thể. Số tuyệt đối có thể tính bằng thước đo hiện vật, giá trị hoặc giờ công. Số tuyệt đối là cơ sở dữ liệu ban đầu trong quá trình thu thập thông tin.

Mục tiêu của so sánh số tuyệt đối là để thấy được sự thay đổi hoặc sự khác biệt về quy mô của một chỉ tiêu kinh tế.

$$\begin{array}{c}\text{Mức độ biến động}\\ \text{tuyệt đối } (\Delta)\end{array} = \begin{array}{c}\text{Trị số của chỉ tiêu}\\ \text{kỳ thực hiện}\end{array} - \begin{array}{c}\text{Trị số của chỉ tiêu}\\ \text{kỳ gốc}\end{array}$$

- Đánh giá:

$\Delta > 0$: Chỉ tiêu phân tích trong kỳ thực hiện tăng so với kỳ gốc = Δ.

$\Delta < 0$: Chỉ tiêu phân tích trong kỳ thực hiện giảm so với kỳ gốc = Δ.

$\Delta = 0$: Chỉ tiêu phân tích trong kỳ thực hiện không thay đổi so với kỳ gốc.

+ So sánh số tương đối

Số tương đối là tỷ lệ hoặc một hệ số được xác định dựa trên cùng một chỉ tiêu kinh tế nhưng được xác định trong khoảng thời gian hoặc không gian khác nhau, hoặc có thể được xác định dựa trên hai chỉ tiêu kinh tế khác nhau trong cùng một thời kỳ. Có nhiều loại số tương đối, tùy theo mục đích và yêu cầu phân tích mà sử dụng cho thích hợp. Trong bài luận văn, tác giả sử dụng phương pháp so sánh tương đối giản đơn để thấy tỉ lệ % thay đổi của chỉ tiêu phân tích giữa kỳ thực hiện và kỳ kế hoạch:

$$\text{Tỉ lệ hình thành của chỉ tiêu phân tích (T\%)} = \frac{\text{Trị số của chỉ tiêu kỳ thực hiện}}{\text{Trị số của chỉ tiêu kỳ kế hoạch}} \times 100\ (\%)$$

- Đánh giá:

T% >100% : Chỉ tiêu phân tích trong kỳ đạt T% hay chỉ tiêu phân tích trong kỳ vượt so với kỳ kế hoạch (T-100)%.

T% <100% : Chỉ tiêu phân tích trong kỳ đạt T% hay chỉ tiêu phân tích trong kỳ giảm so với kỳ kế hoạch (100-T)%.

Phương pháp so sánh tương đối giản đơn luôn kết hợp với phương pháp so sánh số tuyệt đối:

$$\text{Tỉ lệ hình thành của chỉ tiêu phân tích (T\%)} = \frac{\Delta}{\text{Trị số của chỉ tiêu kỳ kế hoạch}} \quad (\%)$$

+ So sánh số bình quân:

Khác với việc so sánh bằng số tuyệt đối và số tương đối, so sánh số bình quân sẽ cho thấy mức độ mà đơn vị đạt được so với bình quân chung của tổng thể, của ngành, của khu vực. Qua đó, các nhà quản lý xác định được vị trí hiện tại của doanh nghiệp (tiên tiến, trung bình, yếu kém).

Có hai cách xác định số trung bình là trung bình cộng và trung bình nhân.

Các kỹ thuật so sánh là: Kỹ thuật so sánh ngang, kỹ thuật so sánh dọc.

2.3.1.1. Kỹ thuật so sánh ngang

So sánh ngang trên các báo cáo tài chính của doanh nghiệp chính là việc so sánh, đối chiếu tình hình biến động cả về số tuyệt đối và số tương đối trên từng chỉ tiêu, trên từng báo cáo tài chính. Thực chất của việc phân tích này là phân tích sự biến động về quy mô của từng khoản mục, trên từng báo cáo tài chính của doanh nghiệp, qua đó xác định sự biến động tăng giảm và mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến chỉ tiêu phân tích.

2.3.1.2. Kỹ thuật so sánh dọc

So sánh dọc trên các báo cáo tài chính của doanh nghiệp chính là việc sử dụng các tỷ lệ, các hệ số thể hiện mối tương quan giữa các chỉ tiêu trong từng báo cáo tài chính và giữa các báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông qua đó, phân tích sự biến động về cơ cấu hay những quan hệ tỷ lệ giữa các chỉ tiêu trong hệ thống báo cáo tài chính doanh nghiệp.

2.3.2. Phương pháp tỷ lệ

Phương pháp phân tích tỷ lệ là một công cụ thường được sử dụng trong phân tích báo cáo tài chính. Việc phân tích các tỷ lệ giúp đưa ra một tập hợp các con số thống kê để vạch rõ những đặc điểm chủ yếu về tài chính của một số tổ chức đang được xem xét. Trong phần lớn các trường hợp, các tỷ lệ được sử dụng theo hai phương pháp chính:

- Các tỷ lệ cho tổ chức đang được xét sẽ được so sánh với các tiêu chuẩn của ngành. Có thể có những tiêu chuẩn của ngành có sẵn hoặc trong trường hợp không có sẵn, các nhà phân tích có thể đưa ra một tiêu chuẩn riêng của họ bằng cách tính toán các tỷ lệ trung bình cho các công ty chủ đạo trong cùng một ngành. Cho dù nguồn gốc của các tỷ lệ là như thế nào cũng đều cần phải thận trọng trong việc so sánh công ty đang phân tích với các tiêu chuẩn được đưa ra cho các công ty trong cùng một ngành và có quy mô tài sản xấp xỉ.

- Trong phân tích tài chính doanh nghiệp, các tỷ lệ tài chính được phân thành các nhóm chỉ tiêu đặc trưng phản ánh các nội dung cơ bản theo mục tiêu phân tích của doanh nghiệp. Đó thường là các nhóm tỷ lệ về khả năng thanh toán, tỷ lệ về cơ cấu vốn và nguồn vốn, tỷ lệ về năng lực kinh doanh, tỷ lệ về khả năng sinh lời. Mỗi nhóm tỷ lệ lại bao gồm nhiều tỷ lệ phản ánh riêng lẻ, từng bộ phận của hoạt động tài chính trong mỗi trường hợp khác nhau, tùy theo giác độ phân tích, người phân tích lựa chọn các nhóm chỉ tiêu khác nhau để phục vụ mục tiêu phân tích của mình.

2.3.3. Mô hình Dupont

Mô hình Dupont thường được vận dụng để phân tích mối liên hệ giữa các chỉ tiêu tài chính. Chính nhờ sự phân tích mối liên kết giữa các chỉ tiêu mà người ta có thể phát hiện ra những nhân tố ảnh hưởng đến chỉ tiêu phân tích theo một trình tự logic chặt chẽ.

Mô hình tài chính Dupont thường được vận dụng để phân tích tỷ suất sinh lợi của tài sản (ROA), tỷ suất sinh lợi vốn chủ sở hữu (ROE). Nhân tố chi phí đầu vào ảnh hưởng đến chỉ tiêu ROA, ROE có thể là tổng tài sản, tổng chi phí sản xuất kinh doanh chi ra trong kỳ, vốn ngắn hạn, vốn dài hạn, vốn chủ sở hữu…

Nhân tố kết quả đầu ra của doanh nghiệp có thể là doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ, lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ, lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh hoặc tổng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp…

Mô hình Dupont thường được vận dụng trong phân tích tài chính, có dạng:

$$\textbf{Tỷ suất sinh lợi của tài sản (ROA)} = \frac{\text{LNST}}{\text{Tổng tài sản}} = \frac{\text{LNST}}{\text{Doanh thu thuần}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản BQ}}$$

Từ mô hình trên có thể thấy rằng, để nâng cao khả năng sinh lợi của một đồng tài sản mà doanh nghiệp đang sử dụng, quản trị doanh nghiệp phải nghiên cứu cho việc nâng cao không ngừng khả năng sinh lời của quá trình sử dụng tài sản.

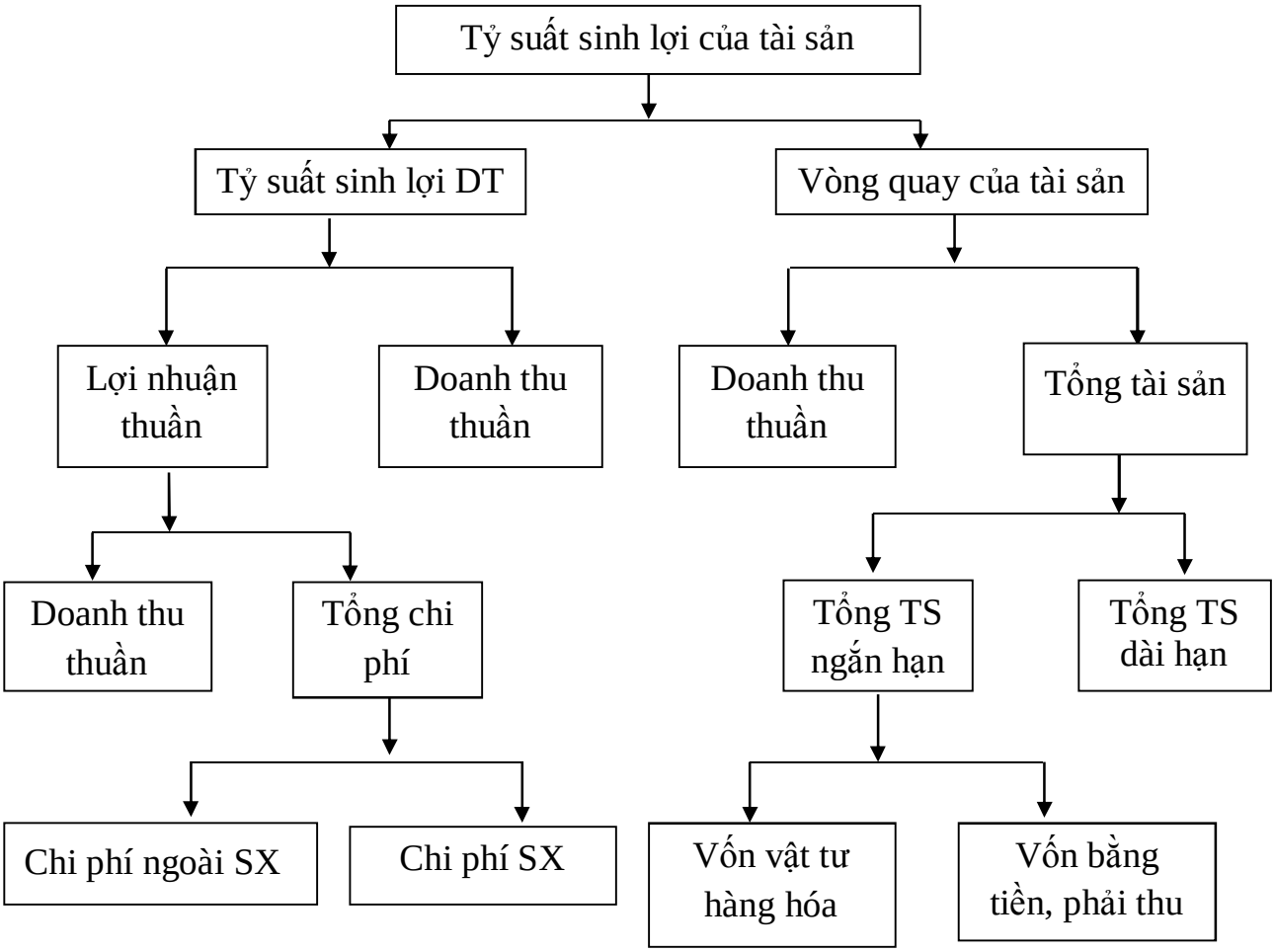

Sơ đồ 2.1. Mô hình phân tích tài chính Dupont

(Nguồn: 10, trang 41)

Phân tích báo cáo tài chính dựa vào mô hình Dupont có ý nghĩa rất lớn đối với quản trị doanh nghiệp. Điều đó không chỉ được biểu hiện ở chỗ: có thể đánh giá hiệu quả kinh doanh một cách sâu sắc và toàn diện. Đồng thời, đánh giá đầy đủ và khách quan đến những nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Từ đó, đề ra được hệ thống các biện pháp tỉ mỉ và xác thực nhằm tăng cường công tác cải tiến tổ chức quản lý doanh nghiệp, góp phần không ngừng nâng cao hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp ở các kỳ tiếp theo.

2.4. Nội dung phân tích báo cáo tài chính

2.4.1. Phân tích cấu trúc tài chính và tình hình đảm bảo vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

2.4.1.1. Phân tích cấu trúc tài chính

a. Phân tích cơ cấu tài sản:

Khi sử dụng vốn hợp lý trong kinh doanh, doanh nghiệp có thể tiến hành đầu tư về cả chiều rộng và chiều sâu. Sử dụng vốn hợp lý thể hiện ở chỗ số vốn mà doanh nghiệp đã huy động được đầu tư vào những bộ phận tài sản nào. Vì thế khi phân tích tình hình sử dụng vốn bao giờ người ta cũng phải phân tích cơ cấu tài sản đầu tiên.

Phân tích cơ cấu tài sản doanh nghiệp được thực hiện bằng cách tính ra và so sánh tình hình biến động giữa kỳ phân tích và kỳ gốc về tỷ trọng của từng bộ phận tài sản chiếm trong tổng số tài sản và được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ trọng của từng bộ phận tài sản chiếm trong tổng tài sản} = \frac{\text{Giá trị từng bộ phận tài sản}}{\text{Tổng số tài sản}} \times 100\ (\%)$$

Để nắm được chính xác tình hình sử dụng vốn của doanh nghiệp, nắm được các nhân tố có ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng đến sự biến động về cơ cấu tài sản của doanh nghiệp thì nhà phân tích còn phải kết hợp với việc phân tích ngang tức là so sánh sự biến động giữa kỳ phân tích với kỳ gốc trên cả phương diện về số tuyệt đối và số tương đối.

b. Phân tích cơ cấu nguồn vốn:

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp có thể tìm kiếm và huy động từ nhiều nguồn khác nhau, trong báo cáo tài chính thì được thể hiện ở 2 nguồn chính là: vốn chủ sở hữu và nợ phải trả.

Vốn chủ sở hữu là số vốn của các chủ sở hữu, được đóng góp ban đầu hoặc bổ sung trong quá trình kinh doanh. Ngoài ra còn có một số nguồn khác như: chênh lệch tỷ giá hối đoái, chênh lệch đánh giá lại tài sản, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quỹ của doanh nghiệp.

Nợ phải trả phản ánh số vốn mà doanh nghiệp đi chiếm dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh. Nợ phải trả bao gồm nhiều loại khác nhau.

Qua việc phân tích cơ cấu nguồn vốn sẽ cho biết được cơ cấu vốn huy động và mức độ độc lập về tài chính cũng như xu hướng biến động của nguồn vốn huy động của doanh nghiệp.

Khi phân tích cơ cấu vốn, các nhà phân tích sẽ tính ra và so sánh tình hình biến động nguồn vốn giữa kỳ phân tích và kỳ gốc.

Tỷ trọng của từng bộ phận nguồn vốn chiếm trong tổng số nguồn vốn được xác định như sau:

$$\text{Tỷ trọng của từng bộ phận nguồn vốn chiếm trong tổng số nguồn vốn} = \frac{\text{Giá trị từng bộ phận nguồn vốn}}{\text{Tổng số nguồn vốn}} \times 100\ (\%)$$

Để xác định được chính xác tình hình huy động vốn, nắm bắt được các nhân tố ảnh hưởng, các nhà phân tích sẽ kết hợp cả việc phân tích ngang, tức là so sánh sự biến động giữa kỳ phân tích với kỳ gốc về cả số tuyệt đối và số tương đối trên tổng số nguồn vốn.

Qua việc phân tích cơ cấu nguồn vốn sẽ cho các nhà phân tích nắm được trị số và sự biến động của các chỉ tiêu như: Hệ số tài trợ, hệ số nợ so với vốn chủ sở hữu, Hệ số nợ so với tổng nguồn vốn và các chỉ tiêu này đều cho thấy được mức độ độc lập về tài chính của doanh nghiệp.

c. Phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn

Chính sách sử dụng vốn của doanh nghiệp không chỉ phản ánh nhu cầu vốn cho hoạt động kinh doanh của doah nghiệp mà còn phải ánh hiệu quả sử dụng vốn

của doanh nghiệp. Vì vậy, cần thiết phải phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn hình thành tài sản để thấy được chính sách sử dụng vốn của doanh nghiệp.

Để phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn, các nhà phân tích sử dụng các chỉ tiêu sau:

- *Hệ số nợ so với tài sản:* là chỉ tiêu phản ánh mức độ tài trợ tài sản của doanh nghiệp bằng các khoản nợ. Trị số này càng cao chứng tỏ mức độ phụ thuộc của doanh nghiệp vào chủ nợ càng lớn nghĩa là mức độ độc lập về tài chính của doanh nghiệp càng thấp và càng ít có cơ hội để tiếp cận các cơ hội đầu tư.

$$\text{Hệ số nợ so với tài sản} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Khi chỉ tiêu này = 1 có nghĩa là toàn bộ nợ phải trả của doanh nghiệp được đầu tư cho tài sản.

Khi chỉ tiêu này > 1 có nghĩa là số nợ phải trả được doanh nghiệp sử dụng vừa để bù lỗ vừa để tài trợ cho đầu tư tài sản. Chỉ tiêu này càng lớn bao nhiêu càng chứng tỏ lỗ lũy kế của doanh nghiệp càng lớn bấy nhiêu.

Khi chỉ tiêu này < 1 có nghĩa có nghĩa là số nợ phải trả được doanh nghiệp sử dụng để tài trợ cho tài sản càng giảm bấy nhiêu.

- *Hệ số tài sản so với vốn chủ sở hữu:* là chỉ tiêu phản ánh mức độ đầu tư tài sản của doanh nghiệp bằng vốn chủ sở hữu.

$$\text{Hệ số tài sản so với vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

Khi chỉ tiêu này > 1 thì có nghĩa là doanh nghiệp sử dụng cả vốn chủ sở hữu và nợ phải trả để tài trợ cho tài sản. Chỉ tiêu này càng lớn bao nhiêu thì mức độ sử dụng nợ phải trả để tài trợ cho tài sản càng cao bấy nhiêu và ngược lại.

Khi chỉ tiêu này < 0 thì có nghĩa là nợ phải trả được doanh nghiệp sử dụng vừa đủ đề bù lỗ và vừa để trang trải cho tài sản hoạt động.

Khi xem xét cơ cấu nguồn vốn sẽ cho nhà phân tích thấy được những nét đặc trưng trong chính sách huy động và sử dụng vốn của doanh nghiệp cũng như xác định tính hợp lý và an toàn trong việc huy động vốn của doanh nghiệp.

2.4.1.2. Phân tích tình hình đảm bảo vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

Phân tích tình hình đảm bảo vốn cho hoạt động kinh doanh chính là việc xem xét mối quan hệ cân đối giữa tài sản và nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp. Mối quan hệ này phản ánh cân bằng tài chính của doanh nghiệp. Vì thế, phân tích tình hình bảo đảm nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh chính là phân tích cân bằng tài chính của doanh nghiệp.

Xét theo góc độ ổn định về nguồn tài trợ tài sản, toàn bộ nguồn tài trợ tài sản (nguồn vốn) của doanh nghiệp được chia thành nguồn tài trợ thường xuyên và nguồn tài trợ tạm thời.

- Nguồn tài trợ thường xuyên: là nguồn vốn mà doanh nghiệp được sử dụng thường xuyên, lâu dài vào hoạt động kinh doanh. Nguồn tài trợ thường xuyên bao gồm nguồn vốn chủ sở hữu và nguồn vốn vay dài hạn, vốn thanh toán dài hạn, trung hạn (trừ vay, nợ quá hạn).
- Nguồn tài trợ tạm thời: là nguồn vốn mà doanh nghiệp tạm thời sử dụng vào hoạt động kinh doanh trong khoảng thời gian ngắn. Nguồn tài trợ tạm thời bao gồm các khoản vay ngắn hạn, nợ ngắn hạn, các khoản vay - nợ quá hạn kể cả các khoản chiếm dụng bất hợp pháp của người bán, người mua, của người lao động.

Dưới góc độ này, cân bằng tài chính được thể hiện qua đẳng thức:

$$\text{TSNH} + \text{TSDH} = \begin{matrix}\text{Nguồn tài trợ} \\ \text{thường xuyên}\end{matrix} + \begin{matrix}\text{Nguồn tài} \\ \text{trợ tạm thời}\end{matrix}$$

Các nguồn vốn bảo đảm cho hoạt động sản xuất - kinh doanh (nguồn tài trợ tài sản) của doanh nghiệp được thể hiện khái quát qua bảng 2.1:

Bảng 2.1: Cân bằng tài chính dưới góc độ ổn định nguồn tài trợ

<table>
<tr><td rowspan="2">Tổng số tài sản</td><td>Tài sản dài hạn</td><td>- Phải thu dài hạn
- Tài sản cố định
- BĐS đầu tư
- Đầu tư tài chính dài hạn
- Tài sản dài hạn khác.</td><td>Nguồn vốn chủ sở hữu
- Vay dài hạn;
- Nợ phải trả dài hạn;
- Vay trung hạn;
- Nợ phải trả trung hạn</td><td>Nguồn tài trợ thường xuyên</td><td rowspan="2">Tổng số nguồn tài trợ</td></tr>
<tr><td>Tài sản ngắn hạn</td><td>- Tiền và tương đương tiền
- Đầu tư tài chính ngắn hạn
- Phải thu ngắn hạn
- Hàng tồn kho
- Tài sản ngắn hạn khác</td><td>- Vay ngắn hạn
- Nợ phải trả ngắn hạn
- Chiếm dụng bất hợp pháp</td><td>Nguồn tài trợ tạm thời</td></tr>
</table>

(Nguồn 9, trang 162)

Biến đổi cân bằng tài chính ở trên ta được:

$$\text{TSNH} - \text{Nguồn tài trợ tạm thời} = \text{Nguồn tài trợ thường xuyên} - \text{TSDH}$$

Khi phân tích mối quan hệ cân đối giữa tài sản và nguồn vốn, người phân tích cũng cần chú trọng đến vốn lưu động ròng là số vốn mà doanh nghiệp không cần phải vay mượn hay đi chiếm dụng, được sử dụng để duy trì những hoạt động bình thường, diễn ra thường xuyên tại doanh nghiệp, là khái niệm phản ánh khoản chênh lệch giữa các nguồn vốn và tài sản cùng tính chất và thời gian sử dụng.

Nguyên tắc cơ bản của quản lý tài chính là doanh nghiệp phải dùng nguồn vốn dài hạn để hình hành tài sản dài hạn, dùng nguồn ngắn hạn để tài trợ cho tài sản ngắn hạn. Điều đó đảm bảo rằng các tài sản dài hạn sẽ được sử dụng trong thời gian dài mà không phải chịu áp lực về thanh toán cho nguồn hình thành. Cách tài trợ này giúp doanh nghiệp có được sự ổn định, an toàn về mặt tài chính.

Vốn lưu động ròng có thể tính theo một trong hai cách sau:

$$\text{Vốn lưu động ròng} = \text{Tài sản ngắn hạn} - \text{Nợ ngắn hạn}$$

Công thức này thể hiện cách thức sử dụng nguồn vốn lưu động ròng của doanh nghiệp để tài trợ cho các khoản nợ ngắn hạn như khoản phải thu, hàng tồn kho hay các khoản có tính thanh khoản cao của doanh nghiệp

Hoặc :

$$\text{Vốn lưu động ròng} = \text{Nguồn tài trợ thường xuyên} - \text{Tài sản dài hạn}$$

Trong đó:

Nguồn tài trợ thường xuyên = Nợ dài hạn + Vốn chủ sở hữu.

Theo công thức này, vốn lưu động ròng thể hiện cân bằng giữa nguồn vốn ổn định với những tài sản có thời gian chu chuyển trên một chu kỳ kinh doanh hoặc trên 1 năm. Nó phản ánh nguồn gốc vốn lưu động ròng, có nghĩa là sau khi tài trợ đủ cho tài sản dài hạn thì phần dôi ra đó chính là vốn lưu động ròng. Cách tính này thể hiện phương thức tự tài trợ tài sản dài hạn và đồng thời phản ánh tác động của việc đầu tư lên cân bằng tài chính tổng thể.

- Nếu vốn lưu động ròng > 0 thì đây là dấu hiệu tài chính bình thường hay khả quan, thể hiện sự cân đối giữa tài sản ngắn hạn và nguồn vốn ngắn hạn hoặc cân đối giữa nguồn vốn dài hạn với tài sản dài hạn. Cân bằng tài chính trong trường hợp này gọi là cân bằng tốt.

- Ngược lại < 0 sẽ thể hiện một sự mất cân đối giữa tài sản ngắn hạn và nợ ngắn hạn và mất cân đối giữa nguồn tài trợ thường xuyên với tài sản dài hạn. Điều này chỉ ra rằng doanh nghiệp dùng nguồn tài trợ tạm thời cho cả tài sản dài hạn và nếu tình trạng này kéo dài thì có thể dẫn đến tình trạng tài chính của doanh nghiệp có thể mất dần và đi đến bờ vực phá sản. Và tất nhiên, cân bằng tài chính trong trường hợp này là cân bằng xấu.
- Vốn lưu động ròng = 0, trong trường hợp này, toàn bộ tài sản ngắn hạn được thanh toán bằng nợ ngắn hạn. Khi đó, nguồn tài trợ thường xuyên của doanh nghiệp vừa đủ để tài trợ cho tài sản dài hạn nên doang nghiệp không phải sử dụng nợ ngắn hạn để bù đắp. Vì thế, cân bằng tài chính trong trường hợp này tương đối bền vững; tuy nhiên, tính ổn định vẫn chưa cao, nguy cơ xảy ra "cân bằng xấu" vẫn tiềm tàng.

Ngoài ra, khi phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh, để có nhận xét các đáng và chính xác về tình hình đảm bảo vốn, các nhà phân tích còn tính ra và so sánh các chỉ tiêu sau:

+ Hệ số tài trợ thường xuyên:

$$\text{Hệ số tài trợ thường xuyên} = \frac{\text{Nguồn tài trợ thường xuyên}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

Hệ số này cho biết, so với tổng nguồn vốn của doanh nghiệp, nguồn tài trợ thường xuyên chiếm mấy phần. Trị số này càng lớn chứng tỏ tính ổn định về tài chính càng cao và ngược lại.

+ Hệ số tài trợ tạm thời:

$$\text{Hệ số tài trợ tạm thời} = \frac{\text{Nguồn tài trợ tạm thời}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

Nguồn tài trợ tạm thời là nguồn vốn doanh nghiệp sử dụng vào hoạt động kinh doanh trong một thời gian ngắn. Nguồn vốn này bao gồm: vay nợ ngắn hạn, vay nợ quá hạn và các khoản chiếm dụng bất hợp pháp của người bán, người mua, người lao động (mua hàng mà không có thanh toán, bán hàng mà không giao hàng, thuê công nhân mà không trả lương...).

Tương tự như hệ số tài trợ thường xuyên, hệ số tài trợ tạm thời cho biết, so với tổng nguồn tài trợ, nguồn tài trợ tạm thời chiếm mấy phần. Trị số của chỉ tiêu này càng lớn chứng tỏ tính ổn định về mặt tài chính của doanh nghiệp càng thấp và ngược lại.

+ Hệ số vốn chủ sở hữu so với nguồn tài trợ thường xuyên:

$$\text{Hệ số VCSH so với nguồn tài trợ thường xuyên} = \frac{\text{VCSH}}{\text{Nguồn tài trợ thường xuyên}}$$

Thông qua chỉ tiêu này, nhà phân tích thấy được trong tổng số nguồn tài trợ thường xuyên, số vốn chủ sở hữu chiếm bao nhiêu. Trị số của chỉ tiêu này càng lớn thì tính tự chủ và độc lập về mặt tài chính của doanh nghiệp càng cao và ngược lại.

+ Hệ số giữa nguồn vốn thường xuyên so với tài sản dài hạn:

$$\text{Hệ số giữa nguồn vốn thường xuyên so với tài sản dài hạn} = \frac{\text{Nguồn tài trợ thường xuyên}}{\text{Tài sản dài hạn}}$$

Chỉ tiêu cho biết mức độ tài trợ tài sản dài hạn bằng nguồn tài trợ thường xuyên. Trị số của chỉ tiêu càng lớn hơn 1, tính ổn định, bền vững về tài chính của doanh nghiệp càng cao và ngược lại, trị số của chỉ tiêu này càng nhỏ hơn 1, doanh nghiệp càng bị áp lực nặng nề trong thánh toán nợ ngắn hạn, cân bằng tài chính ở trong tình trạng xấu, không ổn định.

+ Hệ số tài sản ngắn hạn so với nợ ngắn hạn:

$$\text{Hệ số giữa tài sản ngắn hạn so với nợ ngắn hạn} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Với chỉ tiêu này người phân tích biết mức độ tài trợ tài sản ngắn hạn bằng nợ ngắn hạn là cao hay thấp. Trị số của chỉ tiêu này càng lớn hơn 1 thì tính ổn định, bền vững về tài chính của doanh nghiệp càng cao và ngược lại.

2.4.2. Phân tích tính thanh khoản của tài sản ngắn hạn

2.4.2.1. Phân tích tính thanh khoản của các khoản phải thu

- Tỷ lệ các khoản nợ phải thu so với nợ phải trả (%):

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh nghiệp bị chiếm dụng bằng bao nhiêu phần trăm so với các khoản doanh nghiệp chiếm dụng của các tổ chức, cá nhân khác. Chỉ tiêu này được tính theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ các khoản nợ phải thu so với các khoản nợ phải trả} = \frac{\text{Tổng số nợ phải thu}}{\text{Tổng số nợ phải trả}} \times 100\ (\%)$$

Tỷ lệ này càng lớn chứng tỏ doanh nghiệp bị chiếm dụng vốn càng lớn và ngược lại.

Nếu T > 1: sẽ gây khó khăn cho doanh nghiệp vì các khoản phải thu quá lớn sẽ ảnh hưởng đến hiệu suất sử dụng vốn. Do đó, doanh nghiệp phải có biện pháp thu hồi nợ, thúc đẩy quá trình thanh toán đúng hạn.

Nếu T ≤ 1: có giá trị càng nhỏ với phương thức thanh toán không thay đổi theo đúng thời hạn quy định chứng tỏ doanh nghiệp thu hồi vốn tốt, công nợ và số vốn đi chiếm dụng được càng nhiều.

- *Số vòng quay các khoản phải thu:*

Chỉ tiêu này phản ánh trong kỳ kinh doanh các khoản phải thu quay được bao nhiêu vòng. Chỉ tiêu này được tính theo công thức:

$$\text{Số vòng quay các khoản phải thu} = \frac{\text{Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ}}{\text{Bình quân các khoản phải thu}}$$

Trong đó:

$$\text{Bình quân các khoản phải thu} = \frac{\text{Phải thu đầu kỳ} + \text{Phải thu cuối kỳ}}{2}$$

Chỉ tiêu này cho biết mức độ hợp lý của số dư của các khoản phải thu, hiệu quả của việc thu hồi nợ. Nếu các khoản phải thu được thu hồi nhanh thì số vòng luân chuyển các khoản phải thu sẽ cao và công ty ít bị chiếm dụng vốn. Tuy nhiên, số vòng luân chuyển các khoản phải thu quá cao sẽ không tốt vì có thể ảnh hưởng đến khối lượng hàng tiêu thụ do phương thức thanh toán quá chặt chẽ (chủ yếu là thanh toán ngay hay thanh toán trong thời gian ngắn).

- *Thời gian thu tiền (thời gian quay vòng các khoản phải thu:*

$$\text{Thời gian 1 quay vòng các khoản phải thu} = \frac{\text{Số ngày trong kỳ phân tích}}{\text{Số vòng quay các khoản phải thu}}$$

Chỉ tiêu này cho thấy, để thu được các khoản phải thu cần một khoản thời gian là bao nhiêu. Nếu số thời gian này lớn hơn số thời gian quy định bán chịu cho khách hàng thì việc thu hồi các khoản phải thu là chậm và ngược lại, số ngày quy định bán chịu cho khách hàng lớn hơn thời gian này chứng tỏ việc thu hồi có dấu hiệu đạt trước kế hoạch về thời gian.

2.4.2.2. Phân tích tính thanh khoản của hàng tồn kho

Hàng tồn kho là một bộ phận tài sản dự trữ với mục đích đảm bảo cho quá trình sản xuất kinh doanh diễn ra bình thường liên tục. Mức độ tồn kho cao hay thấp phụ thuộc vào loại hình kinh doanh, tình hình cung cấp đầu vào, mức tiêu thụ sản phẩm… Tốc độ luân chuyển hàng tồn kho được thể hiện qua các chỉ tiêu sau:

$$\text{Số vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Giá trị hàng tồn kho bình quân}}$$

$$\text{Thời gian 1 vòng quay HTK} = \frac{\text{Số ngày trong kỳ phân tích}}{\text{Số vòng quay hàng tồn kho}}$$

Số vòng quay hàng tồn kho thể hiện số lần mà hàng tồn kho bình quân bán được trong kỳ. Chỉ số này cao chứng tỏ tổ chức và quản lý dự trữ của doanh nghiệp tốt. Điều này giúp doanh nghiệp có thể rút ngắn chu kỳ kinh doanh và giảm được lượng vốn bỏ vào hàng tồn kho. Chỉ số thấp chứng tỏ doanh nghiệp có thể dự trữ hàng quá mức dẫn đến tình trạng ứ đọng hoặc sản phẩm tiêu thụ chậm.

Thời gian 1 vòng quay hàng tồn kho đo lường số ngày hàng hóa nằm trong kho trước khi bán ra. Chỉ số thấp thông thường là tốt, tuy nhiên có thể là kho hàng bị cạn hàng hóa hoặc doanh nghiệp đang thu hẹp sản xuất. Chỉ số cao có thể là lý do cụ thể khiến hàng tồn kho luân chuyển chậm để có biện pháp tác động nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư vào hàng tồn kho hoặc có thể doanh nghiệp tích trữ nguyên vật liệu cho 1 hợp đồng đã ký sẵn trước đó.

2.4.3. Phân tích các chỉ số thanh toán

Khả năng thanh toán của doanh nghiệp cho biết năng lực tài chính trước mắt và lâu dài của doanh nghiệp. Khả năng thanh toán của doanh nghiệp càng cao, năng lực tài chính càng lớn, an ninh tài chính càng vững chắc và ngược lại, khả năng

thanh toán của doanh nghiệp càng thấp, năng lực tài chính càng nhỏ và an ninh tài chính sẽ kém bền vững. Khi đánh giá khả năng thanh toán của doanh nghiệp, cần tiến hành, xem xét các chỉ tiêu sau:

- Hệ số khả năng thanh toán tổng quát.

$$\text{Hệ số thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$$

Là chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán chung của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này cho biết với tổng tài sản hiện có doanh nghiệp có đảm bảo trang trải được các khoản nợ phải trả hay không. Về mặt lý thuyết, nếu trị số này <1 doanh nghiệp sẽ không đảm bảo được khả năng trang trải các khoản nợ và ngược lại, trị số của chỉ tiêu này > 1, doanh nghiệp bảo đảm được khả năng thanh toán tổng quát. Trị số này =1, có nghĩa là toàn bộ tài sản của doanh nghiệp được tài trợ bằng nợ phải trả (khi đó VCSH = 0). Nhưng nếu hệ số này quá cao thì cần xem xét lại vì khi đó việc sử dụng đòn bẩy tài chính của doanh nghiệp sẽ kém hiệu quả.

- Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn

$$\text{Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng số nợ ngắn hạn}}$$

Là chỉ tiêu phản ánh khả năng đáp ứng các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp là cao hay thấp. Hàm ý cứ 1 đồng nợ ngắn hạn thì sẽ có bao nhiêu đồng tài sản ngắn hạn có khả năng chuyển hóa thành tiền để trả các khoản nợ đến hạn. Là một biểu hiện khá chính xác cho khả năng đáp ứng trách nhiệm thanh toán đến hạn của công ty.

Nếu trị số của chỉ tiêu này ≥ 1, doanh nghiệp có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn và tình hình tài chính được đánh giá là bình thường và khả quan. Trên thực tế,trị số này tốt nhất là có giá trị = 2. Ngược lại, nếu trị số của chỉ tiêu này

<1, doanh nghiệp không đảm bảo đáp ứng được các khoản nợ ngắn hạn. Trị số của chỉ tiêu này càng nhỏ hơn 1 và kéo dài, khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của doanh nghiệp càng thấp, doanh nghiệp có thể bị phụ thuộc tài chính, ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Hệ số khả năng thanh toán nhanh

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn – Hàng tồn kho}}{\text{Tổng số nợ ngắn hạn}}$$

Chỉ tiêu này cho biết khả năng trang trải toàn bộ nợ ngắn hạn ứng với giá trị còn lại của tài sản ngắn hạn (sau khi loại bỏ giá trị hàng tồn kho). Về mặt lý thuyết, khi trị số của chỉ tiêu hệ số khả năng thanh toán nhanh ≥ 1, doanh nghiệp đảm bảo và thừa khả năng thanh toán nhanh, tuy nhiên trị số của chỉ tiêu này quá cao có thể dẫn tới hiệu quả sử dụng vốn giảm. Và ngược lại, khi trị số của chỉ tiêu này <1, doanh nghiệp không đảm bảo khả năng thanh toán nhanh, dấu hiệu rủi ro tài chính xuất hiện.

- Hệ số khả năng thanh toán tức thời

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán tức thời} = \frac{\text{Tiền và các khoản tương đương tiền}}{\text{Tổng số nợ ngắn hạn}}$$

Hệ số này cũng cho biết với lượng tiền và tương đương tiền hiện có, doanh nghiệp có đủ khả năng trang trải các khoản nợ ngắn hạn (nợ ngắn hạn đến hạn). Do tính chất của tiền và các khoản tương đương tiền nên khi xác định khả năng thanh toán tức thời, các nhà phân tích thường so với các khoản nợ có thời hạn thanh toán trong vòng 3 tháng. Tuy nhiên, trong trường hợp mẫu số của công thức được xác định là toàn bộ số nợ ngắn hạn, trị số của chỉ tiêu hệ số khả năng thanh toán tức thời không nhất thiết phải bằng 1 mà có thể <1, doanh nghiệp vẫn có thể đảm bảo và thừa khả năng thanh toán vì mẫu số là toàn bộ các khoản mà doanh nghiệp có

trách nhiệm phải thanh toán trong vòng 1 năm, còn tử số là các khoản có thể sử dụng để thanh toán trong vòng 3 tháng. Một doanh nghiệp để hệ số này quá cao chứng tỏ doanh nghiệp đầu tư không hiệu quả, mức sinh lời không cao.

2.4.4. Phân tích hiệu quả hoạt động kinh doanh

Khi đánh giá khái quát hiệu quả kinh doanh, cần phải nghiên cứu một cách toàn diện cả về thời gian, không gian, môi trường kinh doanh và đồng thời đặt nó trong mối quan hệ với hiệu quả chung của toàn xã hội.

Để đánh giá khái quát hiệu quả kinh doanh người ta thường sử dụng các chỉ tiêu sau:

- Tỷ suất sinh lợi của vốn (ROI): Là chỉ tiêu cho thấy khả năng tạo ra lợi nhuận của doanh nghiệp từ vốn đầu tư và được xác định bằng công thức:

$$\text{Tỷ suất sinh lợi của vốn đầu tư (ROI)} = \frac{\text{Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế và lãi vay}}{\text{Tổng VCSH bình quân}} \times 100\ (\%)$$

Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn tốt, đó là nhân tố hấp dẫn doanh nghiệp đầu tư vào hoạt động kinh doanh.

- Tỷ suất sinh lợi của vốn chủ sở hữu (ROE): Là chỉ tiêu cho thấy khả năng tạo ra lợi nhuận của vốn chủ sở hữu mà doanh nghiệp sử dụng cho hoạt động kinh doanh, chỉ tiêu này được tính như sau:

$$\text{Tỷ suất sinh lợi của vốn chủ sở hữu (ROE)} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}} \times 100\ (\%)$$

Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp là tốt, góp phần nâng cao khả năng đầu tư của chủ doanh nghiệp. Đó là nhân tố giúp nhà quản trị tăng vốn chủ sở hữu phục vụ cho hoạt động kinh doanh.

- Tỷ suất sinh lợi của tài sản (ROA): chỉ tiêu này dùng để đánh giá hiệu quả sử dụng các tài sản đã đầu tư, có thể xác định bằng công thức:

$$\text{Tỷ suất sinh lợi của tài sản (ROA)} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tài sản bình quân}} \text{ x } 100\ (\%)$$

Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ hiệu quả sử dụng tài sản tốt, đó là nhân tố giúp nhà quản trị đầu tư theo chiều rộng như xây dựng nhà xưởng, mua thêm máy móc thiết bị, mở rộng thị phần tiêu thụ.

- Tỷ suất sinh lợi của doanh thu (ROS): đây là chỉ tiêu đánh giá khả năng tạo ra lợi nhuận của doanh nghiệp, chỉ tiêu này cũng thể hiện trình độ kiểm soát chi phí của các nhà quản trị nhằm tăng sự cạnh tranh trên thị trường. Chỉ tiêu này được xác định như sau:

$$\text{Tỷ suất sinh lợi của doanh thu (ROS)} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng doanh thu (doanh thu thuần)}} \text{ x } 100\ (\%)$$

Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ hiệu quả sử dụng chi phí càng tốt. Đó là nhân tố giúp nhà quản trị mở rộng thị trường, tăng doanh thu. Chỉ tiêu này thấp nhà quản trị cần tăng cường kiểm soát chi phí của các bộ phận.

2.4.5. Phân tích năng lực dòng tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ có ba phần riêng biệt, mỗi phần là một hoạt động đặc thù: hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính.

- Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh: Đây là nguồn cốt yếu sinh ra tiền mặt cho công ty và cũng là lượng tiền mặt mà bản thân công ty kiếm được chứ không phải các khoản vốn đến từ hoạt động đầu tư và tài chính bên ngoài. Trong phần này của báo cáo lưu chuyển tiền tệ, thu nhập ròng (trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh) sẽ được điều chỉnh theo các khoản phí không dùng tiền mặt và sự thay

đổi của các tài khoản vốn lưu động - tài sản và nợ từ hoạt động trong bảng cân đối kế toán thời điểm hiện tại.

- Dòng tiền từ hoạt động đầu tư: Phần lớn các giao dịch đầu tư đều tạo ra dòng tiền âm (dòng tiền đi ra), chẳng hạn như chi phí vốn cho tài sản, máy móc thiết bị, mua lại doanh nghiệp và mua chứng khoán đầu tư. Còn ngược lại dòng tiền vào đến từ việc bán tài sản, bán công ty và bán chứng khoán đầu tư. Đối với các nhà đầu tư, các mục quan trọng nhất trong phần này là chi phí vốn. Ta thường giả định rằng chi phí này là một điều cần thiết cơ bản để đảm bảo sự duy trì và bổ sung cho tài sản vật chất của công ty nhằm hỗ trợ hoạt động kinh doanh hiệu quả và tăng khả năng cạnh tranh.
- Dòng tiền từ hoạt động tài chính: Phần này đề cập đến nợ và các giao dịch vốn chủ sở hữu. Các công ty phải liên tục vay và trả nợ. Việc phát hành chứng khoán ít xảy ra hơn. Ở đây, một lần nữa, các nhà đầu tư, đặc biệt là các nhà đầu tư vì mục đích thu nhập thì thứ quan trọng nhất với họ là cổ tức được trả bằng tiền mặt. Và các công ty thường phải cho cổ đông cổ tức bằng tiền mặt chứ không phải lợi nhuận

Phân tích dòng tiền thường sử dụng một vài tỷ số khác nhau nhưng trong luận văn này, tác giả chỉ sử dụng các chỉ số sau để phân tích dòng tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp:

$$\text{Tỷ suất dòng tiền trên doanh thu} = \frac{\text{Dòng tiền thuần từ HĐKD}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Tỷ số này là tỷ lệ % của dòng tiền từ HĐKD của một công ty so với doanh số bán hàng thuần. Tỷ số này cho biết doanh nghiệp nhận được bao nhiêu đồng trên 1 đồng doanh số bán hàng. Không có một tỷ lệ phần trăm chính xác nào để tham chiếu, nhưng rõ ràng, tỉ lệ này càng cao càng tốt. Cũng cần lưu ý rằng tỷ số này trong các công ty sẽ khác với tỷ số trung bình của ngành. Nhà đầu tư nên theo dõi

diễn biến lịch sử của chỉ số này để phát hiện ra những sai khác đáng kể so với dòng tiền trung bình của công ty/doanh thu cũng như so sánh chỉ số này của công ty với các công ty trong ngành. Ngoài ra, cần theo dõi xem khi doanh thu tăng thì dòng tiền tăng như thế nào; và điều quan trọng là chúng thay đổi với tốc độ ngang nhau theo thời gian hay không.

$$\text{Tỷ suất dòng tiền trên lợi nhuận} = \frac{\text{Dòng tiền thuần từ HĐKD}}{\text{Lợi nhuận thuần}}$$

Tỷ số này để thấy được dòng tiền thu từ hoạt động kinh doanh so với lợi nhuận thuần như thế nào, nó cho chúng ta biết ta nhận được bao nhiêu đồng trên một đồng lợi nhuận thuần. Tỉ lệ này càng cao chứng tỏ tiền từ hoạt động kinh doanh lớn.

$$\text{Tỷ suất dòng tiền trên tài sản} = \frac{\text{Dòng tiền thuần từ HĐKD}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

Tỷ suất dòng tiền trên tài sản: Tỷ số này là tỷ lệ phần trăm của dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh của một công ty so với tổng tài sản bình quân. Tỷ số này cho phép đánh giá việc doanh nghiệp thu được bao nhiêu tiền khi sử dụng hết nguồn nhân lực.

$$\text{Dòng tiền tự do} = \text{Dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh} - \text{Cổ tức} - \text{Vốn đầu tư bình quân}$$

Dòng tiền tự do được hiểu là dòng tiền thuần từ HĐKD sau khi đã trừ đi chi phí vốn. Hệ số dòng tiền tự do đo lường số tiền còn lại từ hoạt động kinh doanh sau khi chi trả cổ tức và các nhu cầu đầu tư. Dòng tiền tự do nếu > 0, chính là số tiền có thể sử dụng cho các hoạt động kinh doanh sau khi chi trả cổ tức và các nhu cầu đầu tư để năng tự sản xuất ở mức hiện hành. Khả năng linh hoạt tài chính và mức độ tăng trưởng của doanh nghiệp phụ thuộc vào mức độ đầy đủ của dòng tiền tự do. Việc tạo ra dòng tiền tự do ổn định và nhất quán là một đặc tính đầu tư có lợi, vì

vậy một công ty có dòng tiền tự do ổn định và tăng trưởng là một công ty thu hút được các nhà đầu tư.

2.4.6. Phân tích dấu hiệu rủi ro tài chính

Hoạt động kinh doanh luôn tồn tại những rủi ro tiềm ẩn. Rủi ro tài chính có nhiều nguyên nhân: khả năng thanh toán kém, hiệu quả kinh doanh không tốt, vốn chiếm dụng và bị chiếm dụng chiếm tỷ trọng khá cao trong tổng tài sản và nguồn vốn… Bởi vậy, xem xét rủi ro tài chính, nhà phân tích thường đánh giá qua các chỉ tiêu:

Hệ số nợ trên tổng tài sản (mục c – 2.4.1.1). Chỉ tiêu này cho biết, trong tổng tài sản hiện có của công ty có bao nhiêu đồng do vay nợ mà có. Hệ số này càng tăng thì rủi ro về tài chính của công ty ngày càng tăng.

$$\text{Đòn bẩy tài chính} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

Nếu Tổng tài sản so với vốn chủ sở hữu thấp, đòn bẩy tài chính thấp, rủi ro càng cao. Để hạn chế rủi ro tài chính cần duy trì một cơ cấu vốn vay và vốn chủ sở hữu phù hợp.

Để lượng hóa rủi ro tài chính, chỉ tiêu được sử dụng là độ lớn của đòn bẩy tài chính. Độ lớn của đòn bẩy tài chính là tỷ lệ % thay đổi của lợi nhuận sau thuế hoặc lợi nhuận trên cổ phiếu (EPS) khi có một tỷ lệ % thay đổi của lợi nhuận trước thuế và lãi vay (EBIT). Chỉ tiêu này được tính bằng công thức:

$$\text{Độ lớn của đòn bẩy tài chính (DFL)} = \frac{\text{\% Thay đổi của lợi nhuận sau thuế}}{\text{\% Thay đổi của lợi nhuận trước thuế và lãi vay}}$$

$$DFL = \frac{\%\Delta \text{ LNST}}{\%\Delta \text{ EBIT}} = \frac{\%\Delta \text{ EPS}}{\%\Delta \text{ EBIT}} = \frac{\text{EBIT}}{\text{EBIT - I}}$$

Trong đó: I là chi phí lãi vay.

Độ lớn của đòn bẩy tài chính = 1 nếu doanh nghiệp không sử dụng các khoản vay nợ. Khi đó EBIT tăng 100% thì EPS cũng tăng 100% không có rủi ro tài chính. Khi doanh nghiệp càng nhiều nợ vay thì độ lớn đòn bẩy tài chính càng cao, mức độ rủi ro tài chính càng lớn. Tuy nhiên, khi đã huy động vay nợ và hoạt động của doanh nghiệp có lãi tức là doanh nghiệp đã tận dụng được sức mạnh của nguồn vốn vay nợ tác động vào sự thay đổi của sức sinh lời của tài sản cũng như tăng thêm sức sinh lợi của vốn chủ sở hữu. Như vậy, có thể rút ra những nhận định như sau:

- Khi sức sinh lời của tài sản nhỏ hay có nhiều biến động, thời điểm này cần ưu tiên sử dụng nguồn tài trợ từ vốn chủ sở hữu nhằm tăng khả năng thanh khoản và góp phần ổn định tài chính.

- Khi sức sinh lời của tài sản lớn và ổn định thì nên huy động thêm các nguồn vốn vay nợ để khai thác ưu thế do sự tăng lên của đòn bẩy tài chính.

2.5. Các nhân tố ảnh hưởng đến phân tích báo cáo tài chính

Công tác phân tích báo cáo tài chính có thể bị ảnh hưởng bởi rất nhiều nhân tố, có thể khái quát lại qua các nhân tố chủ quan và nhân tố khách quan sau:

2.5.1. Nhân tố chủ quan

- Trình độ chuyên môn nghiệp vụ của cán bộ thực hiện phân tích: Cán bộ phân tích được đào tạo chuyên nghiệp, có kỹ năng, trình độ chuyên môn cao thì phương pháp, nội dung phân tích sẽ đầy đủ, khoa học, đáp ứng được các yêu cầu đặt ra, cung cấp được thông tin một cách chính xác nhất cho ban lãnh đạo cũng như người sử dụng thông tin. Từ đó có được những sự đầu tư thỏa đáng cũng như sự vận dụng triệt để kết quả của phân tích báo cáo tài chính trong quá trình điều hành doanh nghiệp.

- Yếu tố kỹ thuật công nghệ: Ứng dụng tốt kỹ thuật, công nghệ vào quá trình phân tích báo cáo tài chính sẽ đem lại kết quả chính xác, khoa học, tiết kiệm được

thời gian, công sức, đảm bảo tính toàn diện, phong phú, phù hợp với xu hướng phát triển của công tác phân tích báo cáo tài chính.

- Bộ phận kế toán, kiểm toán: Công tác kế toán, thống kê mang lại số liệu, thông tin thiết yếu nhất phục vụ cho quá trình phân tích tài chính. Bên cạnh đó, công tác kiểm toán lại đảm bảo tính trung thực và hợp lý của các thông tin trên để việc phân tích tài chính trở nên chính xác, khách quan và tránh định hướng sai lệch cho công tác quản lý doanh nghiệp. Vì vậy, sự hoàn thiện của công tác kế toán, kiểm toán cũng là nhân tố ảnh hưởng không nhỏ đến công tác phân tích báo cáo tài chính.

- Chất lượng thông tin và việc sử dụng thông tin trên báo cáo tài chính là yếu tố quan trọng hàng đầu quyết định chất lượng phân tích năng lực tài chính. Bởi một khi thông tin sử dụng không chính xác, không phù hợp thì kết quả mà phân tích năng lực tài chính đem lại chỉ là hình thức, không có ý nghĩa gì. Chọn lọc thông tin đúng, các thông tin thể hiện trên chứng từ, bảng biểu yêu cầu xem xét tính chính xác hợp lý của thông tin.Vì vậy, có thể nói thông tin sử dụng trong phân tích báo cáo tài chính là nền tảng của việc đưa ra quyết định đúng đắn kịp thời. Từ những thông tin bên trong trực tiếp phản ánh tài chính doanh nghiệp đến những thông tin bên ngoài liên quan đến môi trường hoạt động của doanh nghiệp, người phân tích có thể thấy được tình hình tài chính doanh nghiệp trong quá khứ, hiện tại và dự đoán xu hướng phát triển trong tương lai.

Tình hình nền kinh tế trong và ngoài nước không ngừng biến động, tác động hàng ngày đến điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp. Hơn nữa, tiền lại có giá trị theo thời gian, một đồng tiền hôm nay có giá trị khác một đồng tiền trong tương lai. Do đó, tính kịp thời, giá trị dự đoán là đặc điểm cần thiết làm nên sự phù hợp của thông tin. Thiếu đi sự phù hợp và chính xác, thông tin không còn độ tin cậy và điều này tất yếu ảnh hưởng đến chất lượng phân tích năng lực tài chính doanh nghiệp.

2.5.2. Nhân tố khách quan

- Hệ thống chính sách pháp luật của Nhà nước liên quan tới tài chính doanh nghiệp. Các chính sách về thuế, kế toán… ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh cũng như hoạt động tài chính doanh nghiệp. Các chính sách luôn này được cá nhà phân tích tài chính vận dụng trong quá trình phân tích để đảm bảo tính phù hợp, tính sát thực của công tác phân tích. Ngoài ra, các chính sách đó còn có tính định hướng và là động lực cho công tác phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp.

- Hệ thống chỉ tiêu trung bình chuẩn của toàn ngành: Trên cơ sở trung bình ngành, các doanh nghiệp có thể đánh giá, xem xét tình trạng tài chính để nhận thức vị trí của mình nhằm đưa ra những chính sách đúng đắn, phù hợp, cũng như có hướng phấn đấu, khắc phục. Hệ thống chỉ tiêu trung bình chuẩn của toàn ngành được xem như số liệu tham chiếu của doanh nghiệp với các doanh nghiệp có cùng lĩnh vực kinh doanh. Tuy nhiên, điều này cũng phụ thuộc vào tính trung thực của các thông tin. Nếu thông tin do các doanh nghiệp trong ngành mang lại không chính xác còn có thể có tác dụng ngược lại. Vì vậy, trách nhiệm của cơ quan thống kê cũng như các doanh nghiệp trong việc cung cấp thông tin cũng ảnh hưởng không nhỏ.

- Lạm phát: Tình hình lạm phát có thể làm thông tin trên báo cáo tài chính sai lệch. Việc lạm phát khiến cho giá trị của tiền thay đổi dẫn đến việc phân tích, tính toán không chính xác do mỗi năm sẽ có một giá trị tiền tệ khác nhau.

CHƯƠNG 3
PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY.

3.1. Tổng quan về Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây

3.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển

Tên chính thức: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Tên viết tắt: HATAPHAR

Mã số thuế:0500391400

Trụ sở chính: 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội.

Điện thoại: 04.33824685. – Fax: 04.33829054.

Email: duochatay@gmail.com

Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây mà tiền thân là xí nghiệp liên hiệp dược phẩm Hà Sơn Bình được thành lập ngày 12/6/1985 theo quyết định số 319/YT/TCCB của Sở y tế Hà Sơn Bình.

Ngày 16/7/1991 theo quyết định số 246/QĐ-UB của UBND tỉnh Hà Sơn Bình, xí nghiệp liên hiệp dược phẩm Hà Sơn Bình được tách ra thành xí nghiệp liên hiệp dược Hoà Bình và xí nghiệp liên hiệp dược Hà Tây.

Ngày 29/3/1993 theo quyết định số 114/QĐ-UB của UBND tỉnh Hà Tây đổi thành Công ty dược phẩm Hà Tây .

Để phù hợp với giai đoạn phát triển của nền kinh tế thực hiện quyết định số 223/QĐ-UB ngày 11/5/2000 của UBND tỉnh Hà Tây đã tiến hành cổ phần hoá và thành lập ban đổi mới quản lý doanh nghiệp Công ty dược phẩm Hà Tây.

Ngày 20/12/2000 theo quyết định số 1911/QĐ-UB của UBND tỉnh Hà Tây chuyển đổi Công ty dược phẩm Hà Tây thành Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây

với vốn điều lệ 8,4 tỷ đồng, trong đó vốn Nhà nước chiếm 25%, lấy tên giao dịch là Hataphar.

Từ khi cổ phần hóa đến nay công ty đã có 3 lần tăng vốn điều lệ, theo đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 8/4/2010, vốn điều lệ của công ty tăng lên 62 tỷ đồng.

3.1.2. Đặc điểm hoạt động kinh doanh

Công ty cổ phần Dược phẩm Hà Tây là đơn vị kinh tế có tư cách pháp nhân, thực hiện hạch toán kinh doanh độc lập với chức năng nhiệm vụ là sản xuất kinh doanh phân phối thuốc chữa bệnh và trang thiết bị y tế phục vụ nhu cầu chăm sóc sức khỏe nhân dân. Mặt hàng được phép lưu hành trong cả nước đã được bộ y tế công nhận, Cục quản lý dược cho phép.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu (chi tiết: Doanh nghiệp sản xuất thuốc; Sản xuất dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm, thực phẩm thuốc và trang thiết bị y tế);
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết: Nhà thuốc, quầy thuốc, đại lý thuốc của doanh nghiệp);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (chi tiết: Kinh doanh vacxin, sinh phẩm y tế; Mua bán hóa chất và hóa chất xét nghiệm (trừ loại hóa chất Nhà nước cấm); Kinh doanh dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm, thực phẩm thuốc, thực phẩm chức năng và trang thiết bị y tế;
- Giáo dục nghề nghiệp (chi tiết: Dạy nghề; Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp; Giáo dục nghề nghiệp);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết: Kinh doanh bất động sản; Dịch vụ nhà đất; Kinh doanh siêu thị; Dịch vụ nhà ở, văn phòng);

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (chi tiết là: Xuất nhập khẩu dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm thuốc và trang thiết bị y tế);

- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: Sản xuất thực phẩm chức năng);

- Bán buôn thực phẩm (chi tiết: Thực phẩm chức năng; thực phẩm dinh dưỡng; thực phẩm bổ dưỡng).

Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây có các chức năng và nhiệm vụ sau:

- Thực hiện kế hoạch kinh doanh, mua bán thuốc, thiết bị y tế, mỹ phẩm, dược liệu, tinh dầu, nguyên liệu trong nước.

- Sản xuất thuốc tân dược, đông dược với các dạng dùng: viên nén, viên nang, thuốc dùng ngoài, xi rô, thuốc tiêm,…

- Kinh doanh xuất nhập khẩu thuốc tân dược, đông dược, dược liệu tinh dầu, nguyên liệu làm thuốc.

- Liên doanh thu hút vốn đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực nghiên cứu thuốc mới, đổi mới công nghệ.

- Sản xuất theo đơn đặt hàng của các công ty Dược trong nước, sản xuất nhượng quyền cho các hãng, công ty nước ngoài.

3.1.3. Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý và bộ máy kế toán

3.1.3.1. Tổ chức bộ máy quản lý của Công ty

Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây đã và đang không ngừng hoàn thiện tổ chức bộ máy của đơn vị để thực hiện chức năng quản lý sản xuất kinh doanh tạo điều kiện cho Công ty tồn tại và phát triển. Công ty sắp xếp cơ cấu tổ chức trên nguyên tắc phù hợp với trình độ và năng lực của từng nhân viên. Bộ máy của công ty được tổ chức theo mô hình quản lý trực tuyến- chức năng, các phòng ban tham

mưu cho ban giám đốc theo chức năng, nhiệm vụ của mình, giúp hỗ trợ đưa ra các quyết định, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện các quyết định.

Tổ chức bộ máy quản lý của Công ty cổ phần dược Hà Tây được thể hiện qua sơ đồ sau:

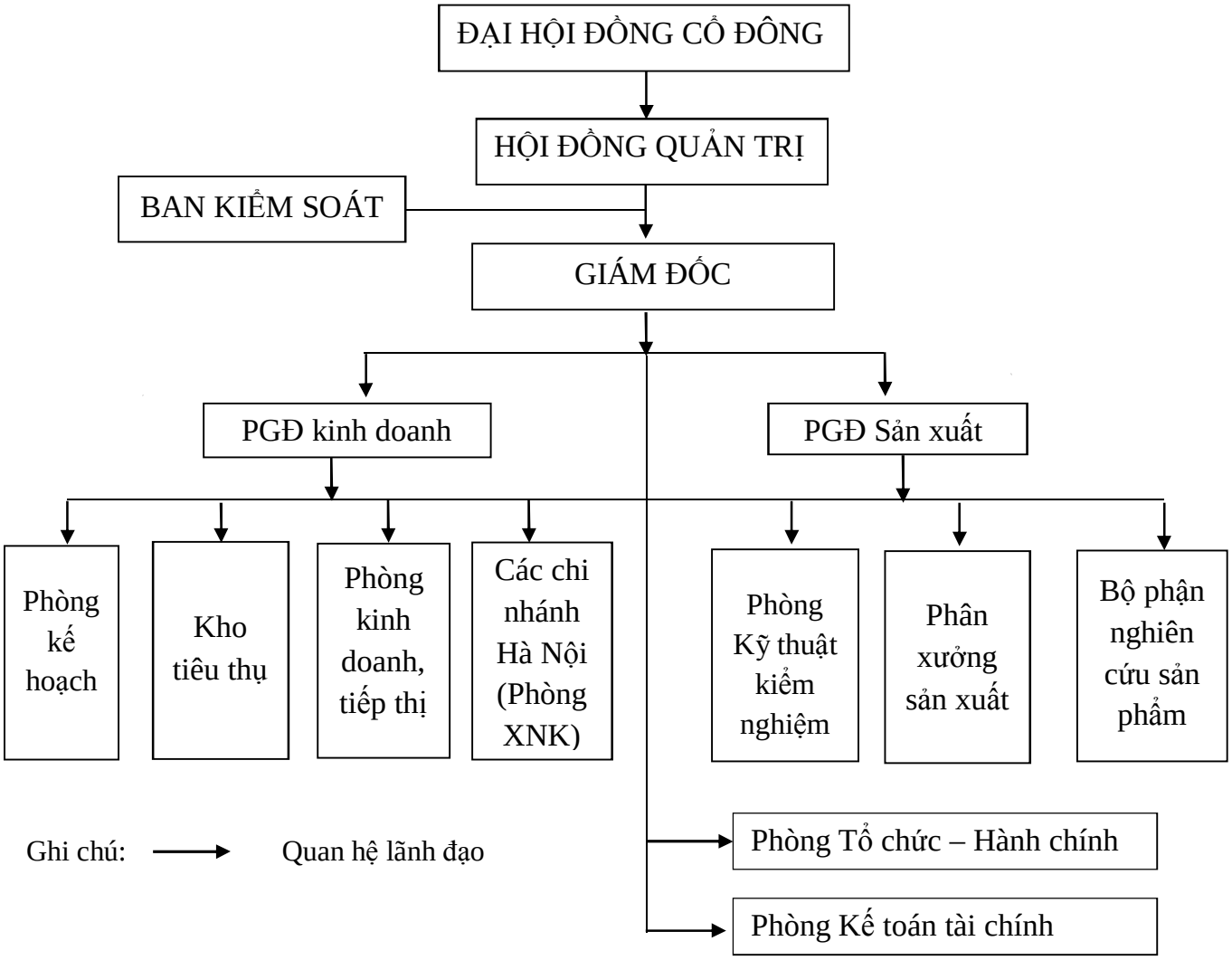

Sơ đồ 3.1. Tổ chức bộ máy quản lý của Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây

(Nguồn: Hồ sơ năng lực công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây)

Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý của Công ty, do Đại hội đồng Cổ đông Công ty bầu ra. Hội đồng Quản trị có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan của Công ty. Người đứng đầu Hội đồng Quản trị là Chủ tịch

Hội đồng Quản trị do Hội đồng Quản trị bầu ra trong số thành viên Hội đồng Quản trị. Chủ tịch Hội đồng Quản trị có nhiệm vụ lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng Quản trị, theo dõi quá trình tổ chức thực hiện các quyết định của Hội đồng Quản trị và chủ tọa các cuộc họp của Đại hội Cổ đông. Chủ tịch Hội đồng quản trị thay mặt Hội đồng quản trị, là người đại diện trước pháp luật, chịu trách nhiệm về toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh, điều hành và quản lý, các phòng ban làm chức năng tham mưu thực hiện theo lĩnh vực được phân công.

- Giám đốc: Là người chịu trách nhiệm chính và chỉ đạo trực tiếp toàn bộ hoạt động của công ty.

- Phó giám đốc:

+ Phó giám đốc kinh doanh có nhiệm vụ xây dựng và đề xuất với Giám đốc kế hoạch kinh doanh, xuất nhập khẩu, quảng cáo, tiếp thị, điều chỉnh giá thành sản phẩm. Quản lý và điều hành tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh, báo cáo thường xuyên, định kỳ về tiến độ kinh doanh với Giám đốc.

+ Phó giám đốc sản xuất có nhiệm vụ phụ trách về sản xuất, kỹ thuật, nghiên cứu khoa học và an toàn vệ sinh lao động. Là người xây dựng, đề xuất với Giám đốc kế hoạch sản xuất, đổi mới trang thiết bị công nghệ, giám sát việc thực hiện kế hoạch sản xuất, nhu cầu về vật tư hàng hoá cho sản xuất, báo các thường xuyên và định kỳ với Giám đốc về tiến độ sản xuất.

- Các phòng ban giúp việc:

+ Phòng tổ chức hành chính: Thực hiện công tác quản lý lao động tiền lương, công tác hành chính, phúc lợi...

+ Phòng kế toán tài chính: Tổng hợp, ghi chép số liệu, tình hình tài chính của công ty, báo cáo trực tiếp với Giám đốc; thực hiện các chế độ báo cáo định kỳ, thực hiện tốt các yêu cầu kiểm toán, thanh tra; đề xuất các biện pháp điều chỉnh, xử lý kịp thời những sai lệch trong hoạt động sản xuất kinh doanh và quản lý tài chính;

+ Phòng kế hoạch: Có nhiệm vụ dự thảo kế hoạch sản xuất, kế hoạch đầu tư sửa chữa lớn, kế hoạch nghiên cứu ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật.

+ Phòng kinh doanh: nghiên cứu các dự thảo kế hoạch sản xuất kinh doanh của phòng kế hoạch để đưa ra các phương án thực hiện, nghiên cứu, điều tra thị trường, xây dựng chính sách giá cả.

+ Phòng kỹ thuật, kiểm nghiệm: Tổ chức thực hiện công tác kỹ thuật, quản lý chất lượng sản phẩm.

+ Bộ phận nghiên cứu sản phẩm: Tiến hành các công việc nghiên cứu để tạo ra những sản phẩm mới chất lượng cao.

+ Phòng xuất nhập khẩu: Nhập vật tư hàng hoá để sản xuất kinh doanh, bán sản phẩm hàng hoá cho Công ty: Xuất khẩu trực tiếp và xuất khẩu uỷ thác cho các đơn vị bạn khi có yêu cầu.

+ Phân xưởng sản xuất: thực hiện sản xuất các sản phẩm theo kế hoạch đã giao, đảm bảo chất lượng đúng thời gian giao nhập kho và đáp ứng được chất lượng của sản phẩm.

3.1.3.2. Tổ chức bộ máy kế toán của Công ty

Trước năm 2015, công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ – BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài Chính. Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”). Thông tư 200 đã thay thế cho quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ – BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009. Thông tư được áp dụng cho kỳ kế toán năm của công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ: Đồng Việt Nam (“VNĐ”).

Hình thức kế toán: Do đặc điểm, quy mô và quy trình sản xuất của công ty sản xuất phát từ yêu cầu quản lý bộ máy kế toán, công ty đã áp dụng hình thức kế toán "nhật ký chung" và kế toán trên máy vi tính. Vì vậy, phần mềm kế toán được thiết kế có đầy đủ các loại sổ của hình thức nhật ký chung. Công ty sử dụng phần mềm kế toán Vietsun.

Phương pháp xác định thuế GTGT: Phương pháp khấu trừ.

Phương pháp tính khấu hao: Theo đường thẳng.

Về tổ chức bộ máy kế toán: Áp dụng mô hình kế toán tập trung nhằm đảm bảo tính thống nhất trong công tác kế toán và tính kịp thời của thông tin.

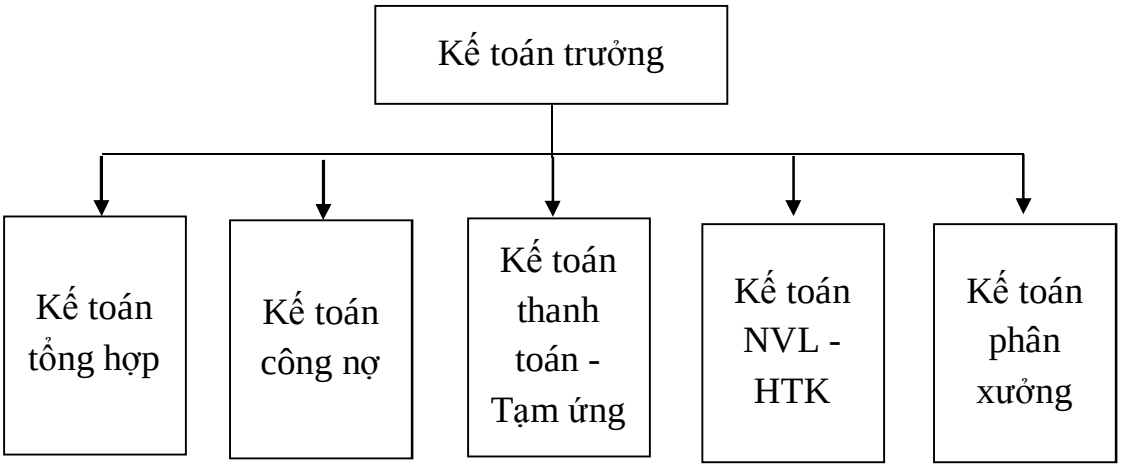

Sơ đồ 3.2. Tổ chức bộ máy kế toán của Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây

(Nguồn: Hồ sơ năng lực công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây)

Kế toán trưởng có nhiệm vụ chủ chốt, quản lý toàn bộ hoạt động của hệ thống kế toán tại công ty, tham mưu và chịu trách nhiệm trước Giám đốc và chỉ thị thực hiện toàn bộ công tác kế toán, tài chính, tín dụng và thông tin kinh tế ở công ty. Tổ chức hạch toán kế toán theo quy chế quản lý tài chính cùng việc áp dụng các chuẩn mực, chế độ kế toán phù hợp.

Kế toán tổng hợp: Hỗ trợ kế toán trưởng trong việc quản lý mảng công việc kế toán và điều hành hoạt động kế toán trong toàn công ty, phụ trách giám sát các phần hành của công ty.

Kế toán công nợ: Có nhiệm vụ theo dõi tình hình công nợ và theo dõi thu hồi nợ, giao dịch với khách hàng.

Kế toán thanh toán – Tạm ứng: Theo dõi hạch toán tình hình thu chi trong ngày, lên sổ quỹ và thanh toán tạm ứng cho công nhân viên.

Kế toán NVL – HTK: Theo dõi thình hình nhập – xuất – tồn kho của NVL và thành phẩm của công ty, phản ánh vào thẻ kho, cuối kỳ kiểm kê báo cáo lên cấp trên.

Kế toán phân xưởng: Chịu trách nhiệm tập hợp chi phí sản xuất trong kỳ và tính giá thành sản phẩm sản xuất tại phân xưởng, theo dõi công lao động và tính lương, bảo hiểm cho người lao động tại phân xưởng.

3.2. Phân tích báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây

3.2.1. Phân tích cấu trúc tài chính và tình hình đảm bảo vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

3.2.1.1. Phân tích cấu trúc tài chính

a. Phân tích cơ cấu tài sản:

Phân tích sự biến động và tình hình phân bổ tài sản để biết tình hình tăng giảm tài sản, tình hình phân bổ tài sản, từ đó đánh giá việc sử dụng vốn có hợp lý hay không. Từ Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây từ năm 2014 – 2016, tác giả đã tính toán và lập được các bảng số liệu sau đây:

Bảng 3.1. Bảng phân tích cơ cấu tài sản

TT	TÀI SẢN	CUỐI NĂM					
		2014		2015		2016	
		Số tiền (vnđ)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (vnđ)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (vnđ)	Tỷ trọng (%)
A	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**296.545.522.567**	**80,52**	**372.830.726.786**	**85,40**	**452.960.703.101**	**88,13**
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	38.659.893.686	10,50	19.686.710.186	4,50	46.770.671.060	9,10
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-				
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	91.666.969.965	24,89	131.168.086.001	30,05	121.391.376.779	23,62
4	Hàng tồn kho	157.010.373.126	42,63	219.726.623.584	50,33	282.215.041.452	54,91
5	Tài sản ngắn hạn khác	9.208.285.790	2,50	2.249.307.015	0,52	2.583.613.810	0,50
B	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**71.772.407.857**	**19,48**	**63.734.495.634**	**14,60**	**61.006.138.219**	**11,87**
1	Các khoản phải thu dài hạn		-	10.000.000	0,0023	10.000.000	0,0019
2	Tài sản cố định	57.101.553.995	15,50	55.949.823.127	12,82	52.605.935.291	10,24
3	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	13.050.895.367	3,54	5.036.299.887	1,15	5.469.929.618	1,06
4	Chi phí trả trước dài hạn		-				
5	Tài sản dài hạn khác	1.619.958.495	0,44	2.738.372.620	0,63	2.920.273.310	0,57
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**368.317.930.424**	**100**	**436.565.222.420**	**100**	**513.966.841.320**	**100**

(Nguồn: Tác giả tổng hợp dựa vào BCTC của công ty năm 2014-2016)

Bảng 3.2. Bảng phân tích sự biến động tài sản

TT	TÀI SẢN	CUỐI NĂM 2016 SO VỚI CUỐI NĂM 2014			CUỐI NĂM 2016 SO VỚI CUỐI NĂM 2015		
		Số tiền chênh lệch (vnđ)	Tỷ lệ (%)	Tỷ trọng (%)	Số tiền chênh lệch (vnđ)	Tỷ lệ (%)	Tỷ trọng (%)
A	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**156.415.180.534**	**52,75**	**7,61**	**80.129.976.315**	**21,49**	**2,73**
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	8.110.777.374	20,98	-1,40	27.083.960.874	137,57	4,60
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	29.724.406.814	32,43	-1,27	(9.776.709.222)	-7,45	-6,43
4	Hàng tồn kho	125.204.668.326	79,74	12,28	62.488.417.868	28,44	4,58
5	Tài sản ngắn hạn khác	(6.624.671.980)	-71,94	-2,00	334.306.795	14,86	-0,01
B	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**(10.766.269.638)**	**-15**	**-7,61**	**(2.728.357.415)**	**-4.28**	**-2,73**
1	Các khoản phải thu dài hạn	10.000.000		0,0019	-	-	-0,00034
2	Tài sản cố định	(4.495.618.704)	-7.87	-5,27	(3.343.887.836)	- 5,98	-2,58
3	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	(7.580.965.749)	-58,09	-2,48	433.629.731	8,61	-0,09
4	Chi phí trả trước dài hạn	-	-	-	-	-	-
5	Tài sản dài hạn khác	1.300.314.815	8,03	0,13	181.900.690	6,64	-0,06
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**145.648.910.896**	**39,54**	**-**	**77.401.618.900**	**17,73**	**-**

(Nguồn: Tác giả tổng hợp dựa vào BCTC của công ty năm 2014-2016)

Biểu đồ 3.1. Cơ cấu tài sản Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây giai đoạn 2014-2016

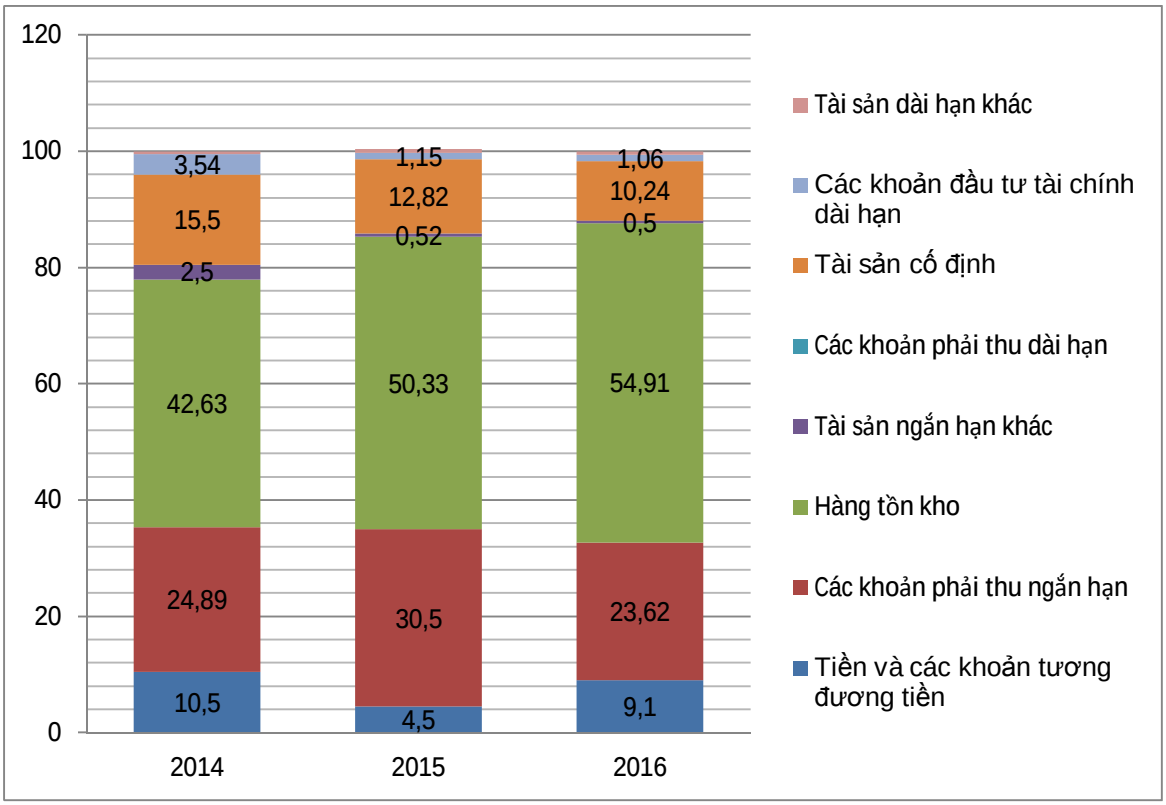

(Nguồn: Tác giả tổng hợp dựa vào BCTC của công ty năm 2014-2016)

Nhận xét:

Qua bảng 3.1, bảng 3.2 và biểu đồ 3.1, ta thấy tổng tài sản của công ty tăng qua các năm. Tổng tài sản năm 2016 là 513.966.841.320 đồng, so với năm 2015 là 436.565.222.420 đồng tăng 77.401.618.900 đồng (tương ứng 17,73%); so với năm 2014 là 368.317.930.424 đồng tăng 145.648.910.896 đồng (tương ứng 39,54 %).

Tổng tài sản tăng chủ yếu là do tài sản ngắn hạn tăng. Tài sản ngắn hạn của công ty qua các năm tăng lên cả về giá trị và tỷ trọng, cụ thể: Năm 2016 tài sản ngắn hạn của công ty là 452.960.703.101 đồng, chiếm 88,13 % trên tổng số tài sản; so với năm 2015 là 372.830.726.786 đồng, tài sản đã tăng 80.129.976.315 đồng (tương ứng 21,49%) và tăng 156.415.180.534 đồng (tương ứng 52,75%) so với năm 2014 là 296.545.522.567 đồng.

Tiền và các khoản tương đương tiền: Năm 2016 lượng tiền và các khoản tương đương tiền có giá trị là 46.770.671.060 đồng, tăng so với năm 2015 là 27.083.960.874 (tương ứng 137,57%), tuy nhiên so với năm 2014 chỉ tăng 8.110.777.374 đồng (tương ứng 20,98%).

Các khoản phải thu ngắn hạn có tỷ trọng tương đối cao trên tổng tài sản, năm 2016 phải thu ngắn hạn là 121.391.376.779 đồng chiếm tỷ trọng 23,62%, so với năm 2015 là 131.168.086.001 đồng giảm 9.776.709.222 đồng (tương ứng giảm 7,54%), năm 2014 là 91.666.969.965 tăng 29.724.406.814 đồng (tương ứng tăng 32,43%). Các khoản phải thu ngắn hạn có xu hướng giảm chứng tỏ công ty đang trong tình trạng thu hồi nợ tốt, tuy nhiên tỷ trọng của các khoản phải thu cao có thể khiến công ty rơi vào rủi ro liên quan đến tình trạng chiếm dụng vốn.

Hàng tồn kho là chỉ tiêu biến động lớn nhất trong tài sản ngắn hạn, chủ yếu tăng lên là do sự tăng lên của nguyên liệu, vật liệu. Chỉ tiêu hàng tồn kho năm 2016 là 282.215.041.452 đồng, so với năm 2015 là 219.726.623.584 đồng tăng 62.488.417.868 đồng (tương ứng 28,44%), năm 2014 là 157.010.373.126 đồng tăng 125.204.668.326 đồng (tương ứng 79,74%).

Tài sản dài hạn của công ty có xu hướng giảm cả về giá trị và tỷ trọng, năm 2016 có giá trị là 61.006.138.219 đồng, so với năm 2015 là 63.734.495.634 đồng đã giảm 2.728.357.415 đồng , năm 2014 là 71.772.407.857 giảm 10.766.269.638 đồng. Tài sản dài hạn của công ty có tỷ trọng giảm là do sự giảm của tài sản cố định và các khoản đầu tư tài chính dài hạn trên tổng tài sản.

Tài sản cố định của công ty từ năm 2014 là 57.101.553.995 đồng, đã giảm xuống còn 55.949.823.127 đồng vào năm 2015 và tiếp tục giảm xuống còn 52.605.935.291 đồng vào năm 2016. Có sự giảm xuống này là do đơn vị thực hiện khấu hao tài sản, thanh lý một số tài sản cố định.

b. Phân tích cơ cấu nguồn vốn:

Cơ cấu nguồn vốn của doanh nghiệp thể hiện chính sách tài trợ của doanh nghiệp, liên quan đến nhiều khía cạnh khác nhau trong công tác quản trị tài chính. Một cơ cấu nguồn vốn tối ưu luôn là bài toán khó đối với các nhà quản trị doanh nghiệp. Việc huy động vốn một mặt đáp ứng nhu cầu vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng mặc khác còn liên quan đến hiệu quả và rộng hơn là rủi ro tài chính của doanh nghiệp. Dưới đây là bảng biểu phân tích cơ cấu nguồn vốn của công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây:

Biểu đồ 3.2. Cơ cấu nguồn vốn Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây giai đoạn 2014-2016

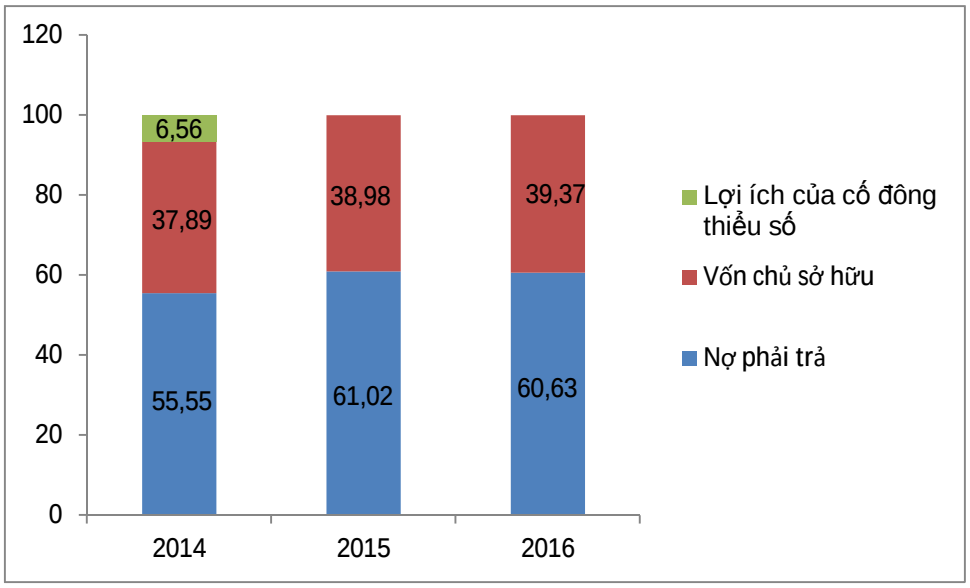

(Nguồn: Tác giả tổng hợp dựa vào BCTC của công ty năm 2014-2016)

Bảng 3.3. Bảng phân tích cơ cấu nguồn vốn

TT	CHỈ TIÊU	CUỐI NĂM					
		2014		2015		2016	
		Số tiền (vnđ)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (vnđ)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (vnđ)	Tỷ trọng (%)
A	**NỢ PHẢI TRẢ**	**204.620.275.816**	**55,55**	**266.413.288.997**	**61,02**	**311.618.678.192**	**60,63**
1	Nợ ngắn hạn	202.263.732.179	54,91	263.796.588.997	60,42	308.225.078.192	59,97
2	Nợ dài hạn	2.356.543.637	0,64	2.616.700.000	0,60	3.393.600.000	0,66
B	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**139.550.099.039**	**37,89**	**170.151.933.423**	**38,98**	**202.348.163.128**	**39,37**
1	Vốn chủ sở hữu	139.550.099.039	37,89	170.151.933.423	38,98	202.348.163.128	39,37
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-	-	-	-	-
C	**LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ**	**24.147.555.569**	**6,56**	-	-	-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**368.317.930.424**	**100**	**436.565.222.420**	**100**	**513.966.841.320**	**100**

(Nguồn: Tác giả tổng hợp dựa vào BCTC của công ty năm 2014-2016)

Bảng 3.4. Bảng phân tích sự biến động nguồn vốn

TT	CHỈ TIÊU	CUỐI NĂM 2016 SO VỚI CUỐI NĂM 2014			CUỐI NĂM 2016 SO VỚI CUỐI NĂM 2015		
		Số tiền chênh lệch (vnđ)	Tỷ lệ (%)	Tỷ trọng (%)	Số tiền chênh lệch (vnđ)	Tỷ lệ (%)	Tỷ trọng (%)
A	**NỢ PHẢI TRẢ**	**106.998.402.376**	**52,29**	**5,08**	**45.205.389.195**	**16,97**	**-0,39**
1	Nợ ngắn hạn	105.961.346.013	**52,39**	5,06	44.428.489.195	**16,84**	-0,45
2	Nợ dài hạn	1.037.056.363	**44,01**	0,02	776.900.000	**29,69**	0,06
B	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**62.798.064.089**	**45**	**1,48**	**32.196.229.705**	**18,92**	**0,39**
1	Vốn chủ sở hữu	62.798.064.089	**45**	1,48	32.196.229.705	**18,92**	0,39
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-	-	-	-	-
C	**LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ**	**(24.147.555.569)**	**-100**	**-6,56**	-	-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**145.648.910.896**	**39,54**	-	**77.401.618.900**	**17,73**	-

(Nguồn: Tác giả tổng hợp dựa vào BCTC của công ty năm 2014-2016)

Qua biểu đồ 3.2, bảng 3.3 và 3.4 ta thấy nguồn vốn năm 2016 là 513.966.841.320 đồng so với năm 2014 là 368.317.930.424 đồng đã tăng 145.648.910.896 đồng, tuy nhiên so với năm 2015 chỉ tăng 77.401.618.900 đồng. Có sự biến động tương đối lớn như vậy nguyên nhân chủ yếu là sự tăng lên của nợ ngắn hạn và một phần từ sự tăng lên của vốn chủ sở hữu.

Khoản nợ phải trả của công ty năm 2014 là 204.620.275.816 đồng, chiếm tỷ trọng 55,55%; đến năm 2015 là 266.413.288.997 chiếm tỷ trọng 61,02% và vẫn tiếp tục tăng lên đến 311.618.678.192 đồng chiếm 60,63% vào năm 2016.

Năm 2014, nợ ngắn hạn là 202.263.732.179 đồng, tỷ trọng trên tổng nguồn vốn là 54,91 % thì đến năm 2015, nợ ngắn hạn là 263.796.588.997 đồng, tỷ trọng là 60,42%, nợ ngắn hạn năm 2016 là 308.225.078.192 đồng chiếm tỷ trọng 59,97% . Mức tăng so với năm 2014 là 105.961.346.013 đồng tương ứng tỷ lệ tăng là 52,39%. Và cũng có thể thấy rằng, trong ba năm 2014-2016, nợ dài hạn của công ty chiếm tỷ trọng rất thấp trong tổng nguồn vốn, chỉ chiếm tỷ trọng từ 0,6 đến 0,66% , cho thấy Công ty đang cần những nguồn vốn ngắn hạn để quay vòng vốn nhanh, phục vụ cho nhu cầu sản xuất ngắn hạn. Một lợi thế của việc sử dụng nợ ngắn hạn đối với Công ty đó là các khoản nợ vay tín dụng trong ngắn hạn thì điều kiện cho vay thường ít khắt khe hơn so với các khoản nợ vay tín dụng dài hạn, chi phí sử dụng cũng thấp hơn và giúp Công ty có thể dễ dàng linh hoạt điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn. Tuy nhiên có một lưu ý đối với các khoản nợ ngắn hạn đòi hỏi Công ty có nghĩa vụ thanh toán trong thời gian ngắn, nếu không đáp ứng được sẽ rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn gây ra những áp lực đối với quá trình sản xuất kinh doanh nhất là khi sử dụng nợ ngắn hạn để đầu tư cho tài sản dàu hạn do thời gian thu hồi vốn lâu. Vì vậy, Công ty cần có biện pháp tích cực trong việc đẩy mạnh khả năng thanh toán trong ngắn hạn nhưng đồng thời tìm kiếm các khoản nợ dài hạn có điều kiện và thời gian dài hơn để không lỡ những cơ hội đầu tư, góp phần vào đẩy mạnh sản xuất kinh doanh trong thời gian tới.

Về mặt tỷ trọng thì Tổng Vốn chủ sở hữu trong Tổng số nguồn vốn là thấp hơn tương đối nhiều so với Tổng nợ phải trả (năm 2014 là 37,89%, năm 2015 là 38,98%, năm 2016 là 39,37%). Điều đó chứng tỏ, công ty thực hiện chiếm dụng vốn tốt xong chưa được độc lập về tài chính với các chủ nợ, điều này có thể dẫn tới nguy cơ vỡ nợ khá cao. Công ty cần đảm bảo được mức độ hợp lý của các khoản nợ vì rủi ro trong thanh toán các khoản nợ trong tương lai.

c. Phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn:

Để thuận tiện cho việc phân tích ta lập bảng phân tích mối quan hệ giữa nguồn vốn và tài sản:

Bảng 3.5. Bảng phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn

Chỉ tiêu	Cuối năm			Cuối năm 2016 so với cuối năm			
	2014	2015	2016	2014		2015	
				±	%	±	%
1. Hệ số nợ so với tài sản (lần)	0,56	0,61	0,606	0,046	8,21	(0,004)	-0,66
2. Hệ số tài sản so với vốn chủ sở hữu (lần)	2,64	2,57	2,54	(0,1)	-3,79	(0,03)	-1,17

(Nguồn: Tác giả tổng hợp dựa vào BCTC của công ty năm 2014-2016)

- Hệ số nợ so với tài sản: là chỉ tiêu phản ánh mức độ tài trợ tài sản của doanh nghiệp bằng các khoản nợ. Trị số của chỉ tiêu "Hệ số nợ so với tài sản" của Công ty ở mức thấp (nhỏ hơn 1). Cụ thể, năm 2014 là 0,56 sang năm 2015 chỉ tiêu tăng lên là 0,61 tuy nhiên đến năm 2016 chỉ tiêu có xu hướng giảm nhẹ xuống còn 0,606. Nghĩa là, năm 2016 cứ một đồng giá trị tài sản của Công ty được tài trợ từ khoản nợ là 0,606 đồng, so với năm 2015 là 0,61 giảm 0,004 tương ứng 0,66% và so với năm 2014 là 0,56 đồng tăng 0,046 đồng tương ứng 8,21%. Chứng tỏ mức độ phụ thuộc của Công ty vào chủ nợ thấp, mức độ độc lập về tài chính cao. Điều này sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho Công ty trong việc tiếp cận với các khoản vay của ngân hàng cũng như các tổ chức tín dụng khác.

- Hệ số tài sản so với vốn chủ sở hữu: là chỉ tiêu phản ánh mức độ đầu tư tài sản của doanh nghiệp bằng vốn chủ sở hữu. Hệ số này của Công ty tuy ở mức cao (> 1) có nghĩa là doanh nghiệp sử dụng cả vốn chủ sở hữu và nợ phải trả để tài trợ cho tài sản.Tuy nhiên chỉ tiêu này có xu hướng giảm nhẹ qua từng năm (năm 2014 là 2,64; năm 2015 là 2,57 và năm 2016 là 2,54).

3.2.1.2. Phân tích tình hình đảm bảo vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Phân tích tình hình đảm bảo vốn cho hoạt động kinh doanh chính là việc xem xét mối quan hệ cân đối giữa tài sản và nguồn hình thành tài sản của Công ty, phản ánh cân bằng tài chính của Công ty.

Bảng 3.6. Tình hình đảm bảo vốn của Công ty năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN		**NGUỒN TÀI TRỢ**	
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**452.960.703.101**	**NGUỒN TÀI TRỢ TẠM THỜI**	**308.225.078.192**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	46.770.671.060	I. Nợ ngắn hạn	308.225.078.192
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	121.391.376.779		
III. Hàng tồn kho	282.215.041.452		
IV. Tài sản ngắn hạn khác	2.583.613.810		
TÀI SẢN DÀI HẠN	**61.006.138.219**	**NGUỒN TÀI TRỢ THƯỜNG XUYÊN**	**205.741.763.128**
I. Các khoản phải thu dài hạn	10.000.000	I. Nợ dài hạn	3.393.600.000
II. Tài sản cố định	52.605.935.291	II. Vốn chủ sở hữu	202.348.163.128
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	5.469.929.618		
IV. Tài sản dài hạn khác	2.920.273.310		
TỔNG CỘNG	**513.966.841.320**	**TỔNG CỘNG**	**513.966.841.320**

(Nguồn: Tác giả tổng hợp dựa vào BCTC của công ty năm 2014-2016)

Từ số liệu trên bảng Bảng 3.6 cho thấy tổng tài sản của Công ty năm 2016 là 513,966,841,320 đồng nhưng nguồn vốn tài trợ thường xuyên chỉ bù đắp được 205,741,763,128 đồng, số còn lại được bù đắp từ nguồn tài trợ tạm thời. Chứng tỏ Công ty đang đi chiếm dụng vốn từ bên ngoài.

Vốn lưu động ròng = Tài sản ngắn hạn – Nợ ngắn hạn

= 452.960.703.101 – 308.225.078.192= 144.735.624.909 (VNĐ)

Trên thực tế, vốn lưu động ròng càng lớn càng tốt. Vốn lưu động ròng của công ty > 0, nghĩa là tổng số tài sản dài hạn nhỏ hơn nguồn tài trợ thường xuyên hay số nợ ngắn hạn nhỏ hơn số tài sản ngắn hạn. Trong trường hợp này nguồn tài trợ thường xuyên của công ty không những được sử dụng để tài trợ cho tài sản dài hạn mà còn tài trợ một phần cho tài sản ngắn hạn.

3.2.2. Phân tích tính thanh khoản của tài sản

3.2.2.1. Phân tích tính thanh khoản của các khoản phải thu

Từ báo cáo tài chính của công ty, tác giả lập biểu số 3.3 và bảng 3.7 để tiến hành phân tích tính thanh khoản của các khoản phải thu.

Biểu đồ 3.3. Cơ cấu các khoản phải thu

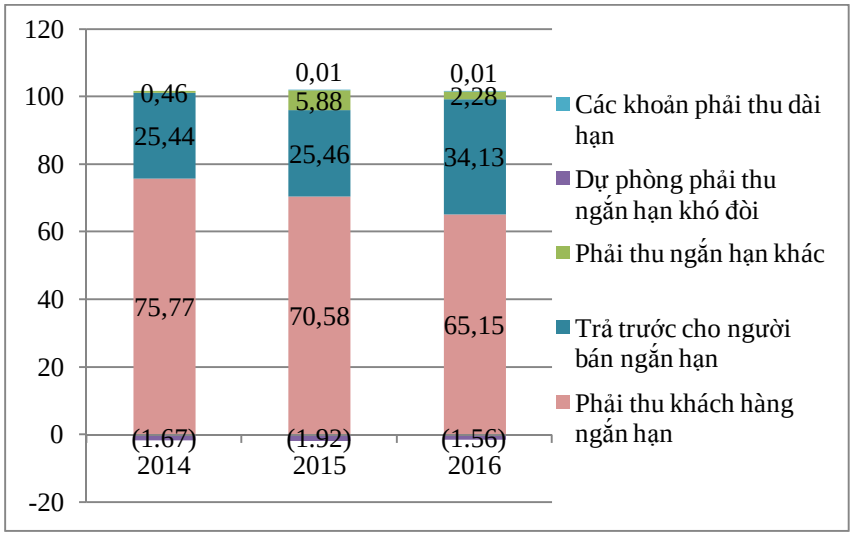

(Nguồn: Tác giả tổng hợp dựa vào BCTC của công ty năm 2014-2016)

Bảng 3.7. Phân tính các khoản phải thu

(Đơn vị tính: VNĐ)

CHỈ TIÊU	CUỐI NĂM						CUỐI NĂM 2016 SO VỚI CUỐI NĂM			
	2014		2015		2016		2014		2015	
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	+/-	Tỷ lệ (%)	+/-	Tỷ lệ (%)
I. Các khoản phải thu ngắn hạn	**91.666.969.965**	**100**	**131.168.086.001**	**99,99**	**121.391.376.779**	**99,99**	**29.724.406.814**	**32,43**	**(9.776.709.222)**	**(7,45)**
1. Phải thu khách hàng ngắn hạn	69.458.053.090	75,77	92.580.329.282	70,58	79.086.986.920	65,15	9.628.933.830	13,86	(13.493.342.362)	(14,57)
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	23.320.362.109	25,44	33.397.170.020	25,46	41.435.275.156	34,13	18.114.913.047	77,68	8.038.105.136	24,07
3. Phải thu ngắn hạn khác	421.285.480	0,46	7.709.922.104	5,88	2.763.132.477	2,28	2.341.846.997	555,88	(4.946.789.627)	(64,16)
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.532.730.714)	(1,67)	(2.519.335.405)	(1,92)	(1.894.017.774)	(1,56)	(361.287.060)	(23,57)	625.317.631	(24,82)
II. Các khoản phải thu dài hạn	-	-	**10.000.000**	**0,01**	**10.000.000**	**0,01**	**10.000.000**	**100**	-	-

(Nguồn: Tác giả tổng hợp dựa vào BCTC của công ty năm 2014-2016)

Như đã phân tích ở phần phân tích cơ cấu tài sản về các khoản phải thu và qua biểu đồ 3.3 và bảng 3.7, có thể thấy quy mô tổng các khoản phải thu có biến động qua từng năm, do ảnh hưởng lớn nhất từ các khoản phải thu khách hàng. Năm 2014, khoản phải thu khách hàng ngắn hạn là 69.458.053.090 đồng chiếm 75,78%, năm 2015 các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn tăng bất thường với giá trị 92.580.329.282 đồng tuy nhiên chỉ chiếm 70,58% tổng các khoản phải thu. Có sự tăng lên này nguyên nhân là do Công ty sử dụng chính sách bán hàng thu tiền sau dẫn đến khách hàng chiếm dụng vốn. Tuy nhiên đến năm 2016 giá trị khoản phải thu khách hàng ngắn hạn giảm xuống là 79.086.986.920 đồng chiếm 65,15%. Như vậy so với năm 2015, năm 2016 khoản phải thu khách hàng ngắn hạn đã giảm 9.776.709.222 đồng tương ứng giảm 7,45 %. Điều này chứng tỏ công ty đang việc thu hồi nợ của công ty đang trong chiều hướng tốt.

Trả trước cho người bán ngày một tăng theo các năm cho thấy khả năng tài chính của Công ty rất vững mạnh nhưng lại đang bị chiếm dụng vốn khá nhiều.

Năm 2016, khoản trả trước cho người bán là 41.435.275.156 đồng chiếm tỷ trọng 34,13%, năm 2015 là 33.397.170.020 đồng chiếm tỷ trọng 25,46%, năm 2014 trả trước cho người bán là 23.320.362.109 đồng chiếm tỷ trọng 25,44%.

Ngoài ra, các khoản phải thu khác có tỷ trọng trên các khoản phải thu qua từng năm tăng giảm thất thường. Năm 2014, phải thu khác chỉ đạt mức 421.285.480 đồng chiếm 0,46% nhưng sang năm 2015 đã tăng mạnh lên 7.709.922.104 đồng chiếm 5,88%. Năm 2016, khoản phải thu khác còn 2.763.132.477 đồng, giảm 4.946.789.627 đồng tương ứng giảm 64,16% so với năm 2015. Có sự tăng mạnh như vậy do đầu năm 2015, công ty tạm ứng cho:

Ông Nguyễn Cảnh Thắng: 1.700.000.000 đồng

Ông Hoàng Đình Đang: 5.005.000.000 đồng

Ông Nguyễn Thế Cường: 500.000.000 đồng

Các đối tượng khác: 941.197.204 đồng

Đặc biệt, khoản dự phòng phải thu khó đòi qua từ năm 2016 cũng có xu hướng giảm dần so với năm 2015 do công ty đã thu được các khoản nợ và hoàn nhập vào lợi nhuận, cho thấy sức tăng trưởng trong hoạt động kinh doanh của công ty. Năm 2014 dự phòng phải thu khó đòi của công ty là 1.532.730.714 đồng; năm 2015, Công ty lập dự phòng phải thu khó đòi đối với một số khách hàng có số dư nợ lớn, thời gian nợ kéo dài và có khả năng thu hồi, Công ty đã trích lập là 2.519.335.405 đồng. Đến năm 2016 do công tác thu hồi các khoản nợ hoạt động tốt mà dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi giảm còn 1.894.017.774 đồng.

Năm 2014, công ty không phát sinh khoản phải thu dài hạn nào. Năm 2015 và năm 2016 khoản phải thu dài hạn của công ty là 10.000.000 đồng, chiếm 0.01% tỷ trọng các khoản phải thu. Khoản phải thu dài hạn này phát sinh là khoản công ty ký quỹ, ký cược.

Qua phân tích trên, việc công ty cho nợ tăng, dẫn đến việc bị chiếm dụng vốn bởi đối tác, vì vậy trong thời gian tới công ty cần tập trung đẩy mạnh việc thu hồi công nợ. Ngoài chỉ tiêu nói trên, dựa vào báo cáo tài chính của Công ty, tiến hành phân tích thêm chỉ tiêu số vòng luân chuyển khoản phải thu và thời gian một vòng quay các khoản phải thu để có cái nhìn chính xác về tính thanh khoản của các khoản phải thu của Công ty, ta có bảng phân tích tính thanh khoản của các khoản phải thu như sau:

Bảng 3.8. Phân tích tính thanh khoản của các khoản phải thu

TT	Chỉ tiêu	Cuối năm			Cuối năm 2016 so với cuối năm			
		2014	2015	2016	2014		2015	
					(+/-)	Tỷ lệ %	(+/-)	Tỷ lệ %
1	Doanh thu thuần (đồng)	820.053.673.804	940.571.577.462	1.205.440.577.836	385.386.904.032	47.00	264.869.000.374	28.16
2	Phải thu đầu kỳ (đồng)	66.742.436.830	99.833.267.169	131.168.086.001	64.425.649.171	96.53	31.334.818.832	31.39
3	Phải thu cuối kỳ (đồng)	91.666.969.965	131.168.086.001	121.391.376.779	29.724.406.814	32.43	(9.776.709.222)	-7.45
4	Phải thu bình quân (đồng)	79.204.703.398	115.500.676.585	126.279.731.390	47.075.027.993	59.43	10.779.054.805	9.33
5	Số vòng quay khoản phải thu (vòng) = (1)/(4)	10,35	8,14	9,55	(0,81)	-7.80	1,40	17.22
6	Thời gian một vòng quay phải thu (ngày) = 360/(5)	34,77	44,21	37,71	2,94	8.46	(6,49)	-14.69

(Nguồn: Tác giả tổng hợp dựa vào BCTC của công ty năm 2014-2016)

Trong năm 2014, số vòng quay phải thu của Công ty là 10,35 vòng, tương ứng với thời gian một vòng quay phải thu là 34,77 ngày. Mặc dù so với năm 2015 thì cả số vòng quay phải thu và thời gian một vòng quay phải thu giảm: 8,14 vòng tương ứng kỳ thu tiền là 44,21 ngày. Như vậy với kết quả phân tích thì tốc độ luân chuyển khoản phải thu khách hàng của Công ty giảm đáng kể, nó thể hiện khả năng thu hồi công nợ của Công ty giảm trong năm 2015. Sang năm 2016, tốc độ luân chuyển khoản phải thu khách hàng đã phục hồi lại. Số vòng quay khoản phải thu tăng lên là 9,55 vòng tương ứng với kỳ thu tiền là 37,71 ngày.

So với năm 2014, vòng quay các khoản phải thu năm 2016 giảm 0,81 vòng giảm 7,8% tương ứng với kỳ thu tiền 2,94 ngày tăng 8,46%. So với năm 2015, vòng quay các khoản phải thu năm 2016 tăng 1,4 vòng tăng 17,22%, kỳ thu tiền giảm 6,49 ngày giảm 14,69%.

3.2.2.2. Phân tích tính thanh khoản của hàng tồn kho

Cũng như các khoản phải thu, hàng tồn kho cũng là một trong hai khoản mục chính yếu tác động đáng kể đến tính thanh khoản và khả năng sinh lời của doanh nghiệp. Dựa vào báo cáo tài chính, Công ty tiến hành xem xét tính thanh khoản của hàng tồn kho như bảng 3.9 dưới đây:

Bảng 3.9. Phân tích tính thanh khoản của hàng tồn kho

TT	Chỉ tiêu	Cuối năm			Cuối năm 2016 so với cuối năm			
		2014	2015	2016	2014		2015	
					(+/-)	Tỷ lệ %	(+/-)	Tỷ lệ %
1	Giá vốn hàng bán (đồng)	689.838.453.837	792.220.543.254	1.024.671.734.836	334.833.280.999	48,54	232.451.191.582	29,34
2	Trị giá HTK đầu kỳ (đồng)	138.655.423.938	157.010.373.126	219.726.623.584	81.071.199.646	58,47	62.716.250.458	39,94
3	Trị giá HTK cuối kỳ (đồng)	157.010.373.126	219.726.623.584	282.215.041.452	125.204.668.326	79,74	62.488.417.868	28,44
4	Trị giá hàng tồn kho bình quân (đồng)	147.832.898.532	188.368.498.355	250.970.832.518	103.137.933.986	69,77	62.602.334.163	33,23
5	Số vòng quay hàng tồn kho (vòng) = (1)/(4)	4,67	4,21	4,08	(0,58)	-12,50	(0,12)	-2,92
6	Thời gian 1 vòng quay HTK (ngày) = 360/(5)	77,15	85,60	88,17	11,03	14,29	2,58	3,01

(Nguồn: Tác giả tổng hợp dựa vào BCTC của công ty năm 2014-2016)

Theo bảng trên, ta thấy, số vòng quay hàng tồn kho giảm dần, số ngày 1 vòng quay HTK tăng dần theo các năm. Năm 2016 là 4,08 vòng, mỗi vòng quay mất 88,17 ngày. So với năm 2014 thì năm 2016 tốc độ luân chuyển hàng tồn kho giảm 0,58 vòng tương ứng giảm 12,5%, mỗi vòng tăng 11,03 ngày tức tăng 14,29%. Điều này làm giảm khả năng thu hồi vốn của Công ty. Năm 2015 tốc độ luân chuyển hàng tồn kho là 4,21 vòng, mỗi vòng quay là 85,6 ngày. So với năm 2015, năm 2016 có số vòng quay HTK giảm 0,12 vòng tương ứng giảm 2,92%, thời gian 1 vòng quay HTK tăng 2,58 ngày tương ứng tăng 3,01%.

Số vòng quay hàng tồn kho thể hiện số lần mà hàng tồn kho bình quân bán được trong kỳ. Chỉ số này ngày một thấp hơn qua biến động từng năm chứng tỏ doanh nghiệp có thể dự trữ hàng quá mức dẫn đến tình trạng ứ đọng hoặc sản phẩm tiêu thụ chậm.

Thời gian 1 vòng quay hàng tồn kho đo lường số ngày hàng hóa nằm trong kho trước khi bán ra. Chỉ số vòng quay hàng tồn kho thấp thông thường là tốt, tuy nhiên công ty có chỉ số này ngày một tăng cao có thể là lý do cụ thể khiến hàng tồn kho luân chuyển chậm để có biện pháp tác động nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư vào hàng tồn kho.

3.2.3. Phân tích các chỉ số thanh toán

Khả năng thanh toán của doanh nghiệp cho biết năng lực tài chính trước mắt và lâu dài của doanh nghiệp. Do vậy đảm bảo khả năng thanh toán của doanh nghiệp là một điều không chỉ nội bộ doanh nghiệp quan tâm mà các đối tượng bên ngoài của doanh nghiệp cũng phân tích các khả năng thanh toán này để đánh giá được khả năng của doanh nghiệp đến đâu, có đáp ứng được nhu cầu thanh toán cho các khoản công nợ không, có thể giúp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cũng như tiết kiệm chi phí hay không? Để phân tích khả năng thanh toán của doanh nghiệp, tác giả lập bảng:

Bảng 3.10. Phân tích các chỉ số thanh toán

Chỉ tiêu	Cuối năm			Cuối năm 2016 so với cuối năm			
	2014	2015	2016	2014		2015	
				(+/-)	Tỷ lệ %	(+/-)	Tỷ lệ %
1. Hệ số thanh toán tổng quát (lần)	1,80	1,64	1,65	(0,15)	-8,37	0,01	0,65
2. Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	1,466	1,41	1,47	0,003	0,23	0,06	3,98
3. Hệ số thanh toán nhanh (lần)	0,69	0,58	0,55	(0,14)	-19,70	(0,03)	-4,55
4. Hệ số thanh toán tức thời (lần)	0,19	0,07	0,15	(0,04)	-20,61	0,08	103,33

(Nguồn: Tác giả tổng hợp dựa vào BCTC của công ty năm 2014-2016)

Bảng 3.11. So sánh các chỉ số thanh toán của Công ty CP Dược phẩm Hà Tây (DHT) với trung bình ngành năm 2016

Chỉ tiêu	DHT	VINPHACO	TW3	THEPHACO	TB ngành
1. Hệ số thanh toán tổng quát (lần)	1,65	1,49	3,03	1,36	1,96
2. Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	1,47	1,14	1,86	1,04	1,35
3. Hệ số thanh toán nhanh (lần)	0,55	1,21	0,89	0,60	0,90
4. Hệ số thanh toán tức thời (lần)	0,15	0,1	0,32	0,08	0,17

(Nguồn: Tác giả tổng hợp tính toán dựa vào BCTC của các công ty DHT, Vinphaco, TW3, Thephaco năm 2016)

Biểu đồ 3.4. Phân tích các chỉ số thanh toán của Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây giai đoạn 2014-2016

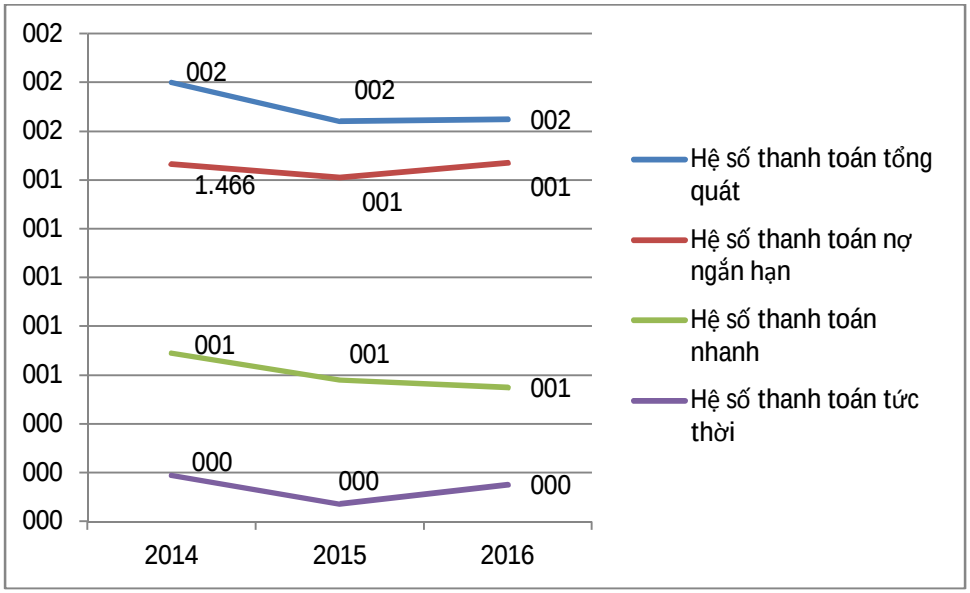

Nguồn: Tác giả tổng hợp dựa vào BCTC của công ty năm 2014-2016)

Qua bảng 3.10 và 3.11 và biểu đồ 3.4, ta thấy:

Hệ số thanh toán tổng quát của Công ty qua các năm đều lớn hơn 1; chứng tỏ với tổng tài sản hiện có, Công ty luôn đảm bảo khả năng thanh toán toàn bộ các khoản nợ và không chịu nhiều sức ép từ phía chủ nợ. Toàn bộ các khoản nợ điều được đảm bảo bằng tài sản trang trải được các khoản nợ phải trả. Cụ thể năm 2014 hệ số thanh toán tổng quát của Công ty là 1,80 lần; năm 2015 là 1,64 lần và năm 2016 là 1,65 lần. So với năm 2014, hệ số thanh toán tổng quát năm 2016 của công ty giảm 0,15 lần tương ứng giảm 8,37%; nhưng so với năm 2015, hệ số đã tăng 0,01 lần tương ứng 0,65%. So với các doanh nghiệp cùng ngành dược, công ty có chỉ số ở mức trung bình, ổn định. Đây là một nhân tố hấp dẫn các tổ chức tín dụng cho vay dài hạn.

Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn qua các năm có biến động tăng, giảm nhưng tất cả đều lớn hơn 1 có sự biến động qua từng năm (năm 2014 là 1,466 lần; năm 2015 là 1,41 lần và năm 2016 là 1,47 lần). Năm 2016 tăng 0,003 lần tương ứng 0,06% so

với năm 2014 và tăng 0,06 lần tương ứng 3,98% so với năm 2015. Chứng tỏ Công ty có đủ tài sản ngắn hạn để đảm bảo tốt thanh toán công nợ ngắn hạn. Năm 2015 khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của Công ty thấp hơn năm 2014 nhưng năm 2016 lại cao hơn năm 2014 và lớn hơn so với trung bình ngành là 0,12 lần. Trị số này qua các năm đều lớn hơn 1, khẳng định Công ty vừa đủ khả năng thanh toán nợ đến hạn, tình hình tài chính được đánh giá là bình thường và khả quan. Nhưng trong ngắn hạn Công ty phải chịu nhiều sức ép về khả năng thanh toán và tình hình tài chính không mấy khả quan. Để có thể biết chính xác hơn khả năng thanh toán của Công ty có thực tốt hay không ta tiếp tục phân tích khả năng thanh toán nhanh của Công ty để loại trừ ảnh hưởng hàng tồn kho trong tài sản ngắn hạn.

Hệ số thanh toán nhanh của Công ty năm 2014 là 0,69 lần, năm 2015 giảm còn 0,58 lần. Năm 2016 tiếp tục giảm xuống còn 0,55 lần, thấp nhất so với các doanh nghiệp cùng ngành, thấp hơn 0.35 lần so với trung bình ngành. Chỉ số này thường biến động từ 0,5 – 1. Tuy nhiên, nếu tình trạng này kéo dài và trị số <0,5 thì dấu hiệu rủi ro tài chính sẽ xuất hiện. Doanh nghiệp không đảm bảo khả năng thanh toán nhanh, các chỉ tiêu tiền mặt, các khoản phải thu và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn không thể đảm bảo cho nợ ngắn hạn.

Cuối cùng là hệ số thanh toán tức thời của Công ty, chỉ tiêu này dùng tiền và các khoản tương đương tiền để sẵn sàng trang trải các khoản nợ đến hạn của Công ty. Ta có thể thấy hệ số khả năng thanh toán tức thời của công ty trong 3 năm đều ở mức rất thấp dưới 0,5 và có sự biến động qua thời gian, cụ thể cuối năm 2016 là 0,15; cuối năm 2015 là 0,07; và cuối năm 2014 là 0,19, điều này chứng tỏ Công ty có thể gặp khó khăn trong việc thanh toán nợ. Trong những thời điểm cấp bách, hàng tồn kho và các khoản phải thu ngắn hạn khó có thể chuyển nhanh chóng sang tiền để đáp ứng kịp những khoản nợ đến hạn. Công ty cần phải quan tâm hơn công việc thu hồi các khoản nợ phải thu ngắn hạn và khả năng chuyển đổi thành tiền của tài sản ngắn hạn khác để đáp cho nhu cần thanh toán.

3.2.4. Phân tích hiệu quả hoạt động kinh doanh

Phân tích hiệu quả kinh doanh là một nội dung cơ bản của phân tích tài chính nhằm góp phần đánh giá hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp, giúp doanh nghiệp tăng trưởng tồn tại và phát triển không ngừng, tác giả lập bảng:

Bảng 3.12. Phân tích kết quả kinh doanh

Đơn vị tính: (VNĐ)

TT	Chỉ tiêu	Cuối năm			Cuối năm 2016 so với cuối năm			
		2014	2015	2016	2014		2015	
					(+/-)	Tỷ lệ %	(+/-)	Tỷ lệ %
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**823.294.626.510**	**969.380.486.408**	**1.207.763.479.859**	**384.468.853.349**	**46, 70**	**238.382.993.451**	**24,59**
2	Các khoản giảm trừ DT	3.240.952.706	28.808.908.946	2.322.902.023	(918.050.683)	-28,33	(26.486.006.923)	-91,94
3	**DTT về BH & CC DV**	**820.053.673.804**	**940.571.577.462**	**1.205.440.577.836**	**385.386.904.032**	**47,00**	**264.869.000.374**	**28,16**
4	Giá vốn hàng bán	689.838.453.837	792.220.534.254	1.024.671.734.836	334.833.280.999	48,54	232.451.200.582	29,34
5	**Lợi nhuận gộp về BH & CC DV**	**130.215.219.967**	**148.351.043.208**	**180.768.843.000**	**50.553.623.033**	**38,82**	**32.417.799.792**	**21,85**
6	DT hoạt động tài chính	4.641.126.358	7.538.699.298	8.845.276.566	4.204.150.208	90,58	1.306.577.268	17,33
7	Chi phí tài chính	7.590.021.337	8.819.118.507	9.352.742.956	1.762.721,619	23,22	533.624.449	6,05
8	Chi phí bán hàng	49.151.629.647	55.292.822.560	58.929.442.994	9.777.813.347	19,89	3.636.620.434	6,58
9	Chi phí QLDN	42.604.800.758	45.744.840.313	55.905.781.531	13.300.980.773	31,22	10.160.941.218	22,21
10	**Lợi nhuận thuần từ HĐKD**	**35.509.894.583**	**47.265.336.673**	**66.452.515.816**	**30.942.621.233**	**87,14**	**19.187.179.143**	**40,59**
11	Thu nhập khác	3.370.662.170	3.974.946.338	5.756.942.278	2.386.280.108	70,80	1.781.995.940	44,83
12	Chi phí khác	307.997	22.375.802	674.845.935	674.537.938	219007	652.470.133	2915,96
13	Lợi nhuận khác	3.370.354.173	3.952.570.536	5.082.096.343	1.711.742.170	50,79	1.129.525.807	28,58
14	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**39.845.105.440**	**51.217.907.209**	**71.534.612.159**	**31.689.506.719**	**79,53**	**20.316.704.950**	**39,67**
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	8.420.271.088	10.913.431.579	14.734.989.970	6.314.718.882	74.99	3.821.558.391	35,02
16	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**31.538.973.003**	**40.479.836.318**	**57.239.599.993**	**25.700.626.990**	**81,49**	**16.759.763.675**	**41,40**

Từ bảng 3.12 cho thấy tình hình hoạt động kinh doanh của công ty đang trên đà phát triển tốt, tăng đều theo từng năm: Năm 2014 doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là 823.294.626.510 đồng, năm 2015 là 969.380.486.408 đồng và năm 2016 tiếp tục tăng lên 1.207.763.479.859 đồng, tăng 384.468.853.349 đồng tương ứng 46, 70% so với năm 2014 và tăng 238.382.993.451 đồng tương ứng 24,59% so với năm 2015. Năm 2016 hầu hết các chỉ tiêu về doanh thu, lợi nhuận đều tăng so với năm 2015 và năm 2014, ta xem xét các yếu tố cụ thể: Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp và Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của Công ty năm 2016 tăng so với năm 2014 lần lượt là 47%; 38,82% và 87,14% cho thấy hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty năm 2016 cao hơn năm 2014. Lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận sau thuế năm 2016 tăng so với năm 2015 là 39,67% và 41,40% cho thấy công ty có tình hình sản xuất kinh doanh hiệu quả.

Tuy nhiên các chỉ tiêu chi phí của Công ty như chí phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp của cũng tăng cao. Điều này cũng là vấn đề đáng lưu tâm trong quá trình quản trị công ty.

Để phản ánh rõ nét hiệu quả kinh doanh của Công ty ta tiến hành phân tích các chỉ tiêu tài chính qua đó thấy rõ khả năng sinh lời của tài sản, khả năng sinh lời của vốn chủ sở hữu… từ đó có cái nhìn chính xác và khách quan hơn về tình hình kinh doanh của Công ty qua bảng 3.13:

Bảng 3.13. Phân tích khái quát hiệu quả kinh doanh của Công ty qua các năm

TT	Chỉ tiêu	Cuối năm			Cuối năm 2016 so với cuối năm			
		2014	2015	2016	2014		2015	
					(+/-)	%	(+/-)	%
1	Lợi nhuận trước thuế và lãi vay	39.845.105.440	51.217.907.209	71.534.612.159	31.689.506.719	79,53	20.316.704.950	39,67
2	Lợi nhuận sau thuế	31.538.973.003	40.479.836.318	57.239.599.993	25.700.626.990	81,49	16.759.763.675	41,40
3	Doanh thu thuần	820.053.673.804	940.571.577.462	1.205.440.577.836	385.386.904.032	47	264.869.000.374	28,16
4	Tổng tài sản bình quân	346.548.918.224	398.314.264.909	475.266.031.870	128.717.113.647	37,14	76.951.766.962	19,32
5	Vốn chủ sở hữu bình quân	140.872.836.444	162.797.482.502	186.250.048.276	45.377.211.832	32,21	23.452.565.774	14,41
6	Vòng quay TS BQ (SOA) = (3)/(4)	2,37	2,36	2,54	0,17	7,17	0,18	7,63
7	Hệ số tài sản so với VCSH (AOE) = (4)/(5)	2,46	2,45	2,55	0,09	3,66	0,10	4,08
8	Tỷ suất sinh lợi của vốn đầu tư ROI = (1)/(5) %	28,28	31,46	38,41	10,13	35,82	6,95	22,09
9	Tỷ suất sinh lợi của doanh thu ROS = (2)/(3) %	3,85	4,30	4,75	0,90	23,38	0,45	10,47
10	Tỷ suất sinh lợi của tài sản ROA = (2)/(4) %	9,12	10,15	12,07	2,95	32,35	1,92	18,92
11	Tỷ suất sinh lợi VCSH ROE = (2)/(5) %	22,44	24,87	30,78	8,34	37,17	5,91	23,76

(Nguồn: Tác giả tổng hợp dựa vào BCTC của công ty năm 2014-2016)

Qua tính toán tại bảng 3.13 ta thấy:

- Tỷ suất sinh lợi của vốn (ROI) năm 2016 là 38,41% thể hiện cứ 100 đồng vốn đầu tư thu thu được 38,41 đồng lợi nhuận, chỉ tiêu này cuối năm 2016 tăng so với năm 2014 là 35,82 % và tăng so với năm 2015 là 22,09%. Hệ số này có xu hướng tăng chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn của Công ty qua các năm tốt, đây là 1 chỉ số hấp dẫn được các doanh nghiệp đầu tư vào hoạt động kinh doanh.

- Tỷ suất sinh lợi của doanh thu (ROS) năm 2016 tăng so với năm 2015 là 10,47% và năm 2014 là 23,38% hay nói cách khác năm 2014 cứ 100 đồng doanh thu tạo ra được 3,85 đồng lợi nhuận sau thuế, năm 2015 cứ 100 đồng doanh thu tạo ra được 4,3 đồng lợi nhuận sau thuế và năm 2016 là 4,75 đồng lợi nhuận sau thuế. Tỷ suất này tăng qua các năm chứng tỏ hiệu quả sử dụng chi phí của Công ty tốt, Ban giám đốc Công ty cần có những biện pháp tiếp tục tăng cường kiểm soát chi phí của các bộ phận.

- Tỷ suất sinh lợi của tài sản (ROA) cho thấy khả năng tạo ra lợi nhuận sau thuế của tài sản mà doanh nghiệp sử dụng cho hoạt động kinh doanh. Tỷ suất sinh lời của tài sản năm 2016 tăng 1.92 lần hay 18.92% so với năm 2015 và tăng 2.95 lần hay 32.35% so với năm 2014. Nghĩa là, năm 2016 cứ 100 đồng tài sản tạo ra được 12,07 đồng lợi nhuận sau thuế, năm 2015 cứ 100 đồng tài sản tạo ra được 10,15 đồng lợi nhuận sau thuế và năm 2014 cứ 100 đồng tài sản tạo ra 9,12 đồng lợi nhuận sau thuế. Trị số năm sau cao hơn năm trước, giá trị của doanh thu thuần và tổng tài sản bình quân đều tăng qua các năm, chứng tỏ trình độ quản lý và sử dụng tài sản đã mang lại hiệu quả cao.

Để phân tích rõ hơn tỷ suất sinh lợi của tài sản, ta sử dụng mô hình Dupont:

$$\text{ROA} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản BQ}}$$

Hay ROA = Tỷ suất sinh lợi của doanh thu (ROS) x Vòng quay tổng tài sản (SOA)

Theo mô hình Dupont, khả năng sinh lợi của tài sản là kết quả tổng hợp của Tỷ suất sinh lời của doanh thu (ROS) với số vòng quay tổng tài sản (SOA). Phân tích sự tác động của các nhân tố lên ROA ta có:

Năm 2016: ROA_{2016} = 4,75% x 2,54 = 12,07%

Năm 2015: ROA_{2015} = 4,3% x 2,36 = 10,15%

- Xét sự biến động của ROA:

Δ ROA = $ROA_{2016} - ROA_{2015}$ = 12,07 – 10,15 = 1,92%

Ta thấy ROA 2016 so với 2015 tăng 1,92% là do ảnh hưởng của 2 nhân tố:

+ Do tỷ suất sinh lợi của doanh thu tăng làm tăng tỷ suất sinh lợi của tài sản:

Δ ROS = SOA_{2016} x ($ROS_{2016} - ROS_{2015}$)

= 2,54 x (4,75 – 4,3) = 1,14 %

+ Do vòng quay của tổng tài sản tăng làm tăng tỷ suất sinh lợi của tài sản:

Δ SOA = ROS_{2015} x ($SOA_{2016} - SOA_{2015}$)

= 4,3 x (2,54 – 2,36) = 0,78%

- Tổng ảnh hưởng của hai nhân tố:

Δ ROA = Δ ROS + Δ SOA = 1,92%

Như vậy, tỷ suất sinh lợi của tài sản năm 2016 của Công ty tăng lên 1,92% chủ yếu là do tỷ suất sinh lợi của doanh thu tăng lên so với năm 2015 là 1,14%. Chứng tỏ trong năm 2016, công ty đang dần kiểm soát được chi phí hoạt động trong kỳ. Công ty cũng cần phải nỗ lực và phát triển để nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản.

- Tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu (ROE) cuối năm 2016 là 30,78% chứng tỏ với việc đầu tư 100 đồng vốn chủ sở hữu thì thu được 30,78 đồng lợi nhuận. Chỉ tiêu này cuối năm 2016 tăng so với năm 2014 là 37,17% và tăng 23,76% so với năm 2015. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn chủ

sở hữu của doanh nghiệp là tốt, góp phần nâng cao khả năng đầu tư của chủ doanh nghiệp. Đó là nhân tố giúp nhà quản trị tăng vốn chủ sở hữu phục vụ cho hoạt động kinh doanh.

Thông qua mô hình Dupont, ta xem xét từng chỉ tiêu tác động đến ROE năm 2016 của Công ty như sau:

$$ROE = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản BQ}} \times \frac{\text{Tổng tài sản BQ}}{\text{VCSH BQ}}$$

Hay:

$$ROE = \begin{matrix}\text{Tỷ suất sinh lợi}\\ \text{của doanh thu}\\ \text{(ROS)}\end{matrix} \times \begin{matrix}\text{Vòng quay}\\ \text{tổng tài sản}\\ \text{(SOA)}\end{matrix} \times \begin{matrix}\text{Hệ số tài sản}\\ \text{so với VCSH}\\ \text{(AOE)}\end{matrix}$$

+ Tỷ suất sinh lợi của doanh thu (ROS) tăng từ 4,3% năm 2015 lên 4,75% năm 2016. Với cùng 100 đồng doanh thu thuần thu được thì năm 2016 đạt được lợi nhuận sau thuế cao hơn năm 2015 là 0,45 đồng lợi nhuận sau thuế tương ứng với tỷ lệ tăng 10,47%, góp phần tăng ROE.

+ Vòng quay tổng tài sản (SOA) tăng từ 2,36 vòng năm 2015 lên 2,54 vòng năm 2016, với tỷ lệ tăng là 7,63%, phản ánh hiệu quả sử dụng tài sản của công ty, góp phần tăng ROE.

+ Hệ số tài sản so với VCSH (AOE) cũng tăng, năm 2016 so với năm 2015 tăng 0,1 lần tương ứng với tỷ lệ tăng 4,08% do tổng tài sản và vốn chủ sở hữu đều tăng lên.

Năm 2016: $ROE_{2016} = 30,78\%$

Năm 2015: $ROE_{2015} = 24,87\%$

- Xét sự biến động của ROE:

$\Delta ROE = ROE_{2016} - ROE_{2015} = 5,91\%$

Như vậy, tỷ suất sinh lợi của vốn chủ sở hữu năm 2016 so với năm 2015 tăng 5,91% là do ảnh hưởng của ba nhân tố sau:

+ Do tỷ suất sinh lợi của doanh thu (ROS) tăng làm cho ROE tăng:

Δ ROS = (ROS_{2016} – ROS_{2015}) x SOA_{2016} x AOE_{2015}

= (4,75 – 4,3) x 2,54 x 2,45 = 2,80%

+ Do vòng quay tổng tài sản tăng làm cho ROE tăng:

Δ SOA = (SOA_{2016} – SOA_{2015}) x ROS_{2015} x AOE_{2015}

= (2,54 – 2,36) x 4,3 x 2,45 = 1,90%

+ Do hệ số tài sản so với VCSH tăng làm cho ROE cũng tăng:

Δ AOE = (AOE_{2016} – AOE_{2015}) x SOA_{2016} x ROS_{2016}

= (2,55 – 2,45) x 2,54 x 4,75 = 1,21%

- Tổng ảnh hưởng của ba nhân tố:

Δ ROE = 2,8 + 1,9 + 1,21 = 5,91%

Qua phân tích ở trên, ta thấy tỷ suất sinh lợi của doanh thu là nhân tố chủ yếu làm tăng tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu. Tỷ suất sinh lợi của doanh thu tăng làm tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu tăng 2,8%; vòng quay tổng tài sản tăng làm ROE tăng 1,9% và hệ số tài sản so với VCSH tăng khiến ROE tăng 1,21%.

3.2.5. Phân tích năng lực dòng tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh

Phân tích dòng tiền cho thấy nguồn gốc dòng tiền của doanh nghiệp. Đánh giá doanh nghiệp có khả năng trả những khoản nợ đến hạn không? Bên cạnh đó phân tích dòng tiền còn có thể xem xét khả năng của doanh nghiệp có thể gia tăng năng lực sản xuất không? Phân tích năng lực dòng tiền giúp thấy được nguồn gốc của dòng tiền và trả lời câu hỏi: Tiền của doanh nghiệp được tạo ra từ đâu? Hoạt động đó có là hoạt động chính của doanh nghiệp không? Hoạt động đó có bền vững không? Giúp doanh nghiệp kịp thời phát hiện những vấn đề ảnh hưởng đến tài chính của doanh nghiệp. Như vậy việc phân tích dòng tiền khá quan trọng là một việc quan trọng đối với doanh nghiệp. Ta phân tích năng lực dòng tiền qua các chỉ tiêu sau:

Bảng 3.14. Phân tích năng lực dòng tiền

TT	Chỉ tiêu	Cuối năm			Cuối năm 2016 so với cuối năm			
					2014		2015	
		2014	2015	2016	(+/-)	Tỷ lệ %	(+/-)	Tỷ lệ %
1	Tỷ suất dòng tiền trên lợi nhuận	15,79	(33,66)	68,36	52,57	332,98	102,02	-303,11
2	Tỷ suất dòng tiền trên doanh thu	0,68	(1,69)	3,77	3,08	451,22	5,46	-322,82
3	Tỷ suất dòng tiền trên tài sản	1,62	(3,99)	9,56	7,94	490,83	13,55	-339,33

(Nguồn: Tác giả tổng hợp dựa vào BCTC của công ty năm 2014-2016)

Tỷ suất dòng tiền trên lợi nhuận năm 2014 là 15,79%, năm 2015 là -33,66%, năm 2016 là 68,36%. Mặc dù lợi nhuận các năm đều tăng song dòng tiền năm 2015, khoản lỗ từ hoạt động đầu tư của công ty lớn hơn so với năm 2014, 2016 1.438.399.548 đồng. Các khoản phải trả cũng nhiều hơn.

Tỷ suất dòng tiền trên doanh thu thuần: Tỷ số này là tỷ lệ phần trăm của dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh của một công ty so với doanh số bán hàng thuần, hoặc doanh thu (từ báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh) của nó. Nó cho chúng ta biết ta nhận được bao nhiêu đồng trên một đồng doanh số bán hàng.

Không có một tỷ lệ phần trăm chính xác nào để tham chiếu, nhưng rõ ràng, tỉ lệ này càng cao càng tốt. Đối với các doanh nghiệp đã hoạt động ổn định dòng tiền này thường >25%. Theo báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ của công ty, ta thấy trong năm 2014 và năm 2016 khi dòng tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty tăng thì doanh thu thuần của công ty cũng tăng theo. Năm 2015 tuy dòng tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh âm nhưng doanh thu của công ty vẫn tăng đều. Nguyên nhân chính của việc dòng tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2015 âm là do doanh nghiệp

ra tăng hàng tồn kho, các khoản phải trả và giảm các khoản phải thu. Tỷ suất dòng tiền trên doanh thu thuần từ năm 2014-2016 lần lượt là 0,68%; (1,69)% và 3,77%.

Tỷ suất dòng tiền trên tài sản: Tỷ số này cho phép đánh giá việc doanh nghiệp thu được bao nhiêu tiền khi sử dụng hết nguồn nhân lực.

3.2.6. Phân tích dấu hiệu rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính là phần chủ sở hữu phải gánh chịu ngoài phần rủi ro kinh doanh cơ bản do doanh nghiệp sử dụng vốn từ các khoản vay nợ. Để phân tích rủi ro tài chính, ta lập bảng sau:

Bảng 3.15. Phân tích dấu hiệu rủi ro tài chính

Chỉ tiêu	Cuối năm			Cuối năm 2016 so với cuối năm			
				2014		2015	
	2014	2015	2016	(+/-)	Tỷ lệ %	(+/-)	Tỷ lệ %
1. Hệ số nợ so với tài sản (lần)	0,56	0,610	0,606	0,05	9,13	(0,004)	-0,647
2. Đòn bẩy tài chính	2,64	2,57	2,54	(0,10)	-3,76	(0,026)	-1,003
3. Độ lớn của đòn bẩy tài chính (lần)	1,21	1,16	1,13	(0.08)	-6.98	(0.032)	-2.789

(Nguồn: Tác giả tổng hợp dựa vào BCTC của công ty năm 2014-2016)

Qua số liệu tại mục 3.2.1, Hệ số nợ so với tài sản: là chỉ tiêu phản ánh mức độ tài trợ tài sản của doanh nghiệp bằng các khoản nợ. Trị số của chỉ tiêu "Hệ số nợ so với tài sản" của Công ty ở mức thấp (nhỏ hơn 1). Cụ thể, năm 2014 là 0,56 sang năm 2015 chỉ tiêu tăng lên là 0,61 tuy nhiên đến năm 2016 chỉ tiêu có xu hướng giảm nhẹ xuống còn 0,606. Nghĩa là, năm 2016 cứ một đồng giá trị tài sản của Công ty được tài trợ từ khoản nợ là 0,606 đồng, so với năm 2015 là 0,61 giảm 0,004 tương ứng 0,66% và so với năm 2014 là 0,56 đồng tăng 0,046 đồng tương ứng 8,21%. Chứng tỏ mức độ phụ thuộc của Công ty vào chủ nợ thấp, mức độ độc

lập về tài chính cao. Điều này sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho Công ty trong việc tiếp cận với các khoản vay của ngân hàng cũng như các tổ chức tín dụng khác.

Đòn bẩy tài chính và độ lớn đòn bẩy tài chính của công ty giảm dần qua các năm, cụ thể là năm 2014 đòn bẩy tài chính của công ty là 2,64 giảm 3,73% so với năm 2016, sang năm 2015 là 2,57% giảm 1,003 so với năm 2016. Tổng tải sản so với vốn chủ sở hữu thấp hơn qua từng năm khiến cho đòn bẩy tài chính thấp, như vậy rủi ro tài chính của công ty ngày đang dần ổn định. Công ty cần duy trì một cơ cấu vốn vay và vốn chủ sở hữu phù hợp. Mặt khác ta thấy, tình hình công nợ về các khoản phải trả của công ty toàn bộ các khoản nợ đều là ngắn hạn, chính vì vậy để tận dụng được thời cơ đầu tư nhưng vẫn đảm bảo mức độ rủi ro tài chính hợp lý bằng việc huy động thêm các khoản nợ dài hạn, để tăng cường vốn cũng như đầu tư vào tài sản dài hạn.

3.3. Đánh giá kết quả nghiên cứu về phân tích báo cáo tài chính của công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây

3.3.1. Những kết quả đạt được

Phân tích báo cáo tài chính cho thấy tình trạng tài chính và hiệu quả kinh doanh của công ty đã đạt những kết quả như sau:

Thứ nhất, về cấu trúc tài chính:

Công ty có cấu trúc tài chính đương đối tốt. Cơ cấu tài sản đang có sự chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng tài sản ngắn hạn, giảm tỷ trọng tài sản dài hạn, đặc biệt là sự tăng lên của khoản phải thu và hàng tồn kho. Công ty có cơ cấu tài sản ngắn hạn cao hơn tài sản dài hạn cho thấy khả năng thanh toán ngắn hạn của công ty được đảm bảo hơn, công ty duy trì được khả năng thanh toán ngắn hạn tốt.

Cơ cấu nguồn vốn của công ty ngày càng hợp lý hơn, biến đổi theo chiều hướng thuận lợi. Nguồn vốn tăng lên do huy động vốn của chủ sở hữu và đặc biệt là từ nguồn vốn vay, đặc biệt là nợ ngắn hạn, đây cũng là nguồn vốn đầu tư cho tài sản ngắn hạn, chính vì vậy khả năng thanh toán trong ngắn hạn của Công ty là tốt.

Nợ dài hạn của công ty có chiếm tỷ trọng nhỏ, trong thời gian này mà tập trung vào sản xuất kinh doanh nên những khoản nợ trong dài hạn không phải là sự cấp bách cần có. Giá trị tài sản và nguồn vốn tăng mạnh về số tuyệt đối theo từng năm thể hiện quy mô kinh doanh Công ty ngày một phát triển và mở rộng.

Thứ hai, về tính thanh khoản của tài sản:

Khoản phải thu của công ty tăng dần theo các năm. Năm 2016, Công ty đã thu hồi được một số khoản phải thu khó đòi, làm cho khoản phải thu khách hàng giảm xuống so với năm 2015.

Qua phân tích số vòng quay phải thu và thời gian một vòng quay phải thu thì tốc độ luân chuyển khoản phải thu khách hàng của Công ty 2015 giảm so với năm 2014. Nhưng sang năm 2016, số vòng quay khoản phải thu tăng , thời gian một vòng quay phải thu giảm, như vậy công ty có khả năng thu hồi tốt hơn năm 2015.

Thứ ba, về các chỉ số thanh toán:

Công ty duy trì được khả năng thanh toán ngắn hạn tốt. Các hệ số phản ánh khả năng thanh toán của Công ty tăng so với các năm trước, công ty đảm bảo được khả năng thanh toán các khoản nợ, an ninh tài chính vẫn bảo đảm, doanh nghiệp không gặp khó khăn trong thanh toán.

Thứ tư, về hiệu quả kinh doanh:

Tình hình hoạt động kinh doanh của công ty đang trên đà phát triển tốt, hầu hết các chỉ tiêu về doanh thu, lợi nhuận đều tăng, cho thấy hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty năm 2016 cao hơn năm 2014 và năm 2015. Tình hình sản xuất kinh doanh hiệu quả.

Các chỉ số về khả năng sinh lời của Công ty như tỷ suất sinh lời trên doanh thu (ROS), tỷ suất sinh lời của tài sản (ROA), tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE) qua các năm đều tăng.

3.3.2. Những hạn chế và nguyên nhân

3.3.2.1. Những hạn chế

Thứ nhất, về cấu trúc tài chính:

Hàng tồn kho của công ty tăng mạnh theo các năm và chiếm tỷ trọng lớn trong tổng cơ cấu tài sản của doanh nghiệp.

Khoản mục tiền và tương đương tiền của đơn vị tăng giảm thất thường, cho thấy việc quản lý các khoản tiền và tương đương tiền chưa được tính toán về dự trữ hợp lý quỹ tiền mặt.

Về cơ cấu nguồn vốn, nợ ngắn hạn đang chiếm tỷ trọng rất lớn trong tổng nguồn vốn, trong khi khả năng thanh toán ngắn hạn cũng chỉ vừa đủ cho thấy rủi ro thanh toán trong tương lai.

Thứ hai, về tính thanh khoản của tài sản:

Trả trước cho người bán ngày một tăng theo các năm cho thấy khả năng tài chính của Công ty rất vững mạnh nhưng lại đang bị chiếm dụng vốn khá nhiều.

Về các khoản tạm ứng, số tiền tạm ứng của công ty trong 3 năm tăng giảm thất thường. Công ty tạm ứng cho nhiều cá nhân lên đến hàng tỷ đồng mà không giải thích chi tiết trong thuyết minh báo cáo tài chính, không đưa ra cho các chủ đầu tư, những người quan tâm đến báo cáo tài chính của công ty một cách minh bạch, rõ ràng.

Số vòng quay hàng tồn kho giảm dần, số ngày 1 vòng quay HTK tăng dần theo các năm. Kết quả phân tích cho thấy công ty cần phải có những giải pháp mang tính lâu dài hơn để nâng cao tính thanh khoản của tài sản ngắn hạn.

Thứ ba, về các chỉ số thanh toán:

Các hệ số khả năng thanh toán của công ty mặc dù đều tăng qua các năm nhưng vẫn ở mức rất thấp đặc biệt là khả năng thanh toán nhanh và khả năng thanh toán tức thời, mà nguyên nhân chủ yếu là do nợ ngắn hạn tăng nhanh.

Thứ tư, về hiệu quả kinh doanh:

Hiệu quả kinh doanh của công ty tốt, tuy nhiên các chỉ tiêu chi phí của Công ty như chí phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp của cũng tăng cao. Điều này cũng là vấn đề đáng lưu tâm trong quá trình quản trị công ty.

Vòng quay hàng tồn kho vẫn ở mức thấp cho thấy có tình trạng ứ đọng hàng tồn kho. Đi đôi với việc đẩy mạnh sản xuất thì hoạt động tiêu thụ cũng cần phải đẩy mạnh để giải phóng hàng tồn kho. Các chỉ tiêu đo lường hiệu quả sinh lợi như ROI, ROA, ROE, ROS tăng dần theo từng năm nhưng vẫn còn rất thấp.

3.3.2.2. Nguyên nhân

Tình trạng tài chính và hiệu quả kinh doanh của công ty còn các tồn tại trên là do các nguyên nhân sau:

Giá các loại nguyên vật liệu, hóa chất dược tăng do khan hiếm nguồn cung cấp (chủ yếu tác động bởi những biến động về giá dầu hỏa, dịch bệnh). Ngoài ra, tình hình khủng bố, an ninh về chính trị xảy ra trên thế giới và hệ quả là nhiều quốc gia gia tăng việc dự trữ nguyên vật liệu dược với mục đích dự phòng cho những biến cố phát sinh. Đây là nguyên nhân dẫn đến việc công ty dự trữ hàng tồn kho với số lượng lớn.

Về khoản mục tiền và tương đương tiền, công ty chưa tính toán việc dữ trữ quỹ tiền mặt một cách hợp lý.

Trong những năm gần đây, công ty đẩy mạnh công tác sản xuất cũng như tiêu thụ, làm cho số dư khoản nợ phải thu và nợ phải trả lớn.

Cạnh tranh gay gắt giữa các doanh nghiệp sản xuất thuốc trong nước với nhau về giá đối với các sản phẩm thuốc thông thường; nền kinh tế thế giới suy thoái, giá cả đầu vào tăng cao, thu nhập của người dân thấp, hàng hóa tồn kho nhiều, các doanh nghiệp phải có những chính sách kích cầu, khuyến mại, giảm giá… dẫn đến chi phí bán hàng, chi phí quản lý tăng, làm giảm đi hiệu quả kinh doanh. Trong khi đó, công ty vận hành lại hệ thống dây chuyền sản xuất sau khi sửa chữa nên vẫn

còn những lỗi sản xuất nhỏ, phải thường xuyên kiểm tra, sửa chữa, đây là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến hiệu quả sử dụng tài sản chưa tốt.

Một nguyên nhân nữa là do công tác quản trị chi phí còn kém đặc biệt là chi phí về nhân công, trong khi hiệu quả mang lại thấp.

CHƯƠNG 4
GIẢI PHÁP NÂNG CAO NĂNG LỰC TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

4.1. Định hướng phát triển và sự cần thiết nâng cao năng lực tài chính của công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây.

4.1.1. Mục tiêu cốt lõi

Theo Báo cáo thường niên 2016, Công ty đã xác định các mục tiêu cốt lõi và chiến lược phát triển của công ty.

- Tập trung vào hoạt động cốt lõi: Để phát triển bền vững Công ty cần phát triển hoạt động cốt lõi của mình là lĩnh vực sản xuất thuốc tân dược, Đông dược do đã có những lợi thế nhất định về đối tác, đầu vào, đầu ra và các hướng chiến lược.
- Quản trị rủi ro: Nếu không quản lý tốt rủi ro xảy ra trong quá trình kinh doanh sẽ không thể có hiệu quả lợi nhuận như mong muốn, vì vậy cần có chính sách quản trị chặt chẽ để hạn chế tối đa các thất thoát, rủi ro khi thực hiện các chính sách như quản trị rủi ro ký kết hợp đồng, rủi ro nợ phải thu khó đòi,...
- Mở rộng hoạt động kinh doanh: Trước tiên là mở rộng kinh doanh trong phạm vi hoạt động cốt lõi của Công ty, sau khi đã phát triển bền vững, quản trị tốt, tối đa hóa lợi nhuận Công ty mới tiếp tục xem xét các hướng phát triển mới và bổ sung thêm giá trị cốt lõi của mình. Mở rộng hoạt động kinh doanh cũng là để tránh rủi ro phát triển một ngành nghề cụ thể do các vấn đề về chính sách.
- Đưa ra chiến lược sản phẩm: Yếu tố chiến lược trong chính sách sản phẩm của doanh nghiệp là chất lượng sản phẩm. Định hướng công ty đề ra là nghiên cứu và phát triển sản phẩm ngang tầm với hàng nhượng quyền và thay thế hàng ngoại nhập nhằm nâng cao năng lực sản xuất cạnh tranh của công ty.

- Mở rộng hệ thống phân phối khắp các tỉnh trên cả nước với phương châm tiến tới xây dựng hệ thống cung ứng sản phẩm rộng khắp đáp ứng nhu cầu thuốc chữa bệnh trong cả nước.

- Chính sách giá: Cùng với việc chủ động được nguồn nguyên liệu, xây dựng quy trình sản xuất hợp lý, các sản phẩm của công ty có giá phải chăng, sức cạnh tranh cao trên thị trường, áp dụng chính sách chiết khấu linh hoạt.

4.1.2. Định hướng phát triển của công ty

- Đẩy mạnh sản xuất các mặt hàng chiến lược thuốc tân dược, thuốc Đông dược đạt tiêu chuẩn GMP của WHO.

- Xây dựng, nâng cấp các cửa hàng kinh doanh đạt tiêu chuẩn GPP của WHO.

- Thực hiện tốt việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015 hiện công ty đang thực hiện theo tiêu chuẩn ISO 9001:2008.

- Củng cố phát triển thị trường tiêu thụ.

- Phát triển nguồn nhân lực.

- Nghiên cứu sản phẩm mới.

4.2. Giải pháp nâng cao năng lực tài chính của Công ty

Để thực hiện mục tiêu trên Công ty cần tập trung nâng cao năng lực tài chính và hiệu quả hoạt động kinh doanh thông qua phân tích báo cáo tài chính hàng năm và đưa ra các giải pháp thực hiện. Như đã phân tích ở trên, Luận văn xin đưa ra một số giải pháp sau:

4.2.1. Giải pháp cho cấu trúc tài chính

- Việc tăng giảm thất thường của khoản tiền và tương đương tiền trong kỳ không phải là điều tốt, chứng tỏ công ty chưa có chính sách quản trị tiền mặt. Việc

quản lý các khoản tiền và tương đương tiền chưa được tính toán và dự trữ hợp lý quỹ tiền mặt. Vì vậy, công ty cần:

+ Lập dự báo ngân quỹ và dự báo các khoản thu chi tiền một cách khoa học để có thể chủ động trong quá trình thanh toán trong kỳ.

+ Xác định được số dư tiền tối thiểu, áp dụng mô hình Miller- Orr vào quản trị tiền mặt. Qua đó doanh nghiệp có thể dựa vào để đưa ra những quyết định tài trợ ngắn hạn khi cần tiền mặt và đầu tư để kiếm lãi suất khi dư thừa tiền mặt.

+ Xây dựng định mức dự trữ vốn tiền mặt một cách hợp lý, vừa đảm bảo khả năng thanh toán bằng tiền mặt cần thiết trong kỳ để giữ uy tín, vừa đảm bảo khả năng sinh lợi của số vốn tiền mặt nhàn rỗi.

- Xây dựng cơ cấu vốn hợp lý:

Cơ cấu vốn được coi là hợp khi phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh và đạt được mục tiêu tối thiểu hóa chi phí sử dụng vốn. Để đạt được cơ cấu vốn hợp lý thì Công ty cần xác định được nhu cầu về vốn tối thiểu cần thiết đáp ứng cho hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm đảm bảo cho quá trình kinh doanh của Công ty được tiến hành thường xuyên, liên tục, không bị gián đoạn.

- Các biện pháp huy động vốn để tăng nguồn tài trợ:

+ Tận dụng tối đa các khoản nợ ngắn hạn chưa đến hạn thanh toán như: Phải trả người lao động, thuế và các khoản phải nộp Nhà nước chưa đến hạn và các hình thức tín dụng thương mại bằng phương pháp mua chịu từ nhà cung cấp. Tuy nhiên, việc sử dụng nguồn vốn này chỉ mang tính chất tạm thời và Công ty cần chú ý đến việc cân đối giữa nguồn vốn chiếm dụng được với các khoản vốn bị khách hàng chiếm dụng để đảm bảo đáp ứng nhu cầu về vốn cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

+ Ngoài các nguồn vốn ngắn hạn, Công ty cần quan tâm đến việc tìm nguồn tài trợ dài hạn khi mà mục tiêu của Công ty là mở rộng kinh doanh trong thời gian

tới, không những là từ nguồn huy động từ cổ phiếu, vốn chủ sở hữu mà Công ty cần mạnh dạn chuyển sang các khoản vay dài hạn trong điều kiện cho phép.

4.2.2. Nâng cao tính thanh khoản cho tài sản của Công ty

- Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây là một doanh nghiệp kinh doanh nên hàng tồn kho đóng vai trò rất quan trọng trong tài sản ngắn hạn. Hàng tồn kho của công ty chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng tài sản ngắn hạn, một phần do việc dự trữ số lượng lớn nguyên vật liệu, hóa chất dược và do một số mặt hàng sản xuất, nhập về bán chậm. Vì vậy trong giai đoạn nền kinh tế không ổn định như hiện nay công ty cần có đưa ra chính sách phù hợp để cạnh tranh với thuốc ngoại, nhằm giải quyết lượng hàng hóa ứ đọng, tối đa hóa lợi nhuận. Nếu công ty tăng tốc độ luân chuyển hàng tồn kho thì có thể giảm bớt số vốn nằm trong kho không cần thiết nhưng vẫn đảm bảo được kinh doanh như cũ, hoặc với số vốn như cũ nhưng Công ty mở rộng quy mô kinh doanh mà không cần phải tăng thêm vốn.

Chủ động xây dựng phương án mua hàng có chọn lọc ngay từ lúc mua vào, để tìm nguồn cung cấp hàng hóa nhằm làm cho việc sản xuất thuận lợi nhất, đáp ứng các yêu cầu chất lượng, số lượng và giá cả hợp lý. Muốn vậy, Công ty phải luôn cập nhật thông tin về những nhà cung cấp trên thị trường.

Tổ chức tốt công tác nhập khẩu, mua hàng, vận chuyển và dự trữ hàng hóa có cân nhắc, phù hợp với nhu cầu kinh doanh thực tế nhằm làm giảm số hàng tồn kho tối thiểu. Phát hiện kịp thời và xử lý ngay những ứ đọng quá lâu tránh tình trạng ứ đọng vốn.

Sản xuất hàng hóa dựa trên khả năng tiêu thụ thực tế, tập trung sản xuất theo những hợp đồng kinh tế đã được ký kết.

Nâng cao tốc độ tiêu thụ hàng hóa bằng cách:

+ Nâng cao chất lượng hàng hóa, cải tiến công nghệ quy trình sản xuất để cạnh tranh với hàng nhập khẩu.

+ Tăng cường công tác marketing, dùng phương pháp bán hàng bằng cách chào hàng, chào giá đối với những khách hàng có nhu cầu, tổ chức đa dạng các hình thức tiêu thụ sản phẩm như gửi hàng đi bán, mở rộng thị trường tiêu thụ để đẩy mạnh công tác tiêu thụ.

- Khoản phải thu phản ánh các nguồn vốn của công ty đang bị chiếm dụng do đó phải tích cực trong việc thu hồi các khoản này là cần thiết. Các khoản phải thu của công ty có tình trạng tăng dần theo các năm. Vì vậy, công ty phải theo dõi thường xuyên các khoản nợ, đôn đốc khách hàng trả nợ, thông báo cho khách hàng biết các khoản nợ sắp đến hạn. Khuyến khích khách hàng thanh toán sớm thông qua chính sách chiết khấu thanh toán. Cụ thể:

+ Công ty cần xây dựng quy trình quản lý và thu hồi công nợ, có sự phân loại khách hàng và áp dụng chiết khấu thanh toán và thời gian trả nợ khác nhau:

Đối với khách hàng truyền thống, làm ăn lâu dài, công ty có thể áp dụng chiết khấu thanh toán và thời gian trả nợ có thể dãn dài hơn.

Đối với khách hàng vãng lai, nếu thanh toán ngay sẽ được hưởng chiết khấu thanh toán, tuy nhiên, nếu để cho khách hàng vãng lai nợ thì phải xem xét năng lực tài chính và uy tín của họ để quyết định có nên cho nợ hay không.

+ Thực hiện theo dõi chi tiết các khoản phải thu, phân loại chi tiết các khoản nợ theo quy mô nợ và thời gian nợ. Thường xuyên cập nhật tình hình thanh toán và đối chiếu công nợ với khách hàng, đôn đốc thu hồi đối với nợ dây dưa, kéo dài.

+ Bên cạnh đó, việc cải tiến sản phẩm, thay đổi mẫu mã, cung cấp các thông tin sản phẩm hữu ích như: Chỉ dẫn sử dụng sản phẩm hay việc sử dụng nguyên liệu an toàn và có một quy trình kiểm tra sản xuất nghiêm ngặt, tạo ra các sản phẩm chất lượng tốt khiến khách hàng yêu thích sản phẩm, ưa chuộng sử dụng sản phẩm của công ty cũng góp phần khiến công ty thu hồi công nợ tốt hơn.

- Về các khoản tạm ứng cho thành viên hội đồng quản trị hay các cá nhân có liên quan khác, công ty nên giải thích minh bạch trong bản thuyết minh báo cáo tài

chính. Đưa ra lý do khiến các khoản tạm ứng có sự biến động như vậy, trả lời những câu hỏi như số tiền tạm ứng đó được các cá nhân sử dụng vào mục đích gì, có đem lại nguồn lợi cho công ty hay không ?... Để các nhà đầu tư, nhà cung cấp, nhà cho vay, người lao động trong doanh nghiệp cũng như các cơ quan quản lý nhà nước có một cái nhìn rõ ràng nhất đối với báo cáo tài chính của công ty.

4.2.3. Chú trọng đến khả năng thanh toán

Khả năng thanh toán: Là năng lực trả nợ đáo hạn của công ty, là một tiêu chí quan trọng phản ánh tình hình tài chính và năng lực kinh doanh, đánh giá một mặt quan trọng về hiệu quả tài chính, đồng thời có thể thấy rõ những rủi ro tài chính của công ty. Đây là chỉ tiêu mà các nhà đầu tư, các nhà cho vay thông qua nó đánh giá khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn và nợ dài hạn của công ty. Do đó, công ty cần một cơ chế quản lý hợp lý:

- Đảm bảo lượng tiền mặt nhất định để thanh toán các khoản vay gần đến hạn. Kể cả khoản nợ chưa đến hạn công ty cũng cần đề phòng rủi ro từ phía chủ nợ cần thanh toán gấp, công ty cũng dự trữ tiền mặt để thanh toán.
- Dự trữ chứng khoán có tính thanh khoản cao để có thể chuyển đổi thành tiền nhanh chóng khi cần thanh toán các khoản nợ ngắn hạn.

4.2.4. Nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh

- <u>Nâng cao hiệu suất sử dụng tài sản:</u>

Tổ chức quản lý quá trình sản xuất kinh doanh thông suốt, nhịp nhàng hạn chế tối đa tình trạng thời gian nhàn rỗi của máy móc thiết bị ví dụ như thời gian ngừng hoạt động do lỗi sản xuất. Khi quá trình này được thực hiện đồng bộ sẽ giúp Công ty tận dụng tối đa công suất của máy móc thiết bị, nâng cao năng suất lao động, giảm chi phí sản xuất kết quả là tăng lợi nhuận. Để đạt được điều này, phòng cung ứng vật tư, phòng kỹ thuật và các phân xưởng nhà máy phải phối hợp một cách có

hiệu quả trong lập kế hoạch sản xuất, kế hoạch sửa chữa và kịp thời thay đổi về sản lượng sản xuất do biến động của thị trường.

- Nâng cao khả năng sinh lời:

- Để tăng doanh thu, Công ty có thể thực hiện các biện pháp sau:

Cố gắng khai thác thị trường hơn nữa, đẩy mạnh công tác tìm kiếm khách hàng, áp dụng các hình thức ưu đãi như giảm giá cho các công trình có quy mô vừa và lớn. Thực hiện tốt các dịch vụ hậu mãi với các khách hàng để củng cố mối quan hệ thêm bền lâu với công ty. Thực hiện chính sách linh hoạt đối với từng đối tượng khách hàng riêng biệt, đặc biệt là những khách hàng tiềm năng để tạo ấn tượng tốt ban đầu.

Không ngừng nâng cao trình độ nhân viên, tìm kiếm các nhà cung cấp có uy tín và các sản phẩm đầu vào có chất lượng để đáp ứng nhu cầu của khách hàng một cách tối đa nhất.

- Kiểm soát chi phí:

+ Đối với chi phí nguyên vật liệu: Lập kế hoạch dự trữ, thu mua vật liệu, phụ tùng thay thế đúng, đủ và kịp thời. Kèm theo là phải tìm kiếm nhà cung ứng vật tư có sản phẩm chất lượng đảm bảo, giá cả hợp lý. Yêu cầu nhà cung cấp đảm bảo thời gian giao hàng và chất lượng hàng cung ứng.

+ Đối với thành phẩm tồn kho: Năm 2015, 2016 cho thấy sự tăng đột biến hàng tồn kho của Công ty trong cơ cấu tài sản, điều này thấy được hoạt động sản xuất đang được đẩy mạnh. Tuy nhiên, việc tồn kho này làm cho Công ty tốn diện tích kho bãi, chất lượng của sản phẩm có thể bị giảm sút do quá trình oxi hóa tự nhiên. Chính vì vậy, Công ty cần xây dựng chính sách tồn kho thành phẩm với định mức hợp lý, tránh ứ đọng vốn và cần đẩy mạnh hơn nữa chính sách bán hàng.

+ Đối với chi phí chung: giảm thiểu tối đa hoạt động không làm tăng giá trị như hoạt động chuyển nguyên liệu nên rút ngắn thời gian di chuyển này là một biện pháp giảm chi phí hiệu quả.

+ Đối với chi phí khấu hao tài sản cố định: cần khai thác tối đa năng lực sản xuất của máy móc thiết bị.

+ Quản lý chặt chẽ chi phí quản lý doanh nghiệp, giảm thiểu tối đa các khoản dự phòng mà phản ánh trong chi phí này, nếu có những khoản dự phòng này sẽ là những nhân tố không tích cực cho báo cáo, cho thấy Công ty có hoạt động thu hồi công nợ là không tốt.

Trên cơ sở việc kiểm soát các chi phí chi tiết, Công ty cần tiến hành loại bỏ các chi phí bất hợp lý, cắt giảm chi phí tại bộ phận mà không mang lại hiệu quả, gây tăng chi phí, giảm lợi nhuận.

- Nâng cao chất lượng nhân lực:

Đối với những người quản lý doanh nghiệp cần tăng cường đào tạo, bồi dưỡng kiến thức quản lý như tham gia các lớp học quản trị kinh doanh, các lớp tìm hiểu tâm lý người lao động.

Đối với người lao động trực tiếp tham gia sản xuất: Nâng cao hiểu biết của người lao động về hoạt động của dây chuyền sản xuất, cách vận hành và đánh giá về sản phẩm đầu ra có đạt theo yêu cầu, hướng dẫn sử dụng tài sản tránh hỏng hóc, mặt khác phải đảm bảo người lao động thực hiện an toàn lao động và các chính sách khuyến khích đối với người lao động như chính sách thưởng khi có sáng kiến về kỹ thuật, tiết kiệm chi phí và đưa các hình thức xử lý phù hợp khi có sai phạm, thực hiện chế độ phúc lợi cho người lao động đầy đủ.

4.2.5. Tăng cường công tác quản lý tài chính

Hoàn thiện công tác quản lý, sắp xếp và tổ chức bộ máy tinh gọn, nâng cao năng lực điều hành của cán bộ quản lý thông qua tiêu chuẩn hoá trách nhiệm và nhiệm vụ.

Xây dựng kế hoạch đào tạo và nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ quản lý cho đội ngũ cán bộ công nhân viên trẻ có tinh thần trách nhiệm đối với công

việc, nhạy bén với tình hình thị trường, năng động trong kinh doanh, biết kết hợp hài hoà giữa yêu cầu đào tạo trường lớp và thực tiễn trong hoạt động kinh doanh, kịp thời bổ sung nguồn cán bộ đủ năng lực đáp ứng được yêu cầu đổi mới trong phương thức kinh doanh của công ty.

Trên đây là những giải pháp mà luận văn đề xuất khắc phục những tồn tại, yếu của công ty những giải pháp này vừa ảnh hưởng trực tiếp vừa gián tiếp đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của công ty. Các giải pháp đều có mối liên hệ chặt chẽ với nhau, giải pháp này có thể là điều kiện thúc đẩy việc thực hiện tốt giải pháp kia hoặc có cùng một mục tiêu chung nào đó. Vì vậy việc kết hợp khéo léo, linh hoạt giửa các giải pháp với nhau sẽ giúp công ty nâng cao hiệu quả kinh doanh, đồng thời qua đó cũng giúp Ban quản trị của công ty đánh giá đúng thực trạng tài chính của mình, một mặt phát huy những thế mạnh sẳn có, mặt khác đưa ra các chính sách khắc phục hạn chế để ngày càng nâng cao khả nâng tài chính và tạo các mức sinh lời cao, tạo điều kiện cho công ty ngày càng phát triển.

4.3. Điều kiện để nâng cao năng lực tài chính của Công ty

4.3.1. Đối với Nhà nước

Nhà nước cần không ngừng hoàn thiện hệ thống pháp luật. Hệ thống quy phạm pháp luật đầy đủ, chính xác sẽ tạo ra môi trường tốt, lành mạnh, an toàn thúc đẩy hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp và doanh nghiệp nước ngoài hoạt động tại Việt Nam; đảm bảo vừa tăng cường công tác quản lý, vừa phù hợp thực tế, giảm bớt thủ tục hành chính tạo điều kiện cho lưu thông hàng hoá thông thoáng hơn giúp DN tăng nhanh vòng quay vốn, tiết kiệm chi phí, nâng cao hiệu quả kinh doanh… Cải cách hành chính nhà nước vẫn đang là vấn đề cần giải quyết, góp phần lành mạnh hoá nền hành chính quốc gia. Nó sẽ mang lại hiệu quả cho xã hội: vừa tiết kiệm cho ngân sách, vừa tiết kiệm tiền bạc, thời gian công sức cho người dân.

Hoàn thiện các quy định về chế độ kế toán hiện hành, song song với đó là hoàn thiện hệ thống chuẩn mực kế toán cho phù hợp với chuẩn mực kế toán quốc tế nhằm hướng tới một nền kinh tế phát triển bền vững.

Chính phủ phải có nhiều biện pháp ổn định kinh tế vĩ mô nhằm tạo điều kiện cho Công ty, kinh doanh được an toàn và hiệu quả. Xây dựng các chính sách nhằm tăng cường tính gắn kết giữa các doanh nghiệp cùng ngành để hỗ trợ, bổ sung cho nhau đủ sức cạnh tranh để tham gia vào một thị trường lớn.

Nhà nước cần tổ chức công tác kiểm toán, vì nó sẽ tạo ra một môi trường tài chính lành mạnh cho các doanh nghiệp, tạo ra một hệ thống thông tin chuẩn xác cung cấp cho các đối tượng quan tâm đến tình hình tài chính doanh nghiệp.

Cần xây dựng hệ thống chỉ tiêu chung của ngành, của nền kinh tế để trên cơ sở đó làm căn cứ, chuẩn mực đánh giá chính xác thực trạng tài chính của doanh nghiệp trong tương quan so sánh với doanh nghiệp cùng ngành, với đà phát triển kinh tế nói chung là rất cần thiết. Đây là một việc lớn đòi hỏi phải có sự phối hợp của nhiều bộ ngành, các cơ quan hữu quan và sự thống nhất từ trung ương tới địa phương. Chính phủ và các bộ ngành, tùy thuộc chức năng nhiệm vụ và quyền hạn mà có sự quan tâm, đầu tư thích đáng về vật chất, con người... vào việc xây dựng hệ thống chỉ tiêu chung này.

Tuy nhiên, cốt lõi là ở bản thân các doanh nghiệp phải cần đánh giá và nhận thức đúng thực trạng của mình, từ đó khắc phục điểm yếu, phát huy điểm mạnh để nâng cao năng lực cạnh tranh.

4.3.2. Đối với Công ty

Về phía Công ty, để thực hiện được các giải pháp trên, các nhà quản trị Công ty cần quan tâm đến các vấn đề chung như:

- Thực hiện đồng bộ các giải pháp để nhanh chóng khắc phục những hạn chế, thiếu sót trong công tác quản lý, thanh toán công nợ các khoản phải thu nhằm nâng

cao khả năng tài chính, đẩy nhanh tốc độ luân chuyển của vốn trong thời gian tới. Hoạch định, sử dụng nguồn lực tài chính một cách hiệu quả bằng việc xây dựng các mục tiêu cụ thể trong giai đoạn 5 năm, 10 năm phù hợp với mục tiêu chiến lược dài hạn của Công ty.

- Về hoạt động sản xuất kinh doanh chung: Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin để đồng bộ hóa và cập nhật kịp thời dữ liệu về hoạt động sản xuất kinh doanh. Thực hiện ổn định sản xuất, phát triển hoạt động kinh doanh theo các chiến lược, mục tiêu đã đề ra. Xây dựng và ban hành hệ thống chỉ tiêu giám sát, đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

- Về lao động: Công ty cần chú trọng công tác tuyển dụng, đào tạo chuyên môn nghiệp vụ cho các cán bộ công nhân viên trong Công ty, phát huy nguồn nhân lực sẵn có và có những chính sách phúc lợi cho người lao động.

KẾT LUẬN

Qua thời gian nghiên cứu lý luận về phân tích báo cáo tài chính cùng với đó là phân tích báo cáo tài chính Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây, tác giả đã hệ thống hóa được cơ sở lý luận về phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp. Đồng thời, đã phản ánh bức tranh toàn cảnh về tình hình tài chính của Công ty. Từ đó đưa ra những nhận xét về thực trạng, đề xuất những giải pháp nhằm nâng cao năng lực tài chính của Công ty trong thời gian tới.

Tác giả mong rằng đây là một cơ sở giúp cho Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây nói riêng và các công ty cùng ngành dược nói chung thực hiện tốt hơn công tác quản lý và nâng cao năng lực tài chính nhằm đạt được các mục tiêu phát triển của từng doanh nghiệp cũng như xu hướng phát triển của ngành và hội nhập kinh tế.

Với hạn chế về không gian, thời gian và năng lực của bản thân, dù đã có nhiều cố gắng nhưng Luận văn **"Phân tích báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây"** không tránh khỏi những thiếu sót, tác giả mong nhận được nhiều sự góp ý kiến của quý thầy cô, bạn bè đồng nghiệp để Luận văn được hoàn thiện hơn.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Công ty Cổ phần Dược Phẩm Hà Tây (2014), *Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2014.*
2. Công ty Cổ phần Dược Phẩm Hà Tây (2015), *Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015.*
3. Công ty Cổ phần Dược Phẩm Hà Tây (2016), *Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2016.*
4. Ngô Thế Chi và Nguyễn Trọng Cơ (2008), *Giáo trình Phân tích tài chính doanh nghiệp*, NXB Học viện tài chính.
5. Nguyễn Văn Công (2009), *Giáo trình Phân tích Kinh doanh*, NXB Đại học Kinh tế quốc dân.
6. Lê Thị Dung (2015), *Phân tích tài chính tại công ty Cổ phần Công nghệ Dược phẩm Việt Pháp*, Luận văn Thạc sĩ, Đại học Kinh Tế, Đại học Quốc Gia Hà Nội.
7. Phan Đức Dũng (2009), *Phân tích Báo cáo tài chính và định giá trị doanh nghiệp, NXB Thống kê, Tp Hồ Chí Minh.*
8. Trần Vân Hồng (2016), *Phân tích báo cáo tài chính của Công ty TNHH Vạn Lợi"*, Luận văn Thạc sĩ, Đại học Lao Động – Xã Hội.
9. Dương Đức Lân (2007), *Giáo trình Quản trị tài chính doanh nghiệp*, NXB Tài chính.
10. Nguyễn Hoàng Lộc (2015), *Hoàn thiện công tác phân tích tài chính tại công ty cổ phần bóng đèn phích nước Rạng Đông*, Luận văn thạc sỹ, Đại học Kinh tế Quốc dân.
11. Nguyễn Năng Phúc (2008), *Giáo trình phân tích báo cáo tài chính*, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.

12. Nguyễn Ngọc Quang (2011), *Giáo trình Phân tích báo cáo tài chính*, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội.
13. Phạm Thị Thanh Thủy (2011), *Phân tích báo cáo tài chính của các công ty đại chúng ngành Dược Việt Nam*, Luận văn thạc sỹ, Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
14. Lê Thị Xuân (2010), *Phân tích và sử dụng báo cáo tài chính*, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội.

Tiếng Anh

15. Gibson, Charles H., Finance reporting and analysis, (13th Edition).
16. GS. Josette Peyrard (1994), "Phân tích tài chính doanh nghiệp".
17. Ciaran Walsh (2006), "Key management ratios: The clearest guide to the critical numbers that drive your business".

DANH MỤC PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Bảng cân đối kế toán hợp nhất năm 2014

Phụ lục 2: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2014

Phụ lục 3: Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất năm 2014

Phụ lục 4: Bảng cân đối kế toán hợp nhất năm 2015

Phụ lục 5: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2015

Phụ lục 6: Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất năm 2015

Phụ lục 7: Bảng cân đối kế toán hợp nhất năm 2016

Phụ lục 8: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2016

Phụ lục 9: Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất năm 2016